

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN**

Sinh viên : **Lưu Thị Thùy Dương**  
Giảng viên hướng dẫn: **TS. Văn Bá Thanh**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY  
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Lưu Thị Thùy Dương  
Giảng viên hướng dẫn: TS. Văn Bá Thanh**

**HẢI PHÒNG - 2011**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Lưu Thị Thùy Dương

Mã SV: 110313

Lớp: QT1103K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH

MTV than Nam Mẫu - Vinacomin

## NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - Khái quát hóa những vấn đề lý luận cơ bản về tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp.
  - Phản ánh được thực trạng tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.
  - Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm của kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Số liệu năm 2010 tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.

## CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

### Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Văn Bá Thanh

Học hàm, học vị: Tiến sỹ

Cơ quan công tác: Đại học Hà Hoa Tiên

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin

### Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày...14...tháng .4...năm 2011

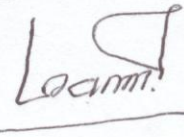
Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày..16..tháng...7...năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

*Người hướng dẫn*



T.s Văn Bá Thanh

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2011*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị**

## PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

### 1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

..... + Có tinh thần trách nhiệm, chủ động trong thực hiện đề tài.  
..... + Thực hiện tốt trên độ nghiên cứu đề tài đa nhà trường.  
..... Và giao tiếp hướng dẫn đạt yêu cầu.  
..... + Nắm bắt được tình hình thực tế về kế hoạch.  
..... Nguyên nhân việc thực hiện đạt yêu cầu.  
.....  
.....

### 2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

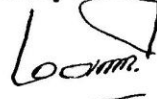
..... + Đề tài có kết cấu lập luận phù hợp, nội dung sâu sắc.  
..... và mặt khoa học luận tài nghiệp.  
..... + Đề tài đã khai thác được lý luận về kế hoạch, Nguyên nhân việc  
..... + Đã có chứng minh và đưa ra tình hình và số liệu  
..... về kế hoạch, Nguyên nhân việc thực hiện đạt yêu cầu.  
..... + Đã đề xuất được các giải pháp và giải pháp  
..... hoặc thực hiện các giải pháp lý luận và thực tiễn.  
.....  
.....

### 3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

..... Điểm: 9 (Chín điểm)  
.....

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Cán bộ hướng dẫn



Ts. Văn ba Thanh.









# MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
Lời mở đầu	
<u>Chương 1</u> : Một số lý luận chung về công tác tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp -----	1
1.1 Đặc điểm, yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán NVL -----	1
1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của NVL -----	1
1.1.2 Vị trí, vai trò của NVL -----	1
1.1.3 Yêu cầu quản lý vật liệu tại doanh nghiệp -----	2
1.1.4 Nhiệm vụ của công tác kế toán NVL -----	3
1.2 Nội dung, phương pháp hạch toán chi tiết NVL trong các doanh nghiệp ---	4
1.2.1 Phân loại vật liệu, đăng kí mã số danh điểm NVL -----	4
1.2.2 Tính giá vật liệu -----	5
1.2.3 Tổ chức kế toán chi tiết NVL -----	9
1.2.4 Các phương pháp hạch toán hàng tồn kho -----	13
1.3 Tổ chức công tác kế toán tổng hợp NVL -----	14
1.3.1 Hệ thống chứng từ sử dụng -----	14
1.3.2 Hệ thống tài khoản sử dụng -----	15
1.3.3 Hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu -----	16
1.3.4 Các hình thức kế toán -----	18
<u>Chương 2</u> : Thực tế tổ chức công tác kế toán NVL tại công ty TNHH MTV than Nam mẫu – Vinacomin. -----	21
2.1 Khái quát chung về công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.----	21
2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin -----	21
2.1.2 Chức năng nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin -----	25
2.1.3 Công nghệ sản xuất của cty TNHH MTV than Nam Mẫu-Vinacomin --	25
2.1.4 Cơ sở vật chất kỹ thuật của Cty TNHH MTV than Nam Mẫu-Vinacomin	27
2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý của Cty than Nam Mẫu – Vinacomin -----	33
2.1.6 Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại Cty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin -----	36
2.2 Thực trạng công tác kế toán NVL tại Cty than Nam Mẫu-Vinacomin -----	40
2.2.1 Đặc điểm NVL sử dụng tại Cty than Nam Mẫu – Vinacomin -----	40

2.2.2 Tình hình quản lý NVL tại Cty than Nam Mẫu – Vinacomin	41
2.2.3 Phân loại NVL tại Cty than Nam Mẫu – Vinacomin	42
2.2.4 Đánh giá NVL tại Cty than nam Mẫu – Vinacomin	43
2.2.5 Tình hình tổ chức hạch toán NVL tại Cty than Nam Mẫu – Vinacomin	46
<u>Chương 3: Hoàn thiện tổ chức kế toán NVL tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.</u>	
3.1 Nhận xét đánh giá về công tác tổ chức kế toán tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin	115
3.2 Nhận xét về công tác tổ chức kế toán NVL tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin	116
3.3 Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán NVL tại công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin	117
Kết luận	
Tài liệu tham khảo	

## **LỜI MỞ ĐẦU**

Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin được thành lập ngày 01/04/1999 trên cơ sở sát nhập giữa hai mỏ là mỏ than Than Thùng và mỏ than Yên Tử, là đơn vị hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam từ ngày 01/07/2008. Công ty ra đời trong giai đoạn ngành than gặp nhiều khó khăn, song với sự quyết tâm của ban lãnh đạo cùng với tập thể cán bộ công nhân viên chức đã hăng say lao động sản xuất từng bước đưa Công ty ngày một phát triển hơn.

Qua một thời gian thực tập, bằng những kiến thức lý thuyết đã học, tìm hiểu điều kiện thực tế tại Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin, nhận được sự quan tâm và chỉ bảo của TS. Văn Bá Thanh và cán bộ công nhân viên Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin, đến nay em đã hoàn thành luận văn tốt nghiệp chuyên ngành kế toán với chuyên đề “ ***Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin***”. Nội dung đồ án môn học bao gồm ba chương:

- ***Chương 1: Một số vấn đề lý luận chung về công tác tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.***

- ***Chương 2: Thực tế tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.***

- ***Chương 3: Hoàn thiện tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin.***

Do hạn chế về hiểu biết nên trong đồ án còn những thiếu sót, em rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý của các thầy cô trong khoa Quản trị kinh doanh và các bạn sinh viên để kiến thức của em ngày một hoàn thiện hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn./

Sinh viên

Lưu Thị Thùy Dương

## **Chương 1**

### **Một số vấn đề lý luận chung về công tác tổ chức kế toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp**

#### **1.1 Đặc điểm, yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu**

##### **1.1.1 Khái niệm, đặc điểm của nguyên vật liệu**

- **Khái niệm**

Nguyên vật liệu là những đối tượng lao động được thể hiện dưới dạng vật hóa, chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh nhất định và toàn bộ giá trị của vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong quá trình tham gia vào quá trình sản xuất dưới tác động của lao động, nguyên vật liệu bị tiêu hao toàn bộ hoặc bị thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu thành thực thể của lao động.

- **Đặc điểm**

- Nguyên vật liệu có hình thái biểu hiện ở dạng vật chất như sắt thép trong doanh nghiệp cơ khí chế tạo, sợi trong doanh nghiệp dệt, vải trong doanh nghiệp may mặc,...

- Khác với tư liệu lao động, nguyên vật liệu chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất nhất định và khi tham gia vào quá trình sản xuất, dưới tác động của lao động chúng bị tiêu hao toàn bộ hoặc thay đổi hình thái vật chất ban đầu để tạo ra hình thái vật chất của sản phẩm.

- Chi phí về nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong toàn bộ chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Những đặc điểm trên của nguyên vật liệu đã tạo ra những đặc trưng riêng cho công tác hạch toán nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp, đồng thời đặt ra yêu cầu tăng cường công tác quản lý, sử dụng nguyên vật liệu để đảm bảo sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả nhằm giảm chi phí và hạ giá thành sản phẩm. Do vậy, các doanh nghiệp cần đặt ra yêu cầu cụ thể trong công tác quản lý nguyên vật liệu.

##### **1.1.2 Vị trí, vai trò của nguyên vật liệu**

Xuất phát từ những đặc điểm của nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, ta thấy chúng giữ một vị trí quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chúng đều có một tác động nhất định.

Trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thì nguyên vật liệu là bộ phận quan trọng của hàng tồn kho thuộc tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp chiếm tỷ trọng khá lớn. Nguyên vật liệu còn là cơ sở để hình thành lên sản phẩm, là yếu tố không thể

thiếu được khi sản xuất sản phẩm. Nếu không có nguyên vật liệu thì không thể tiến hành được bất kỳ một quá trình sản xuất kinh doanh nào được.

Chi phí về nguyên vật liệu thường chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng số chi phí sản xuất tạo ra sản phẩm, do vậy cả chất lượng và số lượng đều bị quyết định bởi một số nguyên vật liệu tạo ra nó. Vật liệu phải có chất lượng cao, đúng quy cách, chủng loại, chi phí vật liệu được hạ thấp, giảm mức tiêu hao vật liệu thì sản phẩm sản xuất ra mới đạt yêu cầu, giá thành hạ làm cho doanh nghiệp có thể đạt lợi nhuận cao, tồn tại được trong cơ chế thị trường.

Từ đặc điểm vai trò của nguyên vật liệu ta thấy cần phải tổ chức tốt công tác hạch toán nguyên vật liệu là điều kiện không thể thiếu được để quản lý, thúc đẩy việc cung cấp kịp thời đồng bộ những vật liệu cần thiết cho sản xuất và kiểm tra giám sát việc chấp hành các quy định, định mức dự trữ ngăn ngừa các hiện tượng hư hao mất mát, lãng phí vật liệu qua các khâu của quá trình sản xuất qua đó góp phần giảm bớt chi phí, nâng cấp hiệu quả sử dụng vốn tăng tốc luân chuyển vốn lưu động, hạ thấp giá thành sản phẩm.

### **1.1.3 Yêu cầu quản lý vật liệu tại doanh nghiệp**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, lợi nhuận là mục đích cuối cùng của sản xuất kinh doanh. Mọi quan hệ tỷ lệ nghịch giữa chi phí và lợi nhuận ngày càng được quan tâm. Vì thế các doanh nghiệp đều ra sức tìm con đường giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Do vậy với tỷ trọng chiếm khoảng 60 – 70% tổng chi phí, nguyên vật liệu cần được quản lý thật tốt. Nếu doanh nghiệp biết sử dụng nguyên vật liệu một cách tiết kiệm, hợp lý thì sản phẩm làm ra càng có chất lượng tốt mà giá thành lại thấp tạo ra mối tương quan có lợi cho doanh nghiệp trên thị trường.

Do vậy việc quản lý nguyên vật liệu càng khoa học thì cơ hội đạt hiệu quả kinh tế càng cao. Với vai trò như vậy nên yêu cầu quản lý nguyên vật liệu cần chặt chẽ trong tất cả các khâu từ khâu thu mua, dự trữ, bảo quản đến khâu sử dụng.

- Trong khâu thu mua: Các doanh nghiệp phải thường xuyên tiến hành thu mua nguyên vật liệu để đáp ứng kịp thời cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm và các nhu cầu khác của doanh nghiệp. Tại đây đòi hỏi phải quản lý chặt chẽ về khối lượng, quy cách, chủng loại và giá cả của nguyên vật liệu được thu mua. Quản lý chặt chẽ cả về mặt tiến độ, thời gian cần thiết cho quá trình thu mua.

- Trong khâu dự trữ, bảo quản: Để quá trình sản xuất được liên tục phải dự trữ nguyên vật liệu đầy đủ, không gây gián đoạn sản xuất nhưng cũng không được dự trữ quá lượng cần thiết gây ứ đọng vốn, tổn diện tích. Đồng thời phải thực hiện việc



tổ chức kho hàng, bến bãi phải trang bị đầy đủ các phương tiện cân đo, chế độ bảo quản theo đúng tính chất lý hóa của nguyên vật liệu để giảm bớt hư hỏng, hao hụt, mất mát, đảm bảo an toàn, giữ được chất lượng của nguyên vật liệu.

- Trong khâu sử dụng: Doanh nghiệp cần tính toán đầy đủ, chính xác, kịp thời giá nguyên vật liệu có trong giá vốn của thành phẩm. Do vậy trong khâu sử dụng phải tổ chức tốt ghi chép phản ánh tình hình xuất dùng và sử dụng nguyên vật liệu trong sản xuất kinh doanh đảm bảo sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

#### **1.1.4 Nhiệm vụ của công tác kế toán nguyên vật liệu**

Để thực hiện chức năng giám đốc từ vị trí của kế toán trưởng trong quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp nhà nước quy định nhiệm vụ kế toán nguyên vật liệu trong doanh nghiệp như sau:

- Phản ánh chính xác, kịp thời và kiểm tra chặt chẽ tình hình cung cấp vật liệu về các mặt như số lượng, chất lượng, chủng loại, giá trị và thời gian cung cấp.

- Tính toán và phân bổ chính xác, kịp thời trị giá vật liệu xuất dùng cho các đối tượng khác nhau. Kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện định mức tiêu hao phát hiện và ngăn ngừa kịp thời những trường hợp sử dụng nguyên vật liệu sai mục đích, lãng phí.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện định mức dự trữ vật liệu phát hiện kịp thời các loại vật liệu ứ đọng kém phẩm chất chưa cần dùng và có biện pháp giải phóng để thu hồi vốn nhanh chóng, hạn chế thiệt hại.

- Thực hiện kế hoạch kiểm kê vật liệu theo yêu cầu quản lý, lập báo cáo về vật liệu tham gia công tác phân tích thực hiện kế hoạch thu mua, dự trữ và sử dụng vật liệu.

Chính vì những lý do trên mà doanh nghiệp phải quản lý chặt chẽ vật liệu từ khâu thu mua, bảo quản và sử dụng. Đó cũng là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý tài sản của doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp tránh tình trạng làm gián đoạn quy trình sản xuất.

### **1.2 Nội dung, phân loại và phương pháp hạch toán chi tiết nguyên vật liệu trong các doanh nghiệp.**

#### **1.2.1 Phân loại vật liệu, đăng ký mã số danh điểm nguyên vật liệu.**

##### **1.2.1.1 Phân loại vật liệu**

Phân loại nguyên vật liệu là việc sắp xếp nguyên vật liệu thành từng nhóm, từng loại, từng thứ nguyên vật liệu theo những tiêu thức nhất định phục vụ cho yêu cầu quản lý một cách khoa học và hiệu quả. Tùy theo từng doanh nghiệp, do tính đặc

thù của sản xuất kinh doanh nên sử dụng các loại nguyên vật liệu khác nhau cả về tỷ trọng cũng như danh điểm từng loại. Căn cứ vào nội dung và yêu cầu quản trị doanh nghiệp, có thể phân loại nguyên vật liệu theo một số tiêu thức chủ yếu sau:

Nguyên vật liệu trong doanh nghiệp là những đối tượng mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

**- Căn cứ vào yêu cầu quản lý thì nguyên vật liệu bao gồm:**

+ Nguyên liệu, vật liệu chính: đặc điểm chủ yếu của nguyên liệu, vật liệu chính là khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ cấu thành nên thực thể sản phẩm, toàn bộ giá trị của nguyên vật liệu chính được chuyển vào giá trị sản phẩm mới.

+ Vật liệu phụ: là các loại vật tư được dùng trong sản xuất để làm tăng chất lượng sản phẩm, hoàn chỉnh sản phẩm hoặc phục vụ cho công việc quản lý sản xuất, bao gói sản phẩm,... Các loại vật liệu này không cấu thành nên thực thể sản phẩm.

+ Nhiên liệu: là những vật tư có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất kinh doanh, phục vụ cho công nghệ sản xuất, phương tiện vận tải, công tác quản lý... Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể rắn, thể lỏng hoặc thể khí.

+ Phụ tùng thay thế: là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ,...

+ Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: là những vật tư sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm các thiết bị cần lắp và các thiết bị không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt cho các công trình xây dựng cơ bản.

+ Vật liệu khác: là các loại vật liệu không được xếp vào các loại vật liệu trên. Các loại vật liệu này do quá trình sản xuất loại ra như các loại phế liệu, vật liệu thu hồi do thanh lý tài sản cố định...

**- Căn cứ vào nguồn gốc nguyên vật liệu được chia thành:**

+ Nguyên vật liệu mua ngoài

+ Nguyên vật liệu tự chế biến, gia công

**- Căn cứ vào mục đích và nơi sử dụng, nguyên vật liệu được chia thành:**

+ Nguyên vật liệu trực tiếp dùng cho sản xuất kinh doanh.

+ Nguyên vật liệu dùng cho công tác quản lý.

+ Nguyên vật liệu dùng cho các mục đích khác.

**1.2.1.2 Đăng ký mã số danh điểm nguyên vật liệu**

Trên cơ sở phân loại vật liệu, doanh nghiệp tiến hành lập danh điểm vật liệu. Lập danh điểm vật liệu là quy định cho mỗi thứ, loại vật liệu một ký hiệu, mã số riêng bằng hệ thống các chữ số, có thể kết hợp với các chữ cái để thay thế cho tên gọi,

quy cách, kích cỡ của chúng. Danh điểm này sử dụng thống nhất trong toàn doanh nghiệp, đảm bảo yêu cầu khoa học, hợp lý, dễ nhớ.

Dựa vào ký hiệu tài khoản cấp 1 của vật liệu (TK 152), căn cứ vào cách phân loại vật liệu theo các cấp độ từ loại, nhóm đến thứ để lập danh điểm vật liệu. Vật liệu trong mỗi doanh nghiệp bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... Trong mỗi loại này lại gồm nhiều nhóm khác nhau.

Ví dụ: nguyên vật liệu chính trong xí nghiệp bánh kẹo gồm bột mỳ, bột gạo, đường, bơ, sữa,... Mỗi nhóm vật liệu lại gồm nhiều thứ, chẳng hạn đường trong sản xuất bánh kẹo gồm đường kính, đường đỏ, đường phèn,... Vì vậy, việc lập danh điểm vật liệu có thể là:

TK 152: Nguyên vật liệu

TK 1521: Nguyên vật liệu chính

TK 1522: Vật liệu phụ

TK 1523: Nhiên liệu...

15211, 15212, 15213,... hoặc 15201, 15202, 15203,... là ký hiệu của từng nhóm vật liệu.

Doanh nghiệp có thể kết hợp hệ thống chữ cái để lập danh điểm của từng thứ vật liệu. Ví dụ: 15211A là danh điểm của vật liệu A trong nhóm 1 thuộc nguyên vật liệu chính. Để chi tiết hơn, cùng một thứ vật liệu ở các phân xưởng, tổ đội, kho khác nhau, doanh nghiệp có thể gắn thêm một số ký hiệu phù hợp.

### **1.2.2 Tính giá vật liệu**

Tính giá vật liệu là việc xác định trị giá vật liệu nhập kho, xuất kho, hiện còn trong kho theo phương pháp cụ thể áp dụng trong doanh nghiệp. Việc tính giá vật liệu theo phương pháp hợp lý có ý nghĩa quan trọng đối với doanh nghiệp. Bởi phương pháp tính giá vật liệu có ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí, tính toán giá thành sản phẩm, do đó nó liên quan đến việc xác định kết quả kinh doanh, xác định giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp. Mặt khác, trên cơ sở phương pháp tính giá hợp lý, các nhà quản trị mới có thể có những thông tin cần thiết cho việc phân tích để đưa ra các quyết định chính xác.

Tính giá vật liệu cần tuân theo nguyên tắc giá vốn thực tế. Tuy nhiên, đối với những doanh nghiệp có nhiều chủng loại vật liệu, có sự biến động thường xuyên, kế toán có thể sử dụng giá hạch toán để ghi chép kế toán hàng ngày. Giá hạch toán là giá do doanh nghiệp tự xây dựng, ổn định trong cả kỳ. Đến cuối kỳ kế toán phải tính ra giá thực tế thông qua hệ số chênh lệch để ghi sổ kế toán tổng hợp.

#### **1.2.2.1 Đánh giá vật liệu theo giá mua thực tế**

• **Đối với vật liệu nhập kho**

Hàng ngày, kế toán ghi chép sự biến động của vật liệu theo giá vốn thực tế. Giá vốn thực tế của vật liệu nhập kho là các khoản chi cần thiết để có vật liệu đưa vào nơi sẵn sàng sử dụng hay bán. Do vật liệu được nhập từ nhiều nguồn khác nhau nên giá thực tế trong mỗi trường hợp cụ thể được xác định như sau:

- Đối với vật liệu mua ngoài, giá vốn thực tế bao gồm giá mua ghi trên hóa đơn bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), và chi phí thu mua thực tế. Chi phí thu mua gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm... vật liệu từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

Trường hợp vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thì trị giá vốn thực tế của vật liệu không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp vật liệu dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng thì trị giá vốn thực tế của vật liệu bao gồm cả thuế giá trị gia tăng.

- Đối với vật liệu tự gia công chế biến, trị giá thực tế vật liệu bao gồm trị giá thực tế vật liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- Đối với vật liệu thuê gia công chế biến, trị giá thực tế của vật liệu gồm giá thực tế của vật liệu xuất thuê gia công, chi phí vận chuyển cả đi lẫn về, tiền thuê gia công.

- Đối với vật liệu nhận vốn góp liên doanh, trị giá thực tế của vật liệu là giá thực tế được các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

- Đối với phế liệu nhập kho: trị giá thực tế là ước tính có thể sử dụng được.

• **Đối với vật liệu xuất kho**

Để tính trị giá thực tế vật liệu xuất kho có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Tính theo đơn giá mua thực tế tồn đầu kỳ: theo phương pháp này, giá thực tế vật liệu xuất kho được tính căn cứ vào số lượng vật liệu xuất kho và đơn giá mua thực tế tồn đầu kỳ như sau:

$$\begin{array}{rcccl} & & \text{Số lượng} & & \text{Đơn giá thực tế} \\ & & \text{vật liệu} & & \text{vật liệu} \\ \text{Trị giá thực tế} & & & & \\ \text{vật liệu xuất kho} & = & \text{xuất kho} & \times & \text{tồn đầu kỳ} \end{array}$$

Trong đó:

$$\text{Đơn giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ}}$$

- Tính theo đơn giá thực tế bình quân: trước hết phải tính đơn giá bình quân cả kỳ dự trữ:

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Giá thực tế vật liệu nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng vật liệu nhập trong kỳ}}$$

Sau đó tính giá thực tế vật liệu xuất kho:

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất kho} = \text{Số lượng vật liệu xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

- Tính theo phương pháp bình quân liên hoàn ( bình quân sau mỗi lần nhập): theo phương pháp này sau mỗi lần nhập nguyên vật liệu, kế toán tính đơn giá bình quân sau đó căn cứ vào đơn giá bình quân và lượng nguyên vật liệu xuất để tính giá nguyên vật liệu xuất.

$$\text{Đơn giá bình quân liên hoàn} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn trước lần nhập n} + \text{Trị giá NVL nhập lần n}}{\text{Số lượng NVL tồn trước lần nhập n} + \text{Số lượng NVL nhập lần n}}$$

- Tính theo giá thực tế đích danh: Căn cứ vào số lượng xuất kho và đơn giá nhập kho của lô vật liệu đó để tính trị giá vật liệu xuất kho.

- Tính theo phương pháp nhập trước xuất trước: phương pháp này giả định rằng số vật liệu nào nhập kho trước thì xuất kho trước và lấy trị giá mua thực tế của số vật liệu đó để tính.

- Tính theo phương pháp nhập sau xuất trước: phương pháp này giả định rằng số vật liệu nào nhập kho sau thì sẽ xuất kho trước, giá thực tế của vật liệu xuất kho được tính căn cứ vào số lượng vật liệu xuất kho và đơn giá mua mới nhất.

### **1.2.2.2 Đánh giá vật liệu theo giá hạch toán**

Với những doanh nghiệp có số lượng vật liệu lớn, chủng loại nhiều, thường xuyên có sự biến động về giá cả, khối lượng vật liệu nhập xuất kho nhiều thì có thể dùng giá hạch toán để tính trị giá hàng xuất kho. Giá hạch toán là loại giá ổn định do



doanh nghiệp tự xác định, được dùng trong hạch toán nội bộ doanh nghiệp. Hàng ngày, kế toán ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ nhập xuất kho vật liệu theo giá hạch toán. Cuối kỳ, tính ra giá thực tế để ghi sổ kế toán tổng hợp.

Để tính được trị giá thực tế của vật liệu xuất kho, trước hết phải tính hệ số chênh lệch ( H) giữa giá thực tế và giá hạch toán của vật liệu luân chuyển trong kỳ:

$$H = \frac{\text{Trị giá thực tế của vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá thực tế vật liệu nhập trong kỳ}}{\text{Trị giá hạch toán của vật liệu tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá hạch toán của vật liệu nhập trong kỳ}}$$

Sau đó, tính trị giá thực tế của vật liệu xuất kho trong kỳ:

$$\text{Trị giá thực tế vật liệu xuất trong kỳ} = \text{Trị giá hạch toán vật liệu xuất trong kỳ} \times H$$

Mỗi phương pháp tính giá vật liệu có những ưu nhược điểm riêng, căn cứ vào điều kiện cụ thể mà mỗi doanh nghiệp lựa chọn một phương pháp thích hợp, đảm bảo các yêu cầu quản trị vật liệu nhằm mang lại hiệu quả tối đa trong sản xuất kinh doanh.

### **1.2.3 Tổ chức kế toán chi tiết nguyên vật liệu**

#### **1.2.3.1 Sự cần thiết phải tổ chức kế toán chi tiết nguyên vật liệu**

Kế toán chi tiết nguyên vật liệu phải được thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên vật liệu.

Để quản lý được vật liệu trong các doanh nghiệp kế toán phải cung cấp thông tin về tình hình nhập, xuất, tồn kho của từng thứ nguyên vật liệu, cả về chỉ tiêu hiện vật, chỉ tiêu giá trị theo từng nơi bảo quản sử dụng. Điều đó đặt ra yêu cầu phải tổ chức hạch toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu ở từng kho, từng bộ phận kế toán trong doanh nghiệp. Vì vậy giữa các bộ phận kế toán của doanh nghiệp và thủ kho phải có sự liên hệ, phối hợp trong việc sử dụng các chứng từ nhập, xuất kho để hạch toán chi tiết nguyên vật liệu cho thích hợp.

#### **1.2.3.2 Các phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu**

Doanh nghiệp có thể lựa chọn 1 trong 3 phương pháp kế toán chi tiết sau:

- Phương pháp ghi thẻ song song

- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển
- Phương pháp sổ dư

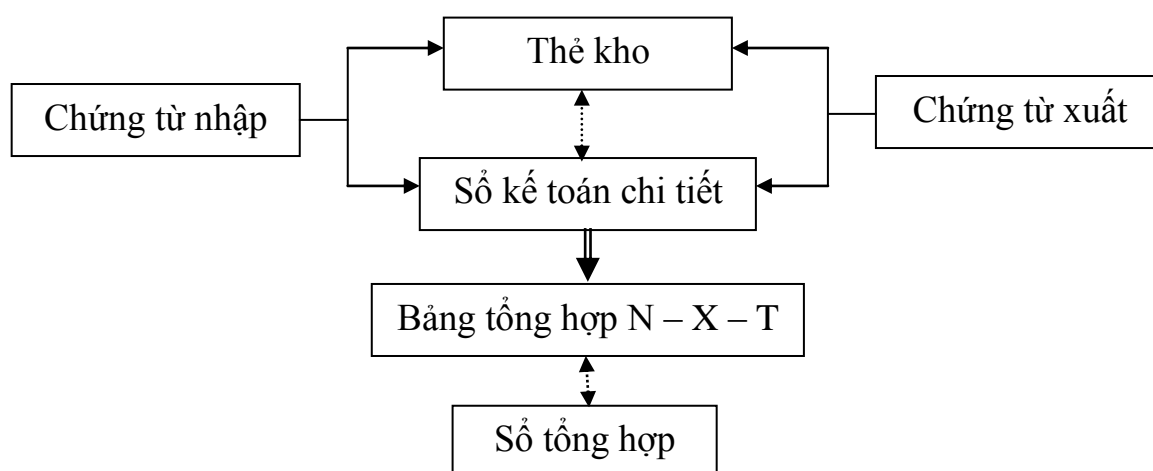
### 1.2.3.2.1 Phương pháp ghi thẻ song song

- Nguyên tắc hạch toán

Theo phương pháp này tại kho thủ kho ghi chép sự biến động tình hình nhập xuất tồn của vật liệu, công cụ dụng cụ về mặt số lượng trên thẻ kho. Phòng kế toán theo dõi sự biến động về mặt giá trị và hiện vật trên sổ chi tiết nguyên vật liệu .

- Ở kho: thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép hàng ngày căn cứ vào các chứng từ nhập xuất để ghi số lượng vào thẻ kho và cuối ngày tính ra vật liệu tồn của từng loại vật liệu trên thẻ kho.

- Ở phòng kế toán: Sử dụng sổ chi tiết vật liệu để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu cả về mặt số lượng và giá trị. Hàng ngày hoặc định kỳ khi nhận được chứng từ nhập xuất vật liệu do thủ kho chuyển lên kế toán phải tiến hành kiểm tra, xác định giá trị và phản ánh vào sổ chi tiết vật liệu, cuối tháng căn cứ vào sổ chi tiết để lập bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn vật liệu, công cụ dụng cụ.



Hình 1.1: *Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp ghi thẻ song song*

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày hoặc ghi định kỳ
- ==> : Ghi cuối tháng
- ←.....→ : Đối chiếu kiểm tra

- Ưu điểm: Dễ thực hiện, tiện lợi khi xử lý trên máy vi tính, đơn giản. Hiện nay phương pháp này được sử dụng phổ biến hiện nay.

- Nhược điểm: Ghi chép trùng lặp, khối lượng ghi chép lớn

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này thích hợp với doanh nghiệp có ít chủng loại vật liệu, công cụ dụng cụ, khối lượng nhập xuất ít, phát sinh không thường xuyên, áp dụng với kế toán đã được chuyên môn hóa và sử dụng kế toán trên máy vi tính.

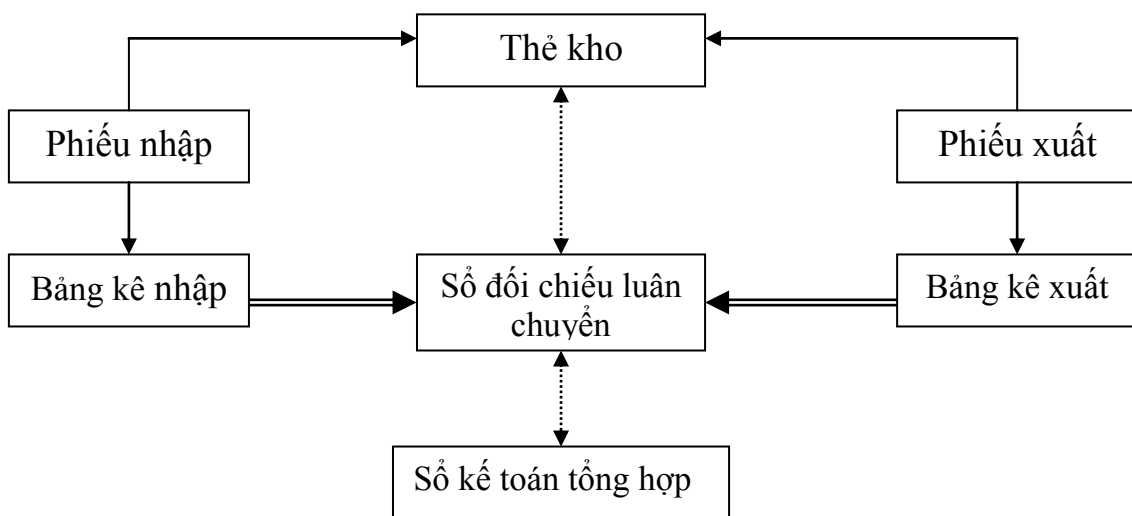
### 1.2.3.2.2 Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển

- Nguyên tắc hạch toán

Theo phương pháp này tại kho thủ kho ghi chép sự biến động tình hình nhập xuất tồn của vật liệu, công cụ dụng cụ về mặt số lượng trên thẻ kho. Phòng kế toán theo dõi sự biến động về mặt giá trị và hiện vật trên Sổ đối chiếu luân chuyển.

- Ở kho: thủ kho sử dụng thẻ kho để ghi chép tình hình nhập, xuất, tồn của từng loại nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ về mặt số lượng.

- Ở phòng kế toán: để theo dõi từng loại vật liệu nhập xuất tồn về mặt giá trị, kế toán sử dụng sổ đối chiếu luân chuyển để ghi chép, chỉ thực hiện một lần vào cuối tháng trên cơ sở tổng hợp các chứng từ nhập, xuất trong tháng và mỗi danh điểm vật liệu được ghi trên sổ đối chiếu luân chuyển( áp dụng cho các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).



Hình 1.2 : Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển.

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày hoặc ghi định kỳ
- ==→ : Ghi cuối tháng
- ←.-.-> : Đối chiếu kiểm tra

- Ưu điểm: Dễ làm, dễ thực hiện

- Nhược điểm: Số liệu không cung cấp kịp thời do công việc bị dồn vào cuối tháng quá nhiều nên ảnh hưởng đến tính kịp thời của việc cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng khác nhau.

- Phạm vi áp dụng: Thích hợp với các doanh nghiệp có chủng loại nguyên vật liệu ít, không có điều kiện ghi chép, theo dõi tình hình nhập, xuất hàng ngày.

#### **1.2.3.2.3 Phương pháp sổ số dư**

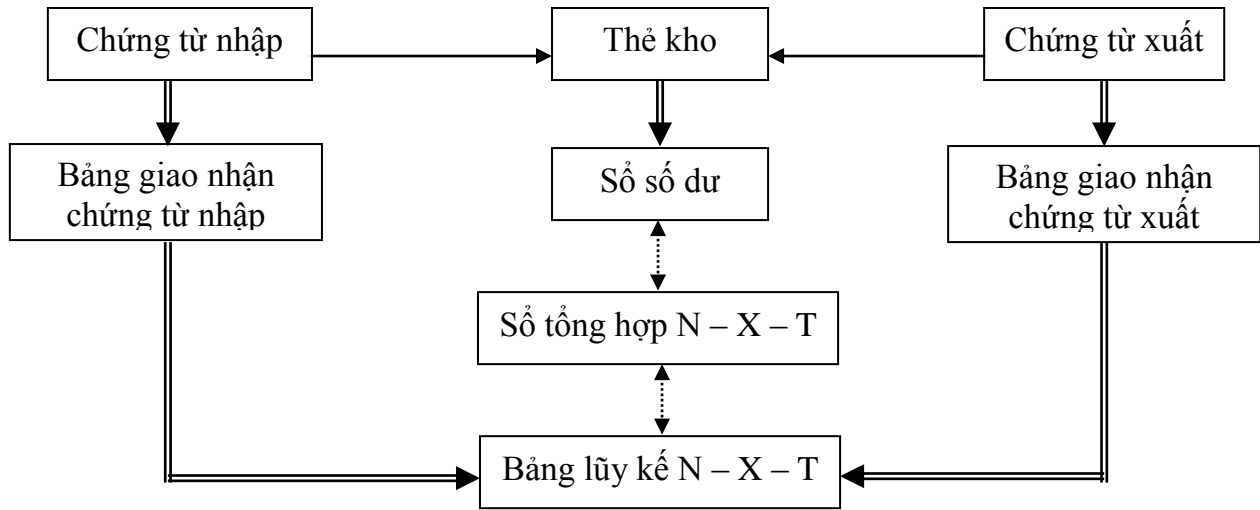
Phương pháp sổ số dư là phương pháp sử dụng cho doanh nghiệp dùng giá hạch toán để hạch toán giá trị vật liệu nhập kho, tồn kho. Đặc điểm của phương pháp này là:

- Ở kho: Thủ kho dùng thẻ kho để ghi chép số lượng vật liệu nhập, xuất kho trên cơ sở các chứng từ nhập, xuất. Ngoài ra vào cuối tháng thủ kho phải căn cứ vào số tồn của vật liệu trên thẻ kho để ghi chép vào sổ số dư. Sổ số dư do phòng kế toán lập và gửi xuống cho thủ kho vào cuối tháng để ghi sổ. Các chứng từ nhập, xuất sau khi đã ghi vào thẻ kho phải được thủ kho phân loại theo chứng từ nhập, chứng từ xuất và chuyển giao cho phòng kế toán theo chứng từ nhập, xuất.

- Ở phòng kế toán: Nhân viên phòng kế toán vật liệu có trách nhiệm định kỳ 3 – 5 ngày xuống kho để kiểm tra, hướng dẫn việc ghi chép của thủ kho và xem xét các chứng từ nhập, xuất đã được thủ kho phân loại sau đó xác nhận vào phiếu giao nhận chứng từ, thu nhận phiếu này kèm theo các chứng từ nhập xuất có liên quan.

Căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất nhận được, kế toán tiến hành kiểm tra chứng từ và đối chiếu với các chứng từ khác có liên quan. Sau đó căn cứ vào giá hạch toán đang sử dụng để ghi giá vào các chứng từ và vào cột tiền phiếu giao nhận chứng từ. Kế toán tiến hành ghi vào bảng lũy kế nhập xuất tồn vật liệu.

Bảng lũy kế nhập xuất tồn được mở riêng cho từng kho và mỗi danh điểm vật liệu được ghi riêng một dòng. Vào cuối tháng kế toán phải tổng hợp số tiền nhập xuất trong tháng và tính ra số dư cuối tháng cho từng loại vật liệu trên bảng lũy kế. Số dư trên bảng lũy kế phải khớp với số tiền được kế toán xác định trên sổ số dư.



Hình 1.3: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp số số dư

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày hoặc ghi định kỳ
- ====> : Ghi cuối tháng
- ↔ : Đối chiếu kiểm tra

• Ưu điểm: Trong điều kiện thực hiện kế toán bằng phương pháp thủ công thì phương pháp số số dư được coi là phương pháp có nhiều ưu điểm, hạn chế việc ghi chép trùng lặp giữa thủ kho và phòng kế toán, cho phép kiểm tra thường xuyên công việc ghi chép ở kho đảm bảo số liệu chính xác kịp thời.

• Nhược điểm: Do kế toán chỉ ghi theo giá trị nên qua đó kế toán không biết tình hình tăng giảm của từng thứ vật liệu, công cụ dụng cụ mà phải xem số liệu trên thẻ kho, việc kiểm tra, phát hiện nhầm lẫn sai sót rất khó khăn.

• Phạm vi áp dụng: Thích hợp trong các doanh nghiệp sản xuất có chủng loại nguyên vật liệu nhiều, tình hình nhập – xuất diễn ra thường xuyên và với điều kiện doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán để hạch toán nhập – xuất đã xây dựng hệ thống danh điểm nguyên vật liệu, trình độ chuyên môn của cán bộ kế toán vững vàng.

## 1.2.4 Các phương pháp hạch toán hàng tồn kho

### 1.2.4.1 Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán. Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.



Phương pháp kê khai thường xuyên áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất ( công nghiệp, xây lắp,...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật và có chất lượng cao.

#### **1.2.4.2 Phương pháp kiểm kê định kỳ**

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ của vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng hóa, vật tư xuất trong kỳ theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Trị giá} & & & & \text{Trị giá} \\ & & \text{hàng tồn} & & \text{Tổng giá trị} & & \text{hàng} \\ \text{Trị giá hàng} & & \text{kho} & & \text{hàng nhập} & & \text{tồn kho} \\ \text{xuất kho} & & & & & & \text{trong kỳ} \\ \text{trong kỳ} & = & \text{đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & - & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi sự biến động của vật tư, hàng hóa (nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho, giá trị của vật tư, hàng hóa mua vào nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh trên tài khoản kế toán riêng ( TK 611 : mua hàng)

Công tác kiểm kê vật tư, hàng hóa được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định kỳ giá trị vật tư, hàng hóa tồn kho thực tế, trị giá vật tư, hàng hóa xuất kho trong kỳ ( tiêu dùng cho sản xuất hoặc xuất bán) làm căn cứ ghi sổ kế toán của tài khoản 611 “mua hàng”.

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán ( để kết chuyển số dư đầu kỳ ) và cuối kỳ kế toán ( để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ ).

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp; hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên ( cửa hàng bán lẻ).

Phương pháp kiểm kê định kỳ có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng hóa xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

### **1.3 Tổ chức công tác kế toán tổng hợp nguyên vật liệu**

Hệ thống tài khoản, chứng từ, sổ sách sử dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

### **1.3.1 Hệ thống chứng từ sử dụng**

Kế toán tình hình nhập – xuất liên quan đến nhiều loại chứng từ kế toán khác nhau, bao gồm những chứng từ có tính chất bắt buộc lẫn những chứng từ có tính chất hướng dẫn hoặc tự lập. Tuy nhiên dù là loại chứng từ gì thì cũng phải đảm bảo đầy đủ các yếu tố cơ bản.

- Tuân thủ chặt chẽ trình tự lập
- Phê duyệt và luân chuyển chứng từ để phục vụ cho yêu cầu quản lý ở các bộ phận có liên quan và yêu cầu ghi sổ kiểm tra của kế toán.

Chứng từ liên quan đến nhập vật liệu bao gồm:

- Phiếu nhập kho
- Biên bản kiểm kê vật tư
- Biên bản kiểm nghiệm
- Chứng từ hóa đơn giá trị gia tăng

Phòng vật tư sau khi nhận lệnh mua vật tư, phải đi thăm dò giá cả và nhạy bén trong ký kết hợp đồng. Khi có giấy báo có vật liệu mua về, các doanh nghiệp lập ban kiểm nghiệm vật tư sau khi mua để kiểm tra số lượng, quy cách, chất lượng của vật liệu mua về. Sau khi kiểm tra xong thấy đầy đủ thì bộ phận vật tư ghi phiếu nhập kho vật tư rồi giao cho thủ kho, thủ kho ghi số lượng thực nhập rồi chuyển lên cho phòng kế toán.

Chứng từ liên quan đến xuất nguyên vật liệu bao gồm:

- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng
- Hóa đơn kiêm phiếu xuất kho

### **1.3.2 Hệ thống tài khoản sử dụng**

- TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế biến, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác nhau.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn kho cuối kỳ ( trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

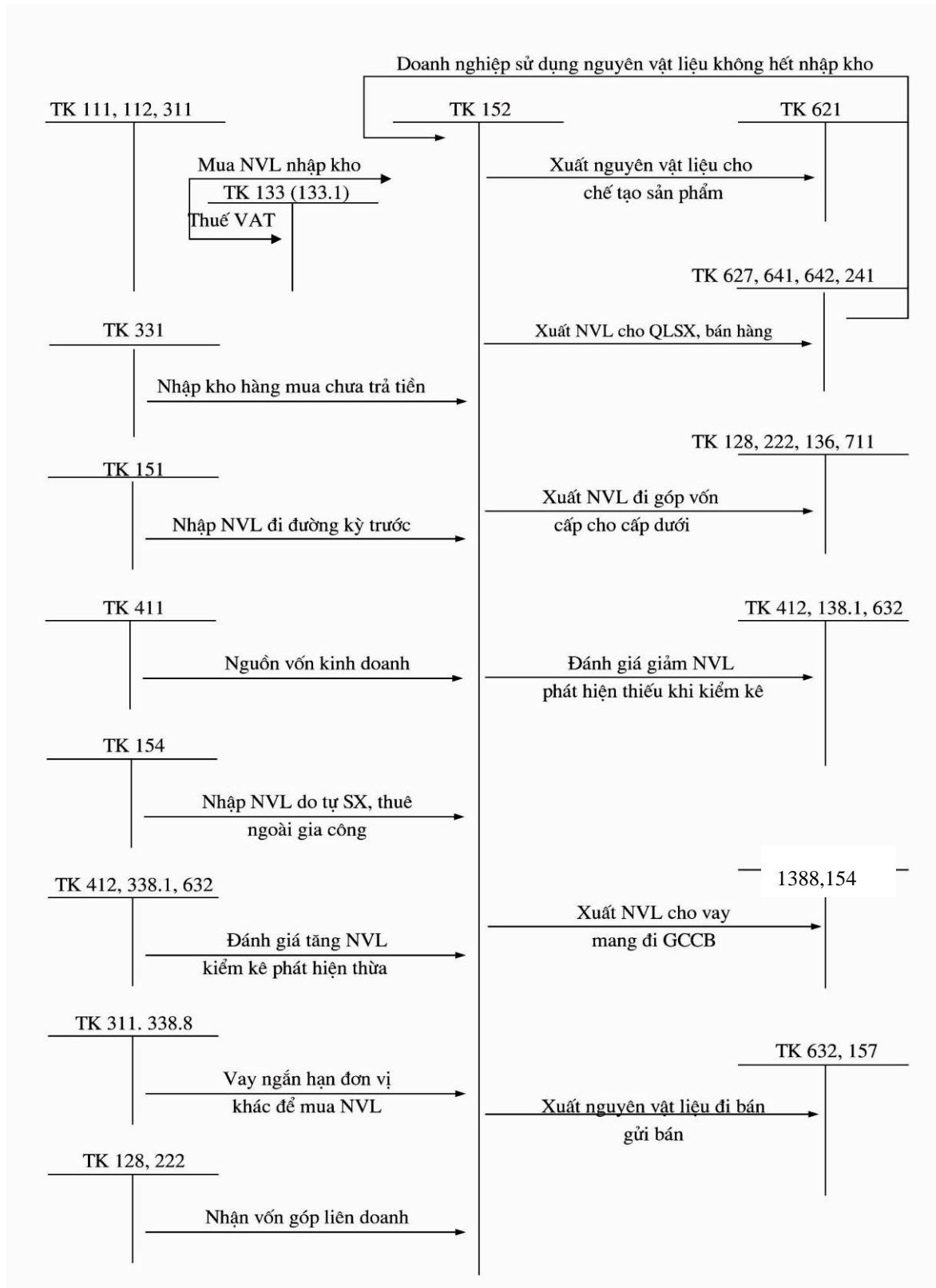
Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến hoặc đưa đi góp vốn.
- Trị giá nguyên vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua
- Chiết khấu nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.
- Trị giá nguyên vật liệu hao hụt mất mát phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên vật liệu tồn đầu kỳ ( trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

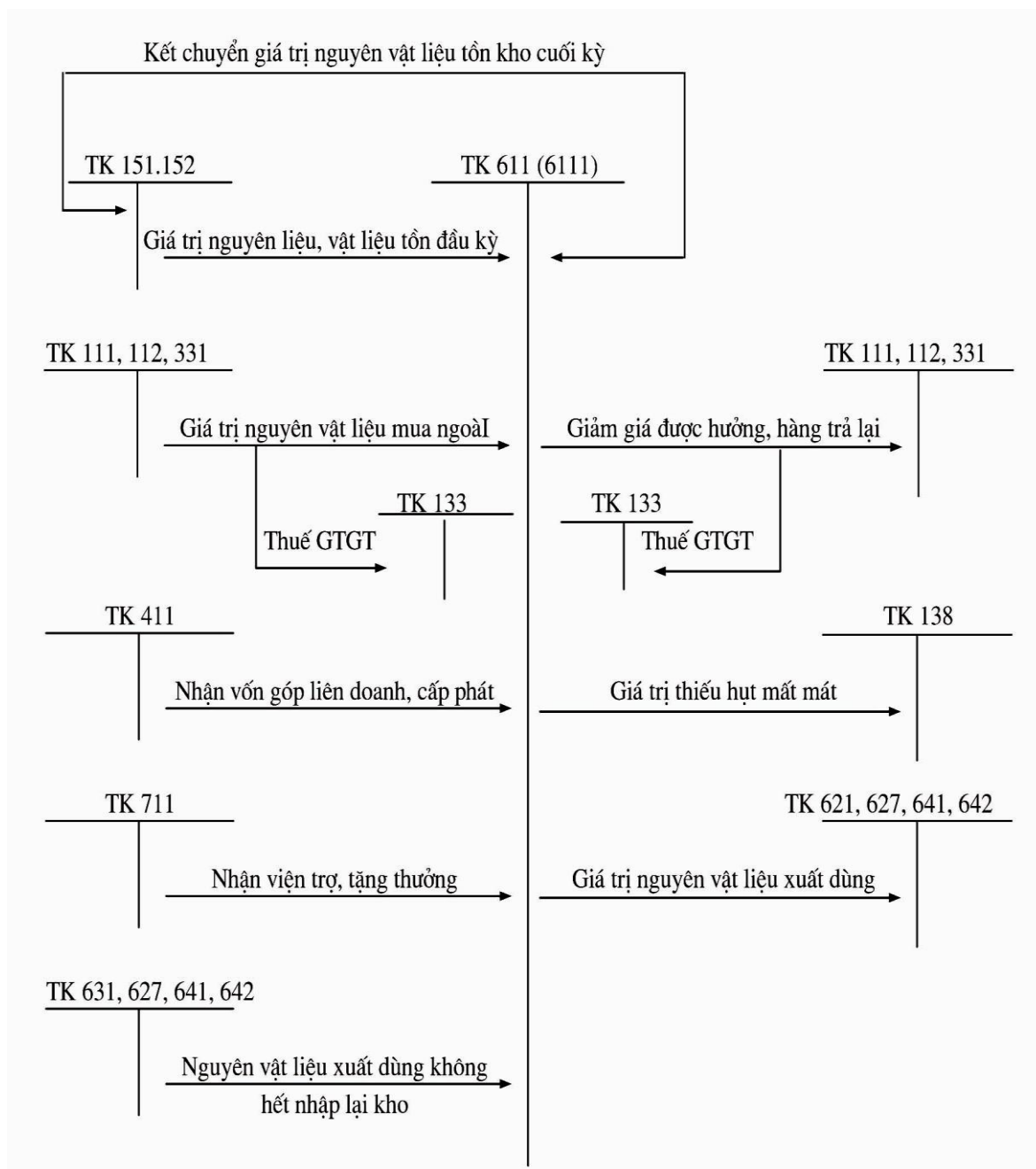
Số dư bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ
- TK 331, TK 133, TK 111, TK 112, TK 142, TK 242, TK 621, TK 627, TK 623, TK 641, TK 642,...

### 1.3.3 Hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu



**Sơ đồ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kê khai thường xuyên**



**Sơ đồ kế toán tổng hợp nguyên vật liệu theo phương pháp kiểm kê định kỳ**



### **1.3.4 Các hình thức kế toán**

Khi hạch toán tổng hợp nhập – xuất vật liệu, tùy theo hình thức sổ kế toán doanh nghiệp sử dụng mà phản ánh các nghiệp vụ nhập – xuất vật liệu vào sổ kế toán cho phù hợp.

Hiện nay có 5 hình thức ghi sổ kế toán

- Hình thức kế toán Nhật ký chung
- Hình thức kế toán Nhật ký sổ cái
- Hình thức kế toán Nhật ký chứng từ
- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ
- Hình thức kế toán trên máy

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán. Doanh nghiệp phải căn cứ vào quy mô, đặc điểm, hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý, trình độ nghiệp vụ của cán bộ kế toán, điều kiện trang thiết bị kỹ thuật tính toán, lựa chọn 1 hình thức kế toán phù hợp và phải tuân thủ theo đúng quy định của hình thức sổ kế toán đó gồm: các loại sổ và kết cấu các loại sổ, quan hệ đối chiếu, kiểm tra trình tự, phương pháp ghi chép các loại sổ kế toán.

Sau đây em xin trình bày hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ là một trong năm hình thức kế toán trên.

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ:

- Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

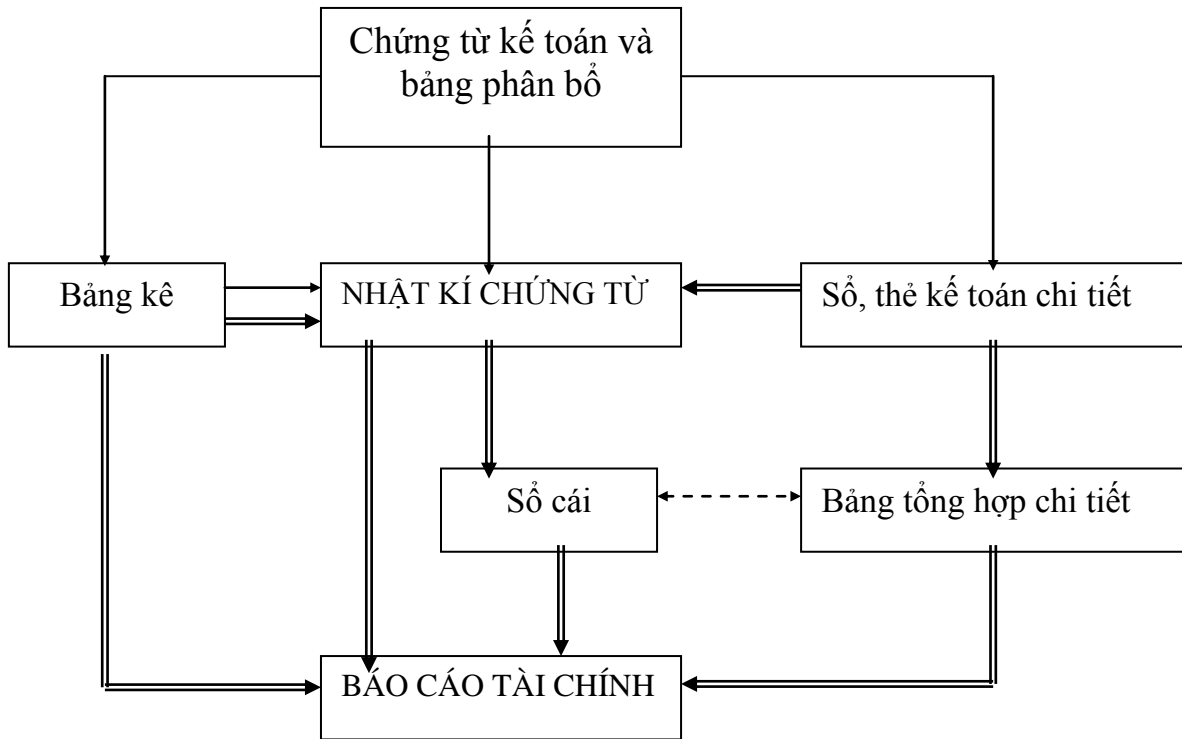
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế ( theo tài khoản)

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

- Hình thức Nhật ký – chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký chứng từ
- Bảng kê
- Sổ cái
- Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết



Hình 1.6: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ

Ghi chú:

Ghi hàng ngày:  $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng:  $\Longrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftarrow\text{---}$

• **Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký – chứng từ**

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào bảng kê, sổ chi tiết có liên quan.

Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển vào sổ Nhật ký – Chứng từ.

Cuối tháng khóa sổ, cộng các số liệu trên các Nhật ký – Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký – Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết liên quan và lấy số liệu tổng cộng của Nhật ký – Chứng từ ghi trực tiếp vào sổ cái.

Đối với các chứng từ có liên quan đến sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ chi tiết để lập các bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với sổ cái.

Số liệu tổng cộng ở sổ cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký – Chứng từ, bảng kê và các bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

## **Chương 2**

### **Thực tế tổ chức công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin**

#### **2.1 Khái quát chung về công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

##### **2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Mỏ Than Nam Mẫu được thành lập ngày 01/4/1999 (nay là Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu – Vinacomin) trên cơ sở sát nhập 2 mỏ than Than Thùng và mỏ Than Yên Tử theo quyết định số 502/QĐ-TCCB-ĐT, ngày 23/3/1999 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) Trụ sở đặt tại phường Quang Trung – thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh. Nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất than hầm lò tại khu vực Than Thùng (xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).

Ngày đầu thành lập Mỏ Than Nam Mẫu có tổng số 1.515 người, trong đó có 579 thợ lò, bộ máy tổ chức gồm 10 phòng ban, 10 phân xưởng sản xuất; trong đó có 6 phân xưởng khai thác và đào lò, 4 phân xưởng phục vụ khác.

Ngày 16/10/2001 mỏ Than Nam Mẫu được đổi tên thành Xí nghiệp Than Nam Mẫu theo quyết định số 4311/ QĐ-TCCB, ngày 04/10/2001 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Than Việt Nam. (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Tổng số CBCNV là 1.954 người, trong đó có 825 thợ lò, bộ máy tổ chức gồm 13 phòng ban, 14 phân xưởng sản xuất; trong đó có 7 phân xưởng khai thác và đào lò, 7 phân xưởng phục vụ khác.

Đến ngày 15/5/2006 Xí nghiệp Than Nam Mẫu được chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu theo quyết định số 1084/QĐ-BCN, ngày 27/4/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng số CBCNV 2.820 người, trong đó có 1.435 thợ lò, bộ máy tổ chức gồm 16 phòng ban, 24 phân xưởng, trong đó có 14 phân xưởng khai thác và đào lò, 10 phân xưởng phục vụ khác.

Ngày 11/6/2008 HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam có quyết định số 1372/QĐ-HĐQT chuyển Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu về trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam lấy tên là Công ty TNHH một thành viên Than Nam Mẫu – TKV, kể từ ngày 01/7/2008. Tại thời điểm đó tổng số CBCNV là 3.760 người, trong đó có 1.652 thợ lò, bộ máy tổ chức gồm 17 phòng ban, 25 phân xưởng, trong đó có 16 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng phục vụ khác.

Tháng 08 năm 2010 theo quyết định của tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi các đơn vị là chi nhánh của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Công ty nhà nước) thành Chi nhánh của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam (Công ty TNHH MTV) Công ty đã chuyển đổi tên thành Công ty TNHH MTV Than Nam Mẫu – Vinacomin. Trải qua quá trình phát triển ngày càng lớn mạnh, đáp ứng tốt hơn cho nhu cầu công việc hiện tại đơn vị có trên 4300 lao động trong đó: Số nhân lực có trình độ đại học trở lên là 317 người, số nhân lực tốt nghiệp khối kinh tế và QTKD là 80 người. Lực lượng lao động của đơn vị có năng lực trình độ kỹ thuật và chuyên môn cao.

❖ **Thành tích mà Công ty đạt được trong những năm qua:**

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch(2009-2008)		Năm 2010	Chênh lệch (2010 - 2009)	
			Giá trị	Tỷ lệ(%)		Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4=3-2	5=(4/2)*100	6	7=6-3	8=(7/3)*100
1. Doanh thu thuần về BH và CCDC	426.117.924.711	1.026.738.643.597	600.620.718.886	140,95%	1.507.142.714.508	480.404.070.911	46,79%
2. Giá vốn hàng bán	343.721.182.231	824.885.002.112	481.163.819.881	139,99%	1.146.094.642.954	321.209.640.842	38,94%
3. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	4.220.694.597	22.805.850.972	18.585.156.375	440,33%	33.687.825.883	10.881.974.911	47,72%
4. Tổng LN trước thuế	6.403.431.813	26.182.766.391	19.779.334.578	308,89%	37.927.762.989	11.744.996.598	44,89%
5. Lợi nhuận sau thuế	4.607.903.224	19.652.353.989	15.044.450.765	326,49%	28.382.607.875	8.730.253.886	44,42%

Qua bảng phân tích ta nhìn thấy nhìn chung tình hình kinh doanh của công ty khá tốt. Doanh thu và lợi nhuận hàng năm tăng trưởng đều phù hợp với chiến lược phát triển của đơn vị, cụ thể như sau:

Doanh thu thuần về BH và CCDV năm 2009 là 1.026.738.643.597 đồng tăng 600.620.718.886 đồng so với năm 2008 tương ứng với 140,95%. Doanh thu thuần về BH và CCDV năm 2010 là 1.507.142.714.508 đồng tăng 480.404.070.911 đồng so với năm 2009, tương ứng với 46,79% đây là một sự cố gắng rất lớn của công ty trong thời gian qua.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2009 là 22.805.850.972 đồng tăng 18.585.156.375 đồng so với năm 2008 tương ứng với 140,33%. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2010 là 33.687.825.883 đồng tăng 10.888.974.991 đồng so với năm 2009 tương ứng với 47,72%.

Lợi nhuận trước thuế năm 2009 tăng so với năm 2008 là 19.779.334.578 đồng, tương ứng với 308,89%. Lợi nhuận trước thuế năm 2010 tăng so với năm 2009 là 11.744.996.598 đồng, tương ứng với 44,89%.

Lợi nhuận sau thuế năm 2009 tăng so với năm 2008 là 15.044.450.765 đồng, tương ứng với 326,49%. Lợi nhuận sau thuế năm 2010 tăng so với năm 2009 là 8.730.253.886 đồng tương ứng với 44,42%.

Từ kết quả trên, chứng tỏ công ty đã có phương hướng kinh doanh đúng đắn, mang lại hiệu quả cao, tạo được uy tín trên thị trường.

❖ **Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.**

Cũng giống như các đơn vị khai thác than khác đơn vị luôn gặp nhiều khó khăn trong việc khai thác khi mà điều kiện khí hậu Quảng Ninh hiện nay, mùa mưa kéo dài từ tháng 6 đến tháng 10 hàng năm, đây là yếu tố ảnh hưởng nhất định tới sản xuất của Công ty. Vì đặc điểm của sản xuất và khai thác than là trời mưa cấu tạo địa chất phức tạp, giảm sản lượng khai thác: đối với khai thác hầm lò dễ dẫn tới bùng nèn, méo lò; đối với khai thác lộ thiên dẫn tới đường sạt, trơn các phương tiện bốc xúc không hoạt động được, các tai nạn về bụi túi nước cũng luôn là nỗi lo của các đơn vị hầm lò khai thác than. Tuy nhiên với công nghệ hiện đại được đưa vào sử dụng cùng với những chú trọng về công tác an toàn lao động nên đơn vị sẽ hạn chế được tối đa các tai nạn và khó khăn xảy ra.

Bên cạnh đó trong những năm vừa qua lực lượng lao động trực tiếp trong các lò khai thác tại các đơn vị khai thác than xảy ra tình trạng nghỉ việc cũng rất nhiều. Có những việc đó là do với ngành khai thác than hầm lò với đặc thù độc hại, nguy hiểm, đòi hỏi cường độ lao động cao trong khi các yếu tố như mức thu nhập, đời sống tinh thần, vị thế; khả năng thăng tiến trong xã hội chưa đủ sức lôi cuốn lớp người trẻ tuổi gắn bó suốt đời với ngành nghề. Để khắc phục tình trạng trên trong năm vừa qua đơn vị đã chú trọng nhiều hơn trong việc chăm lo đời sống, thu nhập, tinh thần cho lực lượng lao động tại đơn vị, đã có nhiều hơn các hoạt động sinh hoạt đoàn thể, các sân chơi thể thao được đầu tư xây dựng, đặc biệt đơn vị đang tiến hành xây dựng khu nhà chung cư, tập thể dành cho cán bộ công nhân trong đơn vị.

Các khó khăn là vậy xong toàn bộ ban lãnh đạo đơn vị cũng như các cán bộ nhân viên cũng luôn đồng lòng vượt qua các khó khăn thử thách để đạt được các kết quả tốt hơn. Bên cạnh các khó khăn thì đơn vị cũng luôn có những thuận lợi như:

Đầu ra chắc chắn. Theo tính toán của TKV, nhu cầu than sử dụng trong nước đến năm 2010 cần khoảng 31,8 triệu tấn, đến năm 2015 khoảng 50,7 triệu tấn, đến năm 2025 khoảng 118,1 triệu tấn và sản lượng than không đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, chưa kể xuất khẩu.

Đơn vị luôn mạnh dạn đầu tư công nghệ mới đồng thời công tác an toàn lao động thường xuyên được quan tâm để tránh những rủi ro cho người lao động đồng thời quan tâm tới thu nhập cũng như đời sống của toàn bộ cán bộ nhân viên trong đơn vị.

Ngành than đã và đang có nhiều đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế, chính trị và xã hội của đất nước, là động lực góp phần thúc đẩy các Ngành kinh tế khác phát triển (như điện, đạm, xi măng, giấy, vật liệu xây dựng...), tạo ra nguồn ngoại tệ mạnh cho đất nước. Với đặc thù của Ngành than là độc quyền khai thác nguồn tài nguyên rất dồi dào, sẵn có ở Quảng Ninh để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, do đó lợi thế về sản xuất - kinh doanh rất lớn. Chính vì những lý do trên, Ngành than đang được Đảng, Chính phủ và UBND Tỉnh Quảng Ninh rất quan tâm và tạo mọi điều kiện để phát triển vững mạnh. Trong năm 2010 đơn vị được đánh giá là đơn vị có số tiền nộp ngân sách lớn nhất cho Thị xã Uông Bí.

### **2.1.2 Chức năng nhiệm vụ và ngành nghề kinh doanh của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than và các khoáng sản khác;
- Thăm dò, khảo sát địa chất và địa chất công trình;
- Thi công xây lắp các công trình mỏ công nghiệp giao thông và dân dụng;
- Sản xuất sửa chữa cơ khí, thiết bị mỏ, phương tiện vận tải;
- Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước tinh khiết.

### **2.1.3 Công nghệ sản xuất của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

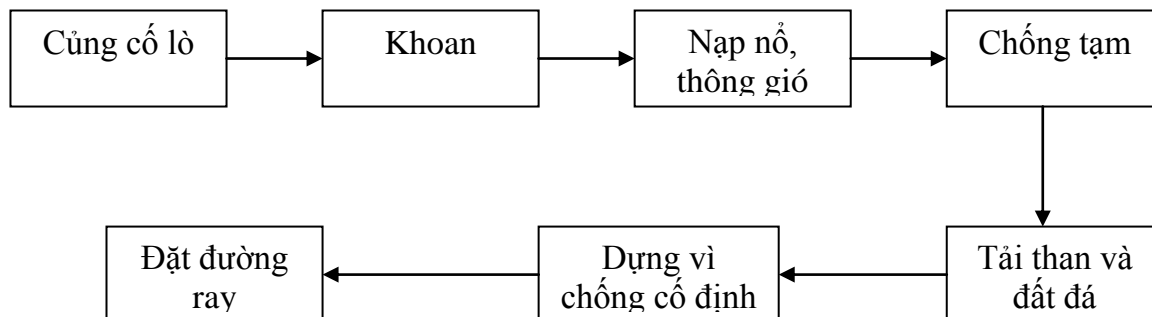
Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin là công ty khai thác than hầm lò, áp dụng công nghệ khai thác dây điều, khoan nổ mìn kết hợp với thủ công là chủ yếu.

- Hệ thống mở via:

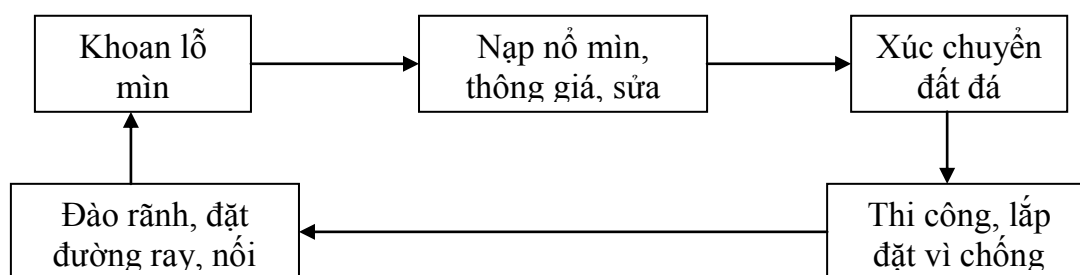


Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin tiến hành mở vỉa bằng lò ( lò xuyên vỉa). Sau đó các đường lò dọc vỉa, thượng khai thác, lò song song đầu và lò song song chân.

Trong công tác đào lò chuẩn bị than, đào lò trong đá các bước công việc như sau:

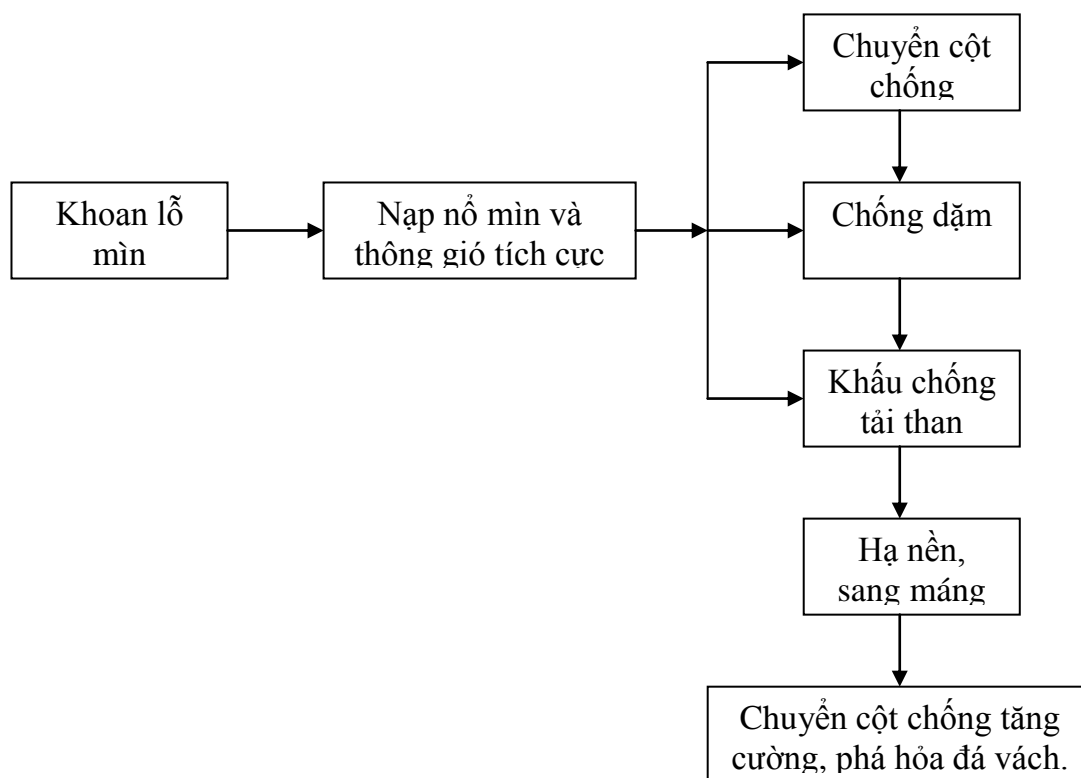


Hình 2.1: *Bước công việc đào lò chuẩn bị trong than*



Hình 2.2: *Bước công việc đào lò trong đá*

- Hệ thống khai thác:
- + Công ty áp dụng hệ thống khai thác cột dài theo phương.
- + Khấu than bằng phương pháp khoan nổ mìn
- + Thông gió: sử dụng cả hai phương pháp thông gió hút và thông gió đẩy.
- + Vận tải: áp dụng hệ thống vận tải không liên tục. Than từ lò chợ được vận chuyển bằng máng trượt, máng cào rót xuống goòng sau đó ra quang lật than ra ngoài cửa lò.



Hình 2.3: Sơ đồ hệ thống khai thác than lò chọt.

## 2.1.4 Cơ sở vật chất kỹ thuật của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.

### 2.1.4.1 Vị trí địa lý tự nhiên

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin nằm ở 21<sup>0</sup> 17' vĩ độ Bắc, 106<sup>0</sup> 59' kinh độ Đông, cách thủ đô Hà Nội 160 km, cách thành phố Hạ Long 40 km, phía Bắc giáp núi Bảo Đài, phía Đông giáp Công ty Uông Thượng ( Công ty Việt Min Đô).

Khu văn phòng của Công ty được đặt trên quả đồi rộng nhìn xuống trung tâm thành phố Uông Bí. Khai trường của Công ty nằm cách cơ quan hay trung tâm khoảng 20km, thuộc xã Thượng Yên Công ( khu vực than Thùng – Yên Tử). Bên cạnh khu vực khai thác còn có lâm trường trồng cây và bảo vệ môi trường. Nhìn chung về vị trí của Công ty không được thuận lợi, khai trường nằm xa trung tâm gây khó khăn cho việc chỉ đạo tiến hành sản xuất.

- Điều kiện khí hậu:

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, với hai mùa rõ rệt: mùa hè và mùa đông. Mùa hè thường có mưa to, nhiệt độ nóng có khi lên đến 36<sup>0</sup>C ÷ 37<sup>0</sup>C. Mùa đông ít mưa, nhiệt độ có lúc hạ xuống 7<sup>0</sup>C ÷ 8<sup>0</sup>C, có gió mạnh. Lượng mưa trung bình hàng năm phân bố không đều trong năm

( tập trung vào mùa hè), nhìn chung điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến việc thăm dò và khai thác. Quá trình sản xuất trong năm mang tính chất mùa vụ, sản lượng than tập trung vào những tháng mùa khô.

- Giao thông kinh tế:

Mạng lưới giao thông trong khu vực mở tương đối phát triển. Năm 1998, mỏ đã hoàn thành đường bê tông từ khu Yên Tử đến Lán Tháp đi Uông Bí. Nhìn chung điều kiện giao thông từ mỏ ra tới nhà sàng Khe Ngát, ra Cảng cũng như đi các nơi khác tương đối thuận lợi.

Công ty nằm trong khu vực miền núi dân cư thưa thớt, chủ yếu là cán bộ của một số lâm trường và đồng bào dân tộc, kinh tế trong vùng kém phát triển. Do vậy, khả năng cung cấp lao động chủ yếu từ các tỉnh đồng bằng lân cận như Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên,...

- Địa hình:

Địa hình khu mỏ là vùng đồi núi cao, khu vực phía Tây có rừng phòng hộ, sườn núi dốc, núi có độ cao trung bình 450m. Địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam đổ vào suối lớn Trung Lương, lưu lượng thay đổi từ 6,10 lít/giây đến 18,00 lít/giây. Các suối về mùa khô ít nước, lòng suối hẹp, nông.

- Đặc điểm khí mỏ:

Các vỉa than của Công ty đều tuân theo quy luật chung là chứa các khí cháy nổ ( $\text{CH}_4$ ,  $\text{H}_2$ ) và khí độc, ngạt ( $\text{CO}_2 + \text{CO}$ ). Hàm lượng các loại khí của từng vỉa thay đổi không lớn.

- Hàm lượng khí Mêtan và Hyđrô thay đổi từ 0,00% ÷ 22,71%; trung bình 22,63%.

- Khí  $\text{CO}_2$  thay đổi từ 0,00% ÷ 22,71%; trung bình 4,25%.

- Hàm lượng khí Nito thay đổi từ 41,80% ÷ 99,59%; trung bình 79,74%.

Không phát hiện thấy đới khí Mêtan, các vỉa than nằm trong đới khí phong hóa. Thành phần và hàm lượng khí thuộc đới khí Mêtan – Nito có thể tạm thời xếp độ chứa các vỉa than thuộc loại cấp I về khí Mêtan.

Thực tế trong thời gian khai thác của mỏ chưa xảy ra hiện tượng ngạt và cháy nổ. Tuy vậy, do khu mỏ có nhiều nếp uốn nên trong các cấu tạo đó rất có thể là nơi tích tụ khí tự nhiên. Vì vậy, cần đầu tư nghiên cứu để làm rõ đặc điểm và quy luật phân bố khí để có biện pháp chủ động phòng ngừa.

- Trữ lượng mỏ:

Trữ lượng mỏ Nam Mẫu được tính trên bản đồ trữ lượng các vỉa: 3,4,5,6,7,8,9,6a và 7 trụ. Các bản đồ này được chỉnh lý trên cơ sở các bản đồ đồng đẳng do Công ty địa chất 906 ( Công ty địa chất và khai thác khoáng sản lập năm 1999).

Trữ lượng của Công ty báo cáo năm 1999 cấp  $C_1$  đến  $C_2$  là 72.263.000 tấn, trong đó cấp  $C_1$  là 39.031.449 tấn, cấp  $C_2$  là 32.211.676 tấn.

Tổng trữ lượng chia làm hai khu: Khu I từ tuyến I đến đứt gãy  $F_{400}$ ; Khu II từ đứt gãy  $F_{400}$  về phía Tây Bắc ( giáp khu di tích chùa Yên Tử). Trữ lượng tính từ LV - +125.

- Đặc điểm của sản phẩm:

Sản phẩm chính của công ty than Nam Mẫu – Vinacomin là than nguyên khai. Than của công ty thuộc loại than Antracite, được thể hiện ở 2 loại:

- Than cứng màu đen, á kim đến bán kim có cấu tạo khối.

- Than cám màu đen, dạng lưới, phiến, ổ, thấu kính.

- Chất lượng than:

- Độ ẩm ( $W^p$ ) thay đổi từ 3,13% ÷ 6,10%; trung bình 4,69%. Trị số độ ẩm tương đối thấp, than biến chất cao. Than của Công ty than Nam Mẫu có chất bốc không cao.  $V_k$  thay đổi từ 2,01% ÷ 9,95%; trung bình 3,92%.

- Độ tro ( $A^k$ ) của than thay đổi từ 5,15% ÷ 37,8%; trung bình 18,3%. Nhìn chung do điều kiện cấu tạo địa chất nên chất lượng than nguyên khai của mỏ chưa tốt.

- Trị số lưu huỳnh ( $S^k$ ): thay đổi từ 0,34% ÷ 6,76%; trung bình là 1,4%; hàm lượng lưu huỳnh phát triển từ vỉa 3 đến vỉa 9 tăng dần từ Đông sang Tây với mỗi vỉa.

- Trị số phốt pho (P): có trị số thay đổi từ 0,007% ÷ 0,1%; trung bình 0,012%. Với chỉ số trên than của Công ty than Nam Mẫu có hàm lượng phốt pho là rất thấp so với yêu cầu sử dụng than công nghiệp.

- Nhiệt lượng ( $Q^k$ ): nhiệt lượng than thay đổi từ 4,466 kcal/kg ÷ 8,027 kcal/kg; trung bình 6,815 kcal/kg. Nhiệt lượng nóng chảy của tro thay đổi từ 1,12<sup>0</sup>C ÷ 1,649<sup>0</sup>C; trung bình là 1,383<sup>0</sup>C, thuộc loại than khó nóng chảy.

- Khí mỏ: kết quả nghiên cứu cho thấy các vỉa than đều tuân theo quy luật các khí cháy nổ ( $CH_4$ ,  $H_2$ ); khí độc, ngạt ( $CO_2$  + CO); hàm lượng (%) các loại khí trong vỉa thay đổi không lớn.

- Thể trạng của than từ 1,64 ÷ 1,65.

Căn cứ vào các chỉ tiêu công nghiệp và thành phần hóa học của than, Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin có các loại hình sản phẩm sau:

**Bảng kê các loại sản phẩm**

<b>T T</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Cỡ hạt</b>	<b>Độ tro (A<sup>k</sup>, %)</b>
<b>I</b>	<b>Than sạch</b>		
1	Than cám 3	0 ÷ 15	Max 15
2	Than cám 4a	0 ÷ 15	15,01 ÷ 20
3	Than cám 4b	0 ÷ 15	20,01 ÷ 26
4	Than cám 5a	0 ÷ 15	26,01 ÷ 30
5	Than cám 5b	0 ÷ 15	30,01 ÷ 33
6	Than cám 6a	0 ÷ 15	33,01 ÷ 36
7	Than cám 6b	0 ÷ 15	36,01 ÷ 40
8	Than cục	50 x 250	Max 12
9	Than cục	15 x 50	Max 9
1 0	Than cục	35 x 50	Max 9
1 1	Than don xô	15 ÷ 50	Max 15
1 2	Than don xô	15 ÷ 50	15,01 ÷ 20
1 3	Than don xô	15 ÷ 50	20,01 ÷ 26
1 4	Than don xô	15 ÷ 50	26,01 ÷ 30
1 5	Than don xô	15 ÷ 50	30,01 ÷ 40
1 6	Than don xô	15 ÷ 50	> 40
<b>II</b>	<b>Than nguyên khai</b>	0 ÷ 50	Max 15
1	Than nguyên khai	0 ÷ 50	15,01 ÷ 20
2	Than nguyên khai	0 ÷ 50	20,01 ÷ 26
3	Than nguyên	0 ÷ 50	26,01 ÷ 30

	khai		
4	Than nguyên khai	0 ÷ 50	30,01 ÷ 40

#### 2.1.4.2 Trang thiết bị kỹ thuật.

• Bộ phận sản xuất chính của Công ty gồm 10 phân xưởng khai thác với những trang thiết bị khấu than phù hợp với dây chuyền sản xuất của Công ty đầy đủ về mặt số lượng, dự phòng đảm bảo dây chuyền sản xuất hoạt động liên tục, không bị gián đoạn và đáp ứng tốt khi Công ty có công suất lớn hơn để thấy được sự đầu tư trang thiết bị của Công ty, có bảng thống kê sau:

**Bảng thống kê máy móc thiết bị của khối sản xuất chính**

<b>T T</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>ĐV T</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Sửa chữa</b>
1	2	3	4	5	6
1	Máy nén khí	Chiế c	14	5	3
2	Máy khoan	Chiế c	3	1	
3	Máy phát điện	Chiế c	2		
4	Máng cào cứng	Bộ	37		3
5	Máng cào mềm	Bộ	32		
6	Quang lật goòng	Chiế c	6		
7	Tời điện	Chiế c	11	4	3
8	Tàu điện	Chiế c	9		1
9	Tủ nạp tàu	Chiế c	7		2
1 0	Quạt gió cục bộ	Chiế c	82	20	2
1 1	Cầu dao phòng nổ	Chiế c	37	8	2

**Khóa luận tốt nghiệp**

1 2	Đèn ắc quy lò	Chiế c	1756		420
1 3	Khởi động từ	Chiế c	96	10	
1 4	Biến áp khoan	Chiế c	41	6	4
1 5	Biến thế chiếu sáng	Chiế c	16	8	
1 6	Rơ le lò 127V	Chiế c	7	15	
1 7	Khoan điện cầm tay	Chiế c	34	14	6
1 8	Tủ nạp ắc quy đèn lò	Chiế c	10	5	
1 9	Máy chung cất nước	Bộ	5		1
2 0	Bơm dung dịch	Chiế c	4	3	
2 1	Búa khoan hơi	Chiế c	4	3	
2 2	Búa chèn	Chiế c	7		1
2 3	Goòng chở than	Chiế c	365	24	15
2 4	Máy bắn mìn	Chiế c	8	2	1
2 5	Cáp lực	M	3800	2500	
2 6	Dây điện	M	2500	1300	
2 7	Đèn nông phòng nổ	Bộ	36	12	
2 8	Cáp cao su	M	2400	460	

**Khóa luận tốt nghiệp**

2 9	Áp tô mát 3 pha	Chiế c	22	5	2
3 0	Cầu dao 2 pha	Chiế c	12	3	
3 1	Công tơ đo điện	Chiế c	10	7	1
3 2	Ca đĩa	Chiế c	5		
3 3	Máy trộn bê tông	Chiế c	2		
3 4	Đầm rung	Chiế c	4		
3 5	Bơm nước	Chiế c	10		
3 6	Bào gỗ	Chiế c	2		
3 7	Máy tiện	Chiế c	2		
3 8	Máy hàn	Chiế c	20		
3 9	Máy biến áp 3 pha	Chiế c	19		
4 0	Biến áp phòng nổ	Chiế c	12	3	
4 1	Máy đào lò	Chiế c	1		
4 2	Máy phun bê tông	Chiế c	1		
4 3	Bơm nhũ hóa	Chiế c	2		
4 4	Giá thủy lực di động	Bộ	143		
4 5	Máy tháo cột	Chiế c	1		



- Trang bị kỹ thuật dùng vào sản xuất phụ trợ.

Bộ phận sản xuất phụ trợ là các bộ phận tạo điều kiện cho bộ phận sản xuất chính, bộ phận sản xuất phụ trợ của Công ty gồm: phân xưởng vận tải, phân xưởng cơ khí, phân xưởng sửa chữa cơ điện lò, phân xưởng xây dựng và hoàn nguyên môi trường; ngoài ra còn các bộ phận khác. Hiện nay các bộ phận phụ trợ của Công ty sử dụng những máy móc thiết bị sau:

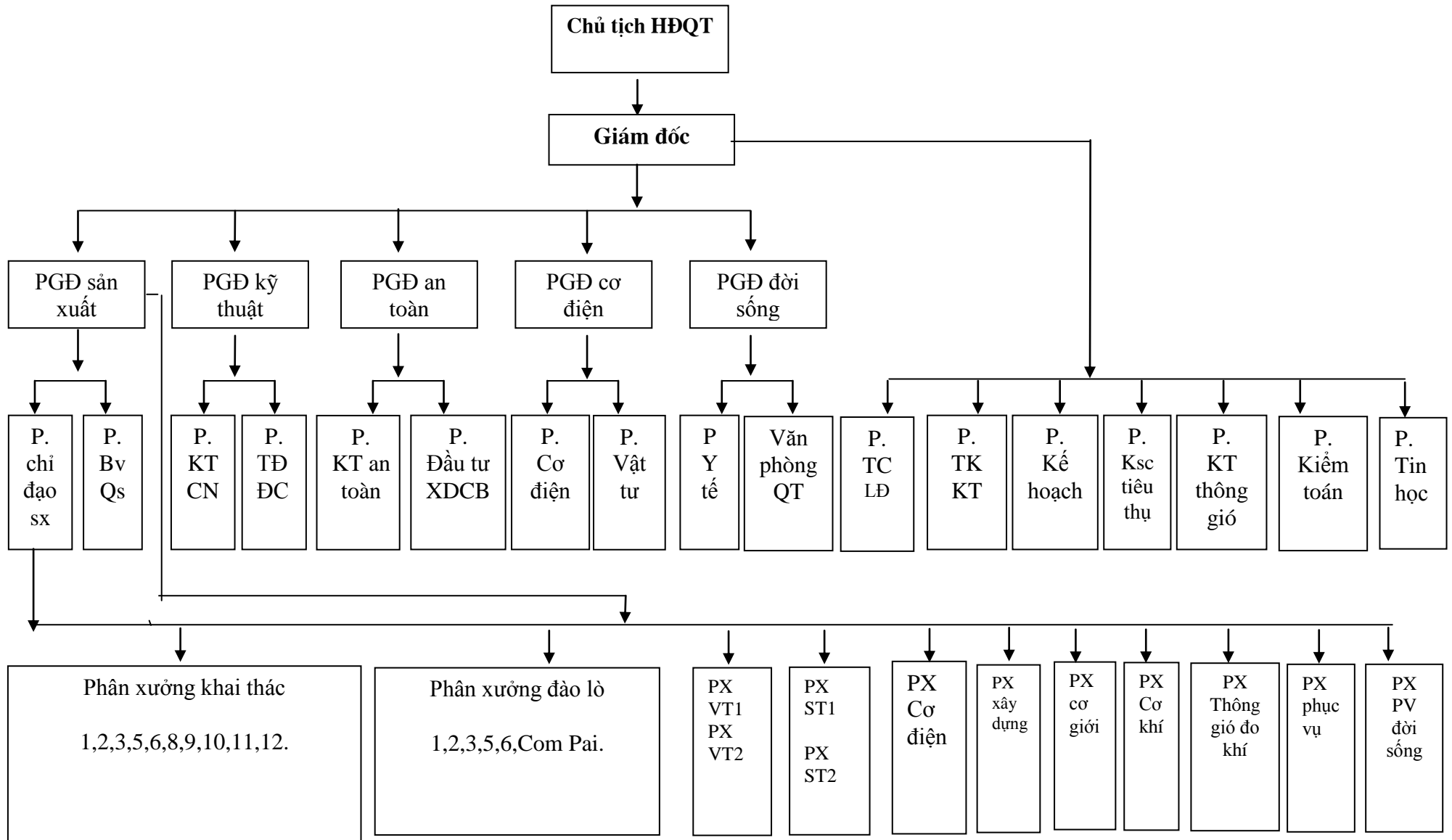
**Bảng thống kê trang thiết bị kỹ thuật dùng vào sản xuất phụ trợ**

<b>T T</b>	<b>Tên thiết bị</b>	<b>ĐV T</b>	<b>Sản xuất</b>	<b>Sửa chữa</b>	<b>Thanh lý</b>
1	2	3	4	5	6
1	Xe gạt	Chi ếc	3	1	1
2	Máy xúc	Chi ếc	6	2	1
3	Máy nén khí	Chi ếc	1	2	1
4	Máy khoan CBY	Chi ếc	2	1	
5	Máy phát điện 75KVA	Chi ếc	1	1	
6	Xe HUYNDAI	Chi ếc	7		
7	Xe KPAZ	Chi ếc	38		
8	Xe KAMAZ	Chi ếc	24		
9	Xe ô tô con	Chi ếc	9		
1 0	Xe ô tô ca	Chi ếc	12		

*Khóa luận tốt nghiệp*

1 1	Xe cầu	Chi ếc	3		
1 2	Xe trục	Chi ếc	3		1
1 3	Xi téc	Chi ếc	1		
1 4	Xe cứu thương	Chi ếc	1		

**2.1.5 Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**



Sơ đồ 2.4: Bộ máy công ty

Bộ máy quản lý của Công ty TNHH than Nam Mẫu – Vinacomin được tổ chức theo kiểu trực tuyến chức năng. Trong cơ cấu này quyền lực tập trung vào Giám đốc công ty. Bộ máy quản lý ( sơ đồ 2.4) được chia làm 3 cấp, gồm 5 PGĐ, 1 trợ lý GD, 17 phòng ban và 25 phân xưởng trong đó có 16 phân xưởng khai thác và đào lò, 9 phân xưởng phục vụ khác.

Giám đốc công ty chịu trách nhiệm chính về toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh. Mọi hoạt động của công ty được phân bổ thành các bộ phận.

Các PGĐ và các phòng ban có nhiệm vụ tham mưu cho GD về các mặt mà mình chịu trách nhiệm, ở tuyến 2 gồm các phân xưởng và công trường làm nhiệm vụ trực tiếp sản xuất, sửa chữa trang thiết bị dưới sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty, trong đó cao nhất là các quản đốc phân xưởng.

Quản đốc phân xưởng là người chịu trách nhiệm trước GD về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình. Dưới quản đốc là PGĐ – chỉ huy điều hành sản xuất trong phạm vi một ca của phân xưởng.

• **Chức năng, nhiệm vụ một số phòng ban chủ chốt trong bộ máy quản lý của Công ty.**

- **Phòng chỉ đạo sản xuất:** Tham mưu giúp GD công ty trong việc chỉ đạo và điều hành toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đảm bảo sản xuất và tiêu thụ an toàn, hiệu quả.

- **Phòng kỹ thuật an toàn:** Tham mưu cho GD công ty trong việc tổ chức, quản lý, kiểm tra việc thực hiện công tác kỹ thuật an toàn – Bảo hộ lao động của công ty.

- **Phòng kỹ thuật trắc địa – Địa chất:** Tham mưu cho GD trong việc tổ chức, quản lý, hướng dẫn, kiểm tra công tác trắc địa, địa chất để thực hiện nhiệm vụ SXKD, XDCCB và phục vụ đời sống của công ty.

- **Phòng kỹ thuật cơ điện – vận tải:** Tham mưu cho GD công ty trong việc tổ chức, quản lý, kiểm tra công tác kỹ thuật cơ điện – xe máy để thực hiện nhiệm vụ SXKD, XDCCB và phục vụ đời sống của công ty.

- **Phòng KCS – Tiêu thụ:** Tham mưu cho GD công ty về quản lý công tác chất lượng than từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ.

- **Phòng Đầu tư xây dựng:** Tham mưu cho GD công ty trong lĩnh vực tổ chức, quản lý công tác đầu tư XDCCB các công trình hầm lò và mặt bằng, từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng nhằm duy trì và phát triển SXKD của công ty.

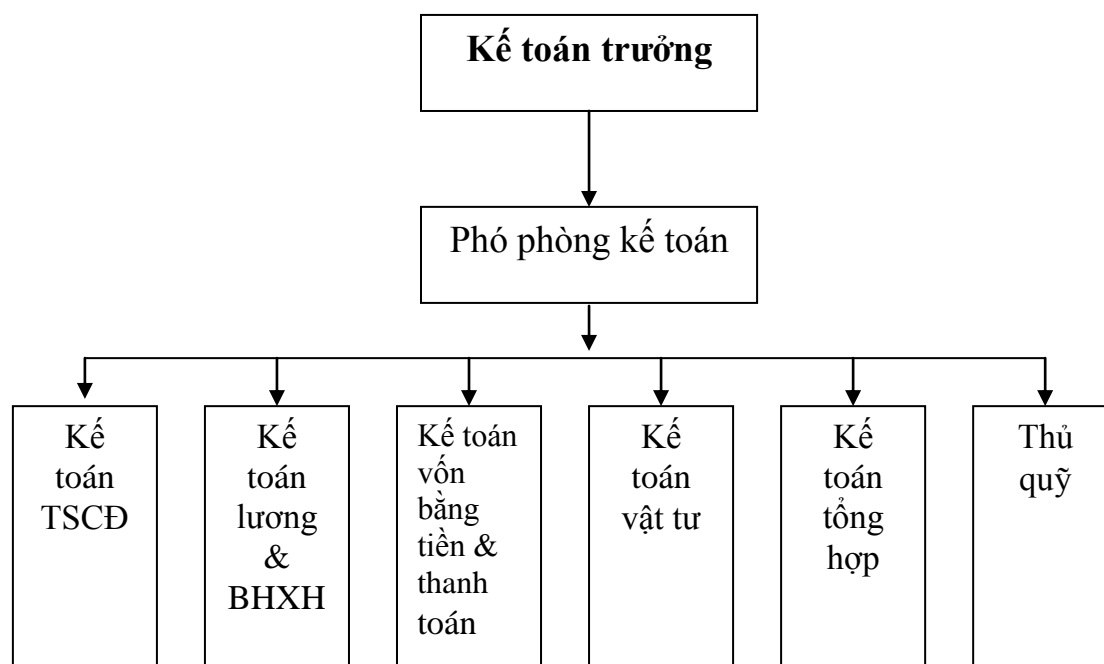
- **Phòng Tổ chức lao động:** Tham mưu giúp GD công ty và chịu trách nhiệm trước GD công ty việc quản lý chỉ đạo công tác: Tổ chức cán bộ, đào tạo, lao động tiền lương và chế độ cho công nhân viên chức.
- **Phòng Tài chính – Kế toán:** Tham mưu cho GD công ty trong việc tổ chức quản lý thống kê, hạch toán kế toán, quản lý tài sản của công ty.
- **Phòng Kế hoạch – Giá thành:** Tham mưu cho GD công ty trong việc tổ chức, quản lý theo dõi thực hiện công tác kế hoạch, dự toán, hợp đồng của công ty.
- **Phòng Vật tư:** Tham mưu cho GD công ty trong việc tổ chức, quản lý việc mua sắm, bảo quản, cấp phát vật tư, thiết bị phục vụ cho SXKD, XDCB và phục vụ đời sống của công ty.
- **Phòng Kiểm toán – Thanh tra:** Tham mưu cho GD công ty thực hiện chế độ kiểm toán, thanh kiểm tra hoạt động quản lý; xét giải quyết đơn thư khiếu tố; xây dựng các biện pháp phòng ngừa, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật và quản lý công tác kiểm toán, thanh tra trong phạm vi công ty.

#### **2.1.6 Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

##### **2.1.6.1 Tổ chức bộ máy kế toán**

Phòng Kế toán – Tài chính có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ công tác kế toán, thống kê trong phạm vi toàn công ty, giúp ban GD tổ chức công tác thông tin kinh tế và phân tích các hoạt động kinh tế, tài chính diễn ra trong công ty. Đồng thời hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các bộ phận, thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu, chế độ hạch toán và chế độ quản lý kinh tế tài chính của công ty.

Phòng Kế toán – Tài chính gồm 9 cán bộ công nhân viên kế toán được đào tạo từ trình độ trung cấp trở lên được chia làm 7 phần được thể hiện ở hình sau:



Sơ đồ 2.5 : Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin.

Theo sơ đồ 2.5 thì phòng Kế toán – Tài chính có các bộ phận như sau:

- **Kế toán trưởng**: là người đứng đầu bộ máy kế toán chịu sự lãnh đạo trực tiếp của GD công ty, tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn toàn bộ công tác kế toán theo chế độ quy định của nhà nước. Tổng hợp thông tin kịp thời cùng ban GD phát hiện ra mặt mạnh, mặt yếu về công tác tài chính kế toán để GD kịp thời ra quyết định.
- **Phó phòng**: là người giúp kế toán trưởng lãnh đạo công việc chung của phòng và quản lý các tổ nghiệp vụ thuộc lĩnh vực mình quản lý.
- **Kế toán tài sản cố định**: là kế toán thể hiện trên sổ sách tình hình tài sản về số lượng, giá trị tài sản như đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải,... cũng như tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ.
- **Kế toán tiền lương và bảo hiểm xã hội**: tính lương và bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phụ cấp của từng người ở từng bộ phận phòng ban. Lập bảng tổng hợp tiền lương từng phân xưởng, tổ đội sản xuất toàn công ty. Tổng hợp phân bổ tiền lương vào chi phí sản xuất kinh doanh.
- **Kế toán vốn bằng tiền và thanh toán**: theo dõi chi tiết việc thanh toán qua ngân hàng, số hiệu và tình hình biến động của các khoản tiền gửi của công ty. Theo dõi các khoản thanh toán với người mua, người bán, theo dõi tình hình thanh toán nội bộ, tổ chức hạch toán chi tiết, tổng hợp tình hình thu, chi, tồn tiền mặt.
- **Kế toán tổng hợp**: là người chịu trách nhiệm tổng hợp phần hành của từng kế toán chi tiết, thực hiện phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng hợp chi phí và tính giá thành

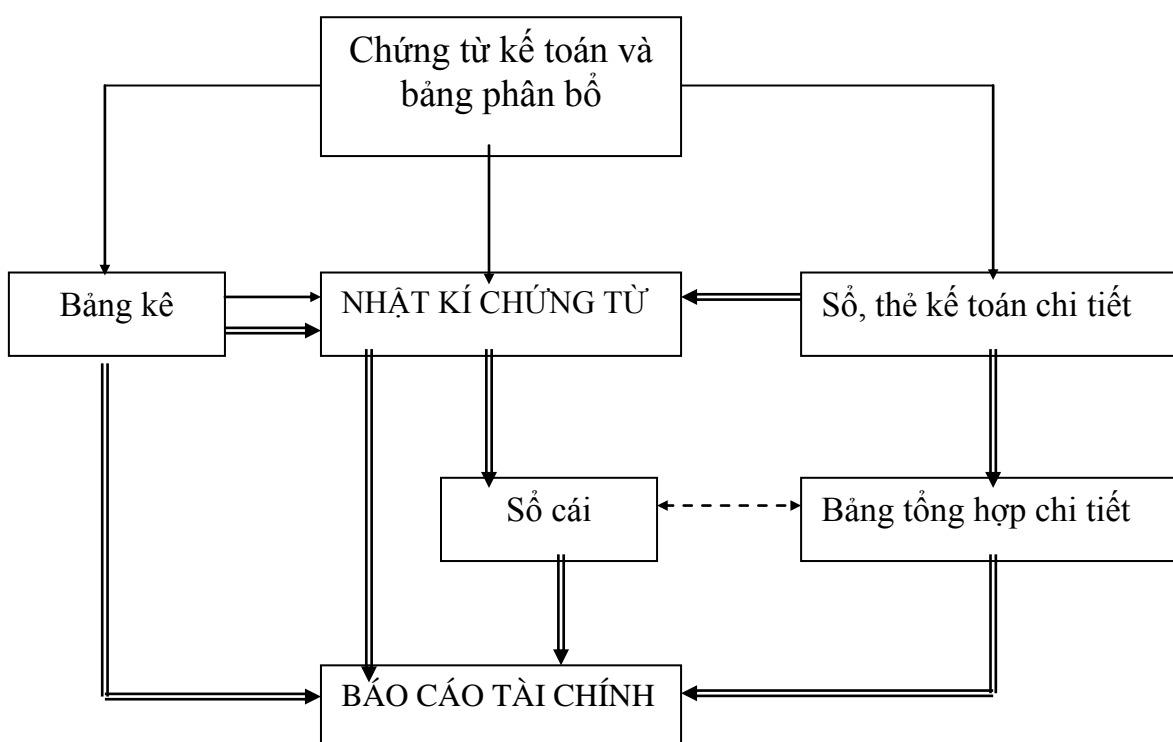
sản phẩm, tổ chức lưu giữ tài liệu kế toán, theo dõi công tác của các đơn vị này, vào sổ tổng hợp và báo cáo quyết toán công ty.

- **Kế toán vật tư:** theo dõi và tập hợp tình hình biến động tăng giảm vật tư cũng như tình hình nhập – xuất – tồn vật tư trong toàn công ty, tổng hợp chi phí nguyên vật liệu vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- **Thủ quỹ:** căn cứ vào các chứng từ hợp pháp tiến hành thu, chi quỹ đồng thời tiến hành ghi sổ quỹ. Chịu trách nhiệm vật chất về số tiền mặt ở quỹ.

### 2.1.6.2 Hình thức ghi sổ kế toán:

Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin hiện đang áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ. Đây là hình thức kế toán kết hợp giữa việc ghi chép theo thứ tự thời gian với việc ghi sổ theo hệ thống giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết, giữa việc ghi chép hàng ngày với việc tổng hợp số liệu báo cáo cuối tháng.



Ghi chú:

Ghi hàng ngày:  $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng:  $\Longrightarrow$

Đối chiếu, kiểm tra:  $\longleftrightarrow$

Sơ đồ 2.6 : Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký – Chứng từ

### 2.1.6.3 Chính sách kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày: 01/01 đến ngày 31/12

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Hình thức Nhật ký – Chứng từ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Tài sản cố định và phương pháp tính khấu hao: giá trị tài sản cố định được tính theo nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.
- Phương pháp kế toán chi tiết nguyên vật liệu: theo phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển.
- Phương pháp tính giá vật liệu xuất kho: theo phương pháp tính giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.
- Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.

#### **2.1.6.4 Hệ thống tài khoản và sổ sách Công ty đang sử dụng.**

Hệ thống tài khoản kế toán Công ty sử dụng được xây dựng trên cơ sở hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006 của Bộ tài chính.

Hiện nay Công ty TNHH một thành viên Nam Mẫu đã mở đầy đủ các tài khoản cấp 2 theo quy định của Bộ tài chính. Hầu hết các tài khoản đều được chi tiết theo từng đối tượng hạch toán để thuận tiện cho công tác kiểm tra, đối chiếu, tập hợp chi phí và phù hợp với tính chất hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như trình độ phân cấp quản lý kinh tế tài chính.

Công ty than Nam Mẫu tổ chức sổ sách kế toán theo hình thức Nhật ký – Chứng từ. Hệ thống sổ sách sử dụng đáp ứng nhu cầu cho từng phân hành kế toán bao gồm: Bảng phân bổ, bảng kê, sổ cái, sổ (thẻ) kế toán chi tiết.

##### Bảng phân bổ gồm:

- + Bảng phân bổ nguyên, nhiên vật liệu và công cụ dụng cụ.
- + Bảng tính và bảng phân bổ khấu hao TSCĐ.
- + Bảng phân bổ tiền lương và BHYT, BHXH, KPCĐ

##### Bảng kê gồm:

- + Bảng kê số 1: Ghi nợ TK 111- Tiền mặt
- + Bảng kê số 2: Ghi nợ TK 112-TGNH
- + Bảng kê số 3: Tính giá thực tế nguyên, nhiên vật liệu.
- + Bảng kê số 4: Tập hợp chi phí 621, 622, 627
- + Bảng kê số 5: Tập hợp 241, 641, 642



+ Bảng kê số 6: Được sử dụng để tập hợp chi phí chờ kết chuyển (TK 142), chi phí trả trước dài hạn (TK 242)

+ Bảng kê số 11: Theo dõi tình hình thanh toán với khách hàng (TK 131)

Nhật kí chứng từ gồm:

Ngoài nhật kí chứng từ số 3, số 6, số 7 kế toán công ty không dùng, còn lại kế toán công ty áp dụng đầy đủ các NKCT như trong chế độ kế toán đã quy định.

+ NKCT số 1: Ghi có TK 111- Tiền mặt

+ NKCT số 2: Ghi có TK 112- TGNH

+ NKCT số 4: Phản ánh số phát sinh, số dư TK 311, 315, 341

+ NKCT số 5: Ghi có TK 331- Phải trả người bán.

+ NKCT số 8: Phản ánh số phát sinh, số dư TK 155, 131, 511, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 911.

+ NKCT số 9: Phản ánh số phát sinh, số dư TK 211

+ NKCT số 10: Phản ánh số phát sinh, số dư TK 121, 133, 136, 138, 141, 144, 222, 333, 334, 338, 421, 431, 441.

Các sổ chi tiết và sổ cái chủ yếu cho các TK 111, 112, 141, 136, 131, 152, 211, 311, 334, 621.

Tổ chức hệ thống báo cáo kế toán: Định kỳ (quý, năm), công ty lập các báo cáo kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính quy định chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bao gồm:

- Thuyết minh báo cáo tài chính ( Mẫu số B04-DN).

- Bảng cân đối kế toán ( Mẫu số B01-DN).

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ( Mẫu số B02-DN).

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ( Mẫu số B03- DN).

## **2.2 Thực trạng công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

### **2.2.1 Đặc điểm nguyên vật liệu sử dụng tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin là công ty khai thác than hầm lò nên nguyên vật liệu sử dụng trong Công ty rất đa dạng và phức tạp với khối lượng lớn như: gỗ, thuốc nổ, xăng, dầu, dầu mỡ phụ, phụ tùng máy móc thiết bị...

Tất cả các nguyên vật liệu mua về đều được tổ kiểm nghiệm kiểm tra, phù hợp với yêu cầu sử dụng của Công ty mới được nhập kho. Nguyên vật liệu được chia thành nhiều loại, được quản lý theo các kho riêng biệt tùy theo công dụng và tính

năng kỹ thuật của từng nguyên vật liệu. Tại các phân xưởng đều có hệ thống kho nguyên vật liệu phân xưởng, đảm bảo nguyên vật liệu nhập từ kho Công ty khi vận chuyển về kho phân xưởng được bảo quản tốt nhất.

Với đặc điểm như trên, việc quản lý nguyên vật liệu là rất cần thiết ở Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin. Vì vậy cần phải tổ chức chặt chẽ và hạch toán chi tiết nguyên vật liệu ở các khâu: bảo quản, thu mua, dự trữ và sử dụng. Đây là một yêu cầu tất yếu khách quan trong công tác quản lý nguyên vật liệu vì nó góp phần không nhỏ tới hiệu quả kinh tế của Công ty nên kế toán nguyên vật liệu phải hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

## **2.2.2 Tình hình quản lý nguyên vật liệu tại Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin.**

### **2.2.2.1 Quá trình tìm nguồn cung ứng nguyên vật liệu.**

Theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam tất cả các công ty sản xuất than đều phải ký hợp đồng với các công ty cung ứng thiết bị, vật tư, xăng dầu do Tập đoàn chỉ định, còn một số vật tư thiết bị có giá trị nhỏ ngoài danh mục quy định của Tập đoàn, Công ty tự tìm nguồn hàng thông qua các trang giao dịch điện tử trên mạng, qua báo chí, sau đó Công ty tự tiến hành ký hợp đồng.

Một số Công ty cung ứng vật tư, thiết bị chủ yếu:

- Công ty Vật tư vận tải xếp dỡ Hà Nội. (chuyên cung ứng thiết bị điện)
- Công ty CP Cơ khí Ô tô Uông Bí (gia công vì chống, phụ kiện lò)
- Công ty CP thương mại than Uông Bí (cung ứng xăng, dầu, lốp ô tô các loại)
- Công ty hoá chất mỏ (cung ứng thuốc nổ và phụ kiện nổ)
- Công ty CP Lâm sản: Bắc Giang, Uông Bí, Quảng Ninh (cung cấp gỗ chống lò).

### **2.2.2.2 Tình hình quản lý và sử dụng vật liệu.**

- Về hệ thống kho tàng.

Hệ thống kho tàng của Công ty được xây dựng quy mô và kiên cố để dự trữ và bảo quản nguyên vật liệu, từng kho được trang bị đầy đủ các phương tiện cân đo, đong đếm và mỗi kho đều có một thủ kho quản lý. Nguyên vật liệu được phân loại theo từng kho, từng gian hàng riêng biệt. Nguyên vật liệu trong kho được sắp xếp theo từng loại và theo một trình tự phù hợp. Đối với từng chủng loại nguyên vật liệu, Công ty có những biện pháp bảo quản thích hợp trên cơ sở tính chất của nguyên vật liệu và điều kiện của Công ty. Những nguyên vật liệu dễ cháy nổ được bảo quản trong kho riêng biệt theo quy định về an toàn phòng chống cháy nổ của

Bộ Công an. Có niêm yết đầy đủ những điều kiện cần thiết đảm bảo cho nguyên vật liệu an toàn, vệ sinh môi trường và bảo vệ sức khoẻ.

Các kho đều có bảng nội quy kho tàng, các quy định, quy trình cụ thể về bảo quản các loại nguyên vật liệu đặc biệt. Hệ thống kho trong Công ty bao gồm các kho:

- Kho vật tư kim khí, phụ tùng thuỷ lực.
- Kho vật liệu điện.
- Kho phụ tùng ô tô, phụ tùng thiết bị mỏ.
- Kho thuốc nổ.
- Kho gỗ lò.
- Kho thu hồi.
- Kho xăng, dầu, dầu mỡ phụ.
- Kho vật liệu phụ, khác.

Mỗi kho chứa nhóm nguyên vật liệu riêng, trong đó nguyên vật liệu được sắp xếp từng loại nguyên vật liệu để thuận tiện cho việc kiểm kê và xuất kho.

- Tình hình dự trữ các loại nguyên vật liệu:

Tồn kho dự trữ là những tài sản doanh nghiệp giữ lại để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất. Mỗi kỳ kế hoạch Công ty đều phải lập nhu cầu dự trữ nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất được diễn ra liên tục. Số lượng và giá trị nguyên vật liệu dự trữ được tính toán trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh, tính chất của nguyên vật liệu, giá thành được duyệt, tình hình thị trường và khả năng cung ứng của các nhà cung cấp trong và ngoài ngành.

Tại các phân xưởng, tổ, đội sản xuất được phép dự trữ nguyên vật liệu nhằm phục vụ tốt cho công tác sửa chữa các hư hỏng đột xuất trong phạm vi đã được phân cấp sửa chữa cho đơn vị. Hàng tháng các đơn vị căn cứ tình trạng kỹ thuật của từng thiết bị, dự báo khả năng hư hỏng để xây dựng mức dự trữ hợp lý nhằm đảm bảo tốt nhất cho 2 vấn đề sau:

- Phục vụ sửa chữa kịp thời hư hỏng đột xuất.
- Hạn chế tối đa mức tồn kho.

Mức dự trữ tháng sau phải được lập từ ngày 26 của tháng trước và được phòng kỹ thuật chuyên ngành, phòng vật tư, Giám đốc Công ty ký duyệt.

### **2.2.3 Phân loại nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Nguyên vật liệu mà Công ty sử dụng gồm nhiều loại khác nhau về công dụng, phẩm chất, chất lượng. Để hạch toán chính xác từng loại nguyên vật liệu này, kế toán vật liệu kết hợp với phòng Vật tư của Công ty tiến hành phân loại nguyên vật liệu. Việc

phân loại nguyên vật liệu phải dựa vào tiêu thức nhất định để sắp xếp những nguyên vật liệu có cùng một tiêu thức nhất định vào một loại, nhóm tương đương phù hợp.

Căn cứ vào yêu cầu quản lý và nội dung kinh tế, công dụng của từng loại trong sản xuất kinh doanh mà toàn bộ nguyên vật liệu của Công ty được chia thành những loại sau:

- Vật liệu phụ (TK 152.1): Vật liệu nổ, gỗ lò, vật tư gia công...
- Nhiên liệu (TK 152.2): Dùng cho các động cơ đốt trong: dầu Đizel, xăng A90, xăng A92, dầu mỡ phụ các loại.
- Phụ tùng thay thế (TK 152.3): gồm các phụ tùng chi tiết dễ thay thế sửa chữa của máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải.
- Phế liệu thu hồi (TK 152.8): là các loại vật liệu loại ra trong quá trình sản xuất, cọt vì lò thu hồi, các loại phụ tùng thay thế sau sửa chữa...

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin sản xuất và kinh doanh than nên không có nguyên vật liệu chính.

Nhìn chung việc phân loại nguyên vật liệu của Công ty là phù hợp với đặc điểm, vai trò, tác dụng của từng loại trong sản xuất, từ đó giúp cho việc quản lý được dễ dàng hơn.

#### **2.2.4 Đánh giá nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Kế toán vật liệu đánh giá nguyên vật liệu nhập kho theo phương pháp giá vốn thực tế.

- Đối với nguyên vật liệu mua ngoài:

<b>Giá nhập thực tế nguyên vật liệu mua ngoài</b>	<b>=</b>	<b>Giá mua thực tế</b>	<b>+</b>	<b>Các khoản thuế không được hoàn lại</b>	<b>+</b>	<b>Chi phí mua</b>	<b>-</b>	<b>Các khoản giảm trừ</b>
---	----------	------------------------	----------	---	----------	--------------------	----------	---------------------------

Giá mua thực tế là giá mua ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế GTGT được khấu trừ.

Các khoản thuế không được hoàn lại như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt,...

Chi phí thu mua bao gồm chi phí ký kết hợp đồng mua nguyên vật liệu, chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản,...

Các khoản giảm trừ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua.

VD: Theo HĐ số 156685 ngày 9/8/2010 mua Gông có lớp M20 phục vụ sản xuất than của Công ty CP Cơ khí ô tô Ưng Bí.

Thực nhập: 3090

Đơn giá: 60.000 đ

Thành tiền: 185.400.000 đ

Vậy giá thực tế Gông có lớp M20 nhập kho là 185.400.000đ

- Hàng gia công và tự gia công chế biến:

$$\begin{array}{ccccccc} & & & & \text{Chi} & & \\ & & & & \text{phí} & & \\ & & & & \text{gia} & & \\ & & & & \text{công} & & \\ \text{Giá của} & & \text{Giá trị của} & & & & \text{Chi phí} \\ \text{nguyên vật liệu} & = & \text{nguyên vật liệu} & + & & + & \text{vận chuyển,} \\ \text{sau chế biến} & & \text{trước khi chế biến} & & & & \text{bốc dỡ} \end{array}$$

- Đối với phế liệu thu hồi:

Đối với nguyên vật liệu thu hồi còn sử dụng được (trên 70%): giá thực tế nhập kho bằng giá thực tế tại thời điểm xuất kho.

Đối với nguyên vật liệu thu hồi không sử dụng được (dưới 70%): không tính giá nhập kho. Nếu bán nguyên vật liệu thu hồi không sử dụng được kế toán vật liệu căn cứ vào giá bán phế liệu trên thị trường để hạch toán.

- Đối với vật liệu xuất kho:

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để đánh giá hàng tồn kho. Phương pháp này được Công ty áp dụng thống nhất trong suốt niên độ kế toán.

Theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ, trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho được tính như sau:

$$\begin{array}{ccc} & \text{Trị giá thực tế nguyên} & \text{Trị giá thực tế nguyên vật} \\ & \text{vật liệu tồn đầu kỳ} & \text{liệu nhập trong kỳ} \\ \text{Đơn giá bình} & + & \\ \text{quân cả kỳ} & = & \\ & \text{Số lượng nguyên vật liệu} & \text{Số lượng nguyên vật liệu nhập} \\ & \text{tồn đầu kỳ} & \text{trong kỳ} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Trị giá vốn thực tế nguyên} & & \text{Đơn giá} \\ \text{vật liệu xuất trong kỳ} & = & \text{bình quân} \\ & & \text{cả kỳ} \\ & & \text{Số lượng nguyên} \\ & & \text{vật liệu xuất trong} \\ & & \text{kỳ} \end{array}$$

VD: Từ Sổ chi tiết: Lưới thép lót nóc lò, L = 1,25m, ta có tài liệu sau:

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu tháng 8							4.644,75	125.338.654
		.....								
8497	02/8/10	Xuất lưới thép lót nóc lò L=1,25	6211-KT3				50,00			
		.....								
2585	25/8/10	Nhập lưới thép lót nóc lò L=1,25	331		6.250,0	150.000.000				
		.....								
		Cộng tháng 8			<b>30.312,50</b>	<b>744.000.000</b>	<b>17.420,00</b>			
		Số dư cuối tháng							<b>17.537,25</b>	

Đơn giá Lưới thép lót nóc lò, L = 1,25m xuất trong tháng 8/2010 là:

$$\frac{125338654 + 744.000.000}{4.644,75 + 30.312,50} = 24.869đ$$

Giá thực tế của phiếu xuất kho số 8497 là:

$$24.869 \times 50 = 1.243.431 đ$$

## **2.2.5 Tình hình tổ chức hạch toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

### **2.2.5.1 Tổ chức hạch toán chi tiết nguyên vật liệu tại Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin.**

#### **1. Cách mã hóa lên danh điểm vật liệu:**

Hiện nay, Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin đã có mã hoá lên danh điểm vật tư nhưng vẫn chưa hoàn thiện. Vật tư ở Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin chủ yếu được ghi theo tên và số thứ tự; ví dụ với các vật liệu nổ được bắt đầu bằng chữ cái TN và sau đó là các số thứ tự của loại vật liệu đó trong bảng danh mục.

Thuốc nổ AH1: TN1

Thuốc nổ P113: TN2

Kíp điện vi sai Trung Quốc: TN3

Kíp điện vi sai quốc phòng: TN4

Dây mìn điện: TN5

Bảng mã hóa danh điểm vật tư

<b>STT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>Mã hiệu</b>
1	Chòong khoan than TQ L = 1,5 m	KH21
2	Xích máng cào Skát 80	MCK41
3	Vòng bi 30313	V156
4	Vòng bi 1318	V37
5	Bộ phanh tàu điện CDXT8	TĐ49
6	Xích ống con lăn quang lật	QL6
7	Phốt ben	P36
8	Phốt lái	P34
9	Săm máy xúc 17,5-25/12PR	SL18
10	Gỗ đoản $\Phi 13 \div 19$	GKH1
11	Gỗ văng, chèn $\Phi 8 \div 12.9$	GKH2
12	Gỗ thùi $\Phi 13 \div 16$	GKH3
13	Thuốc nổ AH1	TN1
14	Thuốc nổ P113	TN2
15	Kíp điện vi sai Trung Quốc	TN3
16	Kíp điện vi sai quốc phòng	TN4
	...	

## **2. Thủ tục nhập, xuất kho**

- Thủ tục nhập kho:

Việc thu mua nguyên vật liệu ở Công ty được căn cứ vào kế hoạch sản xuất tháng, quý của Công ty. Hàng tháng, căn cứ vào kế hoạch sản xuất và định mức tiêu hao nguyên vật liệu, phòng Kỹ thuật Công nghệ – Môi trường lên kế hoạch mua nguyên vật liệu để đáp ứng cho nhu cầu sản xuất.

Đối với lô hàng vật tư thuộc các dự án: Thực hiện theo luật đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Nghị định số 111/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng.

Đối với lô hàng mua phục vụ sửa chữa và sản xuất thường xuyên:

- Nếu lô hàng có giá trị lớn hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị tài sản ghi trong sổ kế toán của Công ty tại thời điểm gần nhất thì phải trình Tập đoàn TKV duyệt. Trình tự và thủ tục trình duyệt theo quy định của Công ty.

- Nếu lô hàng có giá trị lớn hơn 10% và nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty tại thời điểm gần nhất thì phải trình Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nếu lô hàng có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty tại thời điểm gần nhất thì do Giám đốc Công ty phê duyệt.

Trình tự mua sắm vật tư, hàng hoá như sau:

- Đối với lô hàng dự trữ thuộc diện mua sắm tập trung như: thép chống lò, cáp điện, lớp chuyên dùng... Trên cơ sở Phòng Kế hoạch Giá thành thảo hợp đồng trình Giám đốc Công ty ký hợp đồng mua bán với đơn vị được Tập đoàn TKV giao nhiệm vụ dự trữ tập trung.

- Gỗ lò mua theo hợp đồng nguyên tắc giữa Tập đoàn TKV với Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Sở Lâm nghiệp Tỉnh Quảng Ninh và các đơn vị khác có chức năng kinh doanh gỗ chống lò (Theo hướng dẫn của Tập đoàn TKV tại từng thời điểm).

- Đối với nhiên liệu: Trên cơ sở nhu cầu về số lượng, chủng loại và đơn giá theo quy định của Nhà nước, Phòng Kế hoạch Giá thành thảo hợp đồng mua bán trình Giám đốc Công ty ký với đơn vị được phép kinh doanh (theo hướng dẫn của Tập đoàn TKV tại từng thời điểm).

- Dầu mỡ phụ: Với nhu cầu về số lượng, chủng loại và đơn giá theo quy định của Tập đoàn và đơn giá của nhà sản xuất (đối với các sản phẩm trong ngành không sản xuất được), Phòng Kế hoạch Giá thành thảo hợp đồng trình Giám đốc Công ty

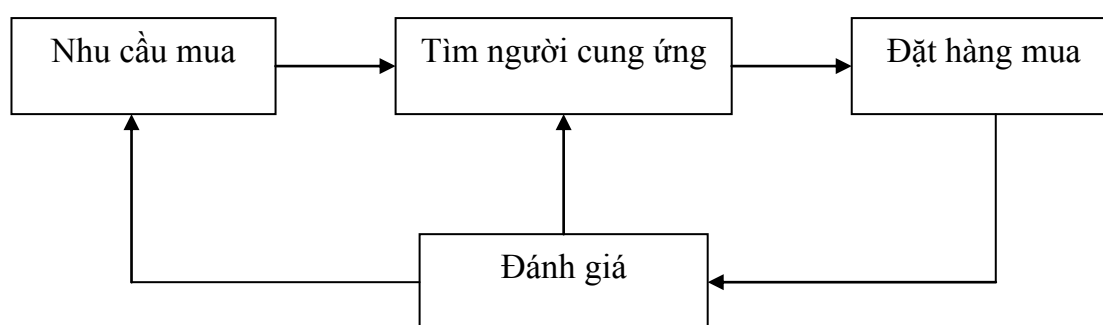


ký hợp đồng mua bán với Công ty vật tư vận tải và xếp dỡ hoặc với đơn vị theo hướng dẫn của Tập đoàn TKV tại thời điểm.

- Vật liệu nổ công nghiệp: Căn cứ vào nhu cầu số lượng, chủng loại và đơn giá theo quy định của Tập đoàn TKV, Phòng Kế hoạch Giá thành thảo hợp đồng trình Giám đốc Công ty ký hợp đồng mua bán với Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ.

Khi nguyên vật liệu về đến Công ty, chủ hàng giao hoá đơn GTGT, hội đồng kiểm nhận lập biên bản kiểm tra hàng nhập kho. Đối với nguyên vật liệu cần kiểm nghiệm, cán bộ của phòng kỹ thuật sẽ chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi vào phiếu kiểm nghiệm nhập kho.

Quá trình thu mua được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hình 2.8: Sơ đồ thể hiện quá trình thu mua nguyên vật liệu.

Nếu phát hiện thiếu hoặc không đúng quy cách, chất lượng, thủ kho phải báo cáo cho phòng vật tư, đồng thời cùng kế toán lập biên bản để làm căn cứ giải quyết với nhà cung cấp. Biên bản phải bao gồm đầy đủ chữ ký của các thành phần tham gia như thủ kho, kế toán, chủ hàng, các bộ kỹ thuật sau đó Giám đốc ký. Nếu hàng đủ và đúng chất lượng, thủ kho vào sổ rồi chuyển các chứng từ lên phòng vật tư.

Căn cứ vào hoá đơn, biên bản kiểm kê, kiểm nghiệm và đối chiếu với hợp đồng đã ký về số lượng, chủng loại, chất lượng nguyên vật liệu, phòng vật tư viết phiếu nhập kho.

Hàng hoá trước khi nhập kho phải được kiểm nhận, kiểm nghiệm và có biên bản. Thành phần ban kiểm nghiệm bao gồm các đại diện của các phòng ban kỹ thuật, nghiệp vụ chức năng theo quy định cụ thể của ban Giám đốc Công ty.

Thủ tục nhập kho gồm:

- Bảng kê nhu cầu vật tư, dụng cụ theo quy chế khoán của Công ty.
- Văn bản đề nghị mua, nhập kho và thanh toán giá trị vật tư khoán được Giám đốc duyệt.
- Báo giá chào hàng.
- Hoá đơn bán hàng do Bộ Tài Chính phát hành.

- Biên bản nghiệm thu vật tư.

- Phiếu nhập kho.

Phiếu nhập kho phải được lập thành 3 liên:

- Liên 1: lưu ở phòng quản lý vật tư.

- Liên 2: giao cho thủ kho để ghi vào thẻ kho theo chỉ tiêu số lượng và chuyển lên phòng kế toán để kế toán vật liệu ghi vào sổ kế toán.

- Liên 3: Kèm theo hoá đơn để thanh toán.

Phiếu nhập kho phải thể hiện đầy đủ, rõ ràng tuân thủ theo mẫu biểu của QĐ 15/2006-QĐ/BTC:

- Ngày tháng nhập kho.

- Số hoá đơn mua hàng và ngày tháng viết hoá đơn.

- Mã vật tư.

- Tên hàng và nhãn hiệu quy cách.

- Đơn vị tính.

- Số lượng.

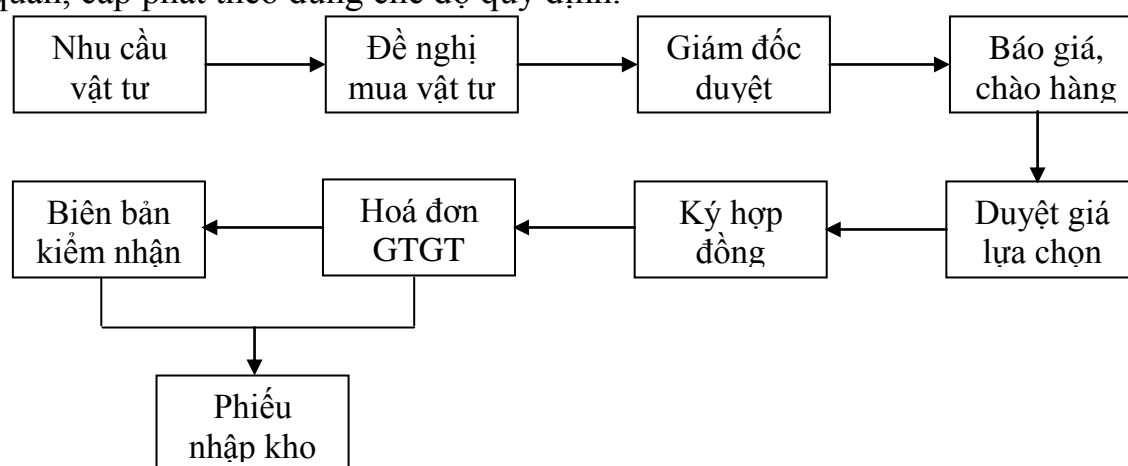
- Thành tiền.

- Chữ ký của người nhập hàng.

- Chữ ký thủ kho.

- Chữ ký thủ trưởng đơn vị.

Sau khi có phiếu nhập kho, thủ kho phải vào thẻ kho và đưa hàng vào kho bảo quản, cấp phát theo đúng chế độ quy định.



Hình 2.9: Sơ đồ biểu diễn trình tự nhập kho vật liệu.

VD: Ngày 25/8/2010: Công ty mua 6.250m<sup>2</sup> lưới thép lót nóc lò L = 1,25 m phục vụ sản xuất than, chưa trả tiền cho người bán ( Cty CP tư vấn đầu tư than Ưng Bí), PNK số 2585, kèm theo HĐ GTGT số 0099559, thuế suất GTGT 5 %.

**Biểu 3.1:**

**Công ty than Nam Mẫu-Vinacomin CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Phòng KTCN-MT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Uông Bí, ngày 6 tháng 8 năm 2010*

**NHU CẦU VẬT TƯ**

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất của Công ty trong quý III năm 2010. Để đảm bảo phục vụ sản xuất, phòng KTCN-MT đề nghị Giám đốc Công ty cho mua số vật tư sau:

**Chủng loại và số lượng vật tư cần mua:**

TT	Tên vật tư	ĐVT	Danh điểm, thông số kỹ thuật, số chế tạo	Số lượng			Ghi chú
				Đề nghị mua	Hiện có	Cần mua	
1	Dây thép đen Φ2.0	Kg		13.500	1.300	12.000	
	...						
9	Ray P.24	Kg	Ray P24	109.296	0	110.000	XDCB:14880
10	Đinh vấu P24	Cái	Ray P24	12.751	0	13.000	XDCB:1736
11	Vệt gỗ	M <sup>3</sup>	Ray P24	145	0	145	XDCB:30
12	Lắc líp nối ray	Cái	Ray P24	362	0	360	XDCB:32
13	Lưới thép đen lót nóc lò						
	Dùng cho CTLĐ- xà hộp	m <sup>2</sup>	Ô50, Φ2,2 L=1,1m	44.369	3.850	42.000	
	Dùng cho CTLĐ- xà khớp	m <sup>2</sup>	Ô50, Φ2,2 L=1,2m	47.674	8.524	40.000	
14	Gông M20 có lớp	Bộ	Φ20	16.116	2.841	13.300	XDCB:860
15	Gông M18 không lớp	Bộ	Φ18	18.402	4.548	13.900	XDCB:1347
16	Gông M24 có lớp	Bộ	Φ24	1.404	0	1.400	XDCB

Ghi chú: Số lượng vật tư trên đã tính 10% dự phòng.

P. Giám đốc KT TP Vật tư Thống kê TP phụ trách Bộ phận đề nghị

*Vũ Việt Hải Đặng V.Trường Vũ T. Nguyệt Phạm Hồng Thái Nguyễn Như Phương*

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY DUYỆT**

*Bùi Quốc Tuấn*

**Biểu 3.2**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THAN UÔNG BÍ**

**Địa chỉ: Khu 3 phường Trưng Vương thị xã Uông Bí Quảng Ninh**

**Điện thoại: 0333565301 Fax: 0333565345**

**Mã số thuế: 5700667221**

**Tài khoản: 10201000545376 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh UB**

*Uông Bí, ngày 05 tháng 08 năm 2010*

**BÁO GIÁ**

**Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Công ty chúng tôi xin trân trọng kính gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá vật tư lưới thép lót nóc lò phục vụ cho việc khai thác than hầm lò như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá (đồng/m<sup>2</sup>)</b>	<b>Thành tiền (VNĐ)</b>
1	Lưới thép đen lót nóc lò $\Phi 2,2^{mm}$ ô (50x50) <sup>mm</sup> , kích thước 1,25x5m – sản xuất tại Việt Nam	m <sup>2</sup>	20.000	24.000	480.000.000
	Thuế GTGT 5%				24.000.000
	<b>Tổng giá trị sau thuế</b>				<b>504.000.000</b>

**Bảng chữ: Năm trăm linh tư triệu đồng chẵn**

**Trong đó:**

- Đơn giá trên là giá giao tại kho bên mua.
- Thời hạn thanh toán: sau 15 ngày kể từ ngày bên B giao hàng cho bên A.
- Số lượng: theo yêu cầu của bên mua.
- Báo giá có hiệu lực kể từ ngày 05/8/2010 đến hết ngày 25/8/2010
- Giá trên có thể thay đổi khi có sự biến động lớn về giá sắt thép (nguyên liệu đầu vào).

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí kính gửi tới quý Công ty bảng báo giá này với hy vọng sẽ trở thành khách hàng đáp ứng đầy đủ yêu cầu của quý Công ty.

Xin cảm ơn sự quan tâm và tạo điều kiện của quý Công ty./

**Giám đốc Công ty  
Đỗ Văn Tiến**

**Biểu 3.3**

**Công ty TNHH Hoà An Ưng Bí CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Đ/c Quang Trung – Ưng Bí**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Số 392 BG**

**Ưng Bí, ngày 14 tháng 8 năm 2010**

**PHIẾU BÁO GIÁ HÀNG**

**Kính gửi: Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin**

**Xin kính gửi tới quý Công ty bản chi tiết báo giá hàng sau**

<b>TT</b>	<b>Tên vật tư, hàng hoá</b>	<b>Thông số kỹ thuật</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đơn giá</b>	<b>Thành tiền</b>
1	Lưới thép đen lót nóc lò	Φ 2,2; ô (50x50) mm; khổ 1,25x5m	m <sup>2</sup>	20.000	26.000	520.000.000
	<b>Cộng tiền hàng</b>					<b>520.000.000</b>

**Bằng chữ: Năm trăm hai mươi triệu đồng chẵn**

(Đơn giá trên chưa tính thuế)

- Hàng đảm bảo chất lượng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật
- Hàng được giao tại kho bên bán sau 15 ngày ký hợp đồng
- Báo giá này có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 8 năm 2010
- Công ty chúng tôi xin cảm ơn sự hợp tác có hiệu quả của quý Công ty.

**Giám đốc Công ty**

**Nguyễn Thị An.**

**Biểu 3.4**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

**CÔNG TY THAN NAM MẪU – TKV**

Số: 527/BB DG-VT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Uông Bí, ngày 14 tháng 8 năm 2010

**BIÊN BẢN DUYỆT GIÁ MUA VẬT TƯ**

**I. THÀNH PHẦN:**

- |                        |                                |             |
|------------------------|--------------------------------|-------------|
| 1. Ông Vũ Việt Hải     | Chức vụ: Phó giám đốc Công ty  | – Tổ trưởng |
| 2. Ông Nguyễn Bá Điền  | Chức vụ: Trưởng phòng KH-GT    | – Tổ viên   |
| 3. Ông Đặng Văn Trường | Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư   | – Tổ viên   |
| 4. Bà Trần Thị Vân Anh | Chức vụ: Trưởng phòng TC-TK-KT | – Tổ viên   |
| 5. Ông Phạm Hồng Thái  | Chức vụ: Trưởng phòng KTCN-MT  | – Tổ viên   |

**II. NỘI DUNG:**

Căn cứ vào đề nghị mua vật tư ngày 6/8/2010 đã được Giám đốc Công ty duyệt và bản chào hàng của 02 nhà cung cấp.

Cùng tiến hành xét giá mua vật tư để trình Giám đốc Công ty phê duyệt như sau:

1. So sánh giá chào hàng của 2 nhà cung cấp:

TT	Tên hàng	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng duyệt mua	Giá chào bán (đ; chưa có thuế VAT)			
					Công ty CP Tư vấn Đầu tư than Uông Bí		Công ty TNHH Hoà An Uông Bí	
					Tổng giá trị: 480.000.000đ		Tổng giá trị: 520.000.000đ	
				Thông số KT, xuất xứ	Đơn giá	Thông số KT, xuất xứ	Đơn giá	
1	Lưới thép đen	Φ 2,2; ô50x50	m <sup>2</sup>	20.000	Φ 2,2; ô50x50KT: 1,25	24.000	Φ 2,2; ô50x50KT: 1,25	26.000

lót nóc lò	KT: 1,25			Việt Nam		Việt Nam	
------------	----------	--	--	----------	--	----------	--

2. Đề nghị Giám đốc duyệt.

Căn cứ báo giá của 02 đơn vị trên, tổ chuyên gia xét thầu Công ty nhận xét: Về chủng loại, thông số kỹ thuật, xuất xứ hàng của 2 đơn vị chào hàng như nhau nhưng Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí có giá chào bán thấp nhất và có các điều kiện khác phù hợp với yêu cầu của Công ty. Tổ chuyên gia xét thầu trình Giám đốc Công ty duyệt, ký hợp đồng mua vật tư lưới thép đen lót nóc lò của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí cụ thể như sau:

a) Số lượng, đơn giá:

Đơn vị: Công ty CP Tư vấn Đầu tư than Uông Bí							
STT	Tên vật tư, hàng hoá	Thông số KT, xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Lưới thép đen lót nóc lò	Φ 2,2; ô 50x50KT: 1,25 Việt Nam	m <sup>2</sup>	20.000	24.000	480.000.000	

Bằng chữ: **Bốn trăm tám mươi triệu đồng chẵn** (Giá trị trên chưa bao gồm thuế VAT)

b) Chất lượng: Hàng mới 100% đảm bảo chất lượng đúng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của bên mua

c) Địa điểm giao hàng: Giao hàng tại kho Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin (+125 Than Thùng)

**Các tổ viên duyệt giá**

1-P.KHGT.....

2-P.Vật tư.....

3-P.TC-TK-KT.....

4-P.KTCN-MT.....

**P. Giám đốc Công ty**

(Tổ trưởng)

**Biểu 3.5**

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 549/HĐ-KHGT

Uông Bí, ngày 16 tháng 8 năm 2010

**HỢP ĐỒNG KINH TẾ**

Căn cứ bộ luật dân sự năm 2005 được quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua kì họp thứ 7, khoá XI

Căn cứ quyết định số 1868/QĐ-TCLĐ ngày 13/8/2010 của Giám đốc Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin (V/v uỷ quyền điều hành Công ty)

Căn cứ nhu cầu và khả năng hai bên.

Đại diện hai bên gồm có:

**BÊN A: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THAN NAM MẪU – VINACOMIN.**

Địa chỉ: phường Quang Trung – Uông Bí

Điện thoại: 0333 854293 Fax: 0333 854360

Có TK: 102010000225320 tại NH Công thương Uông Bí

Mã số thuế: 5700591477

Do ông: **Vũ Việt Hải** Chức vụ Quyền Giám đốc làm đại diện

**BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THAN UÔNG BÍ**

Địa chỉ: Khu 3 phường Trung Vương – Uông Bí.

Điện thoại: 0333 565301 Fax: 0333 565345

Mã số thuế: 5700667221

TK số: 10201000545376 NH Công thương Việt Nam chi nhánh Uông Bí

Do ông: **Đỗ Văn Tiến** Giám đốc làm đại diện

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng kinh tế với các điều khoản cụ thể như sau:

**ĐIỀU I: ĐIỀU KHOẢN MUA BÁN**

Bên A đồng ý mua của bên B lưới thép đen lót nóc lò với quy cách, số lượng và đơn giá như sau:

TT	Tên hàng, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
1	Lưới thép đen lót nóc lò $\Phi 2,2^{mm}$	m <sup>2</sup>	20.000	24.000	480.000.000



**Khóa luận tốt nghiệp**

ô (50x50) <sup>mm</sup> , kích thước 1,25x5m				
Tổng cộng				480.000.000

Giá trị hợp đồng: **480.000.000 đồng**

Bằng chữ: **Bốn trăm tám mươi triệu đồng chẵn** (Giá trị chưa bao gồm thuế VAT).

**ĐIỀU II: CHẤT LƯỢNG VÀ GIAO NHẬN.**

**1. Chất lượng:**

- Lưới thép đen có đường kính dây thép  $\Phi 2,2^{+0,04}$  mm mắt lưới ô vuông 50 x 50; khổ 1,25m<sup>+;-0,04</sup>; dài 5m<sup>+;-0,04</sup> mới 100% chưa qua sử dụng, không han gỉ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng do Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí sản xuất.

**2. Giao nhận:**

- Hàng giao trên phương tiện bên B tại kho bên A.  
- Thời gian thực hiện: Trong quý III năm 2010, khi có nhu cầu bên A thông báo cho bên B biết trước 3 – 4 ngày với số lượng và chủng loại cụ thể từng đợt để hai bên tiến hành giao nhận.

**ĐIỀU III: THANH TOÁN.**

Bên A thanh toán trả bên B bằng tiền mặt hoặc séc chuyển khoản theo giá trị từng lô hàng sau 10 – 15 ngày khi có biên bản nghiệm thu và đầy đủ thủ tục nhập kho.

**ĐIỀU IV: CAM KẾT.**

1. Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hai bên cùng gặp gỡ để bàn bạc và thống nhất giải quyết.

2. Nếu bên nào vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho nhau phải bồi thường vật chất theo chế độ hiện hành.

3. Trong khi thực hiện hợp đồng hai bên đã hoàn thành nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi được xác lập trong bản hợp đồng này sau 20 ngày hai bên không có ý kiến gì khác thì bản hợp đồng này coi như đã thanh lý.

4. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký được lập thành 06 bản và có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 03 bản.

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Giám đốc

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

Giám đốc

K/T GIÁM ĐỐC CÔNG TY

**Biểu 3.6:**

**HOÁ ĐƠN**  
**GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mẫu số : 01 GTKT-3LL

**HH/2010B**

Liên 2: Giao khách hàng

**0099559**

*Ngày 21 tháng 08 năm 2010*

Đơn vị bán hàng: <b>Công ty cổ phần tư vấn đầu tư than Uông Bí.</b>																			
Địa chỉ: Khu 3 – P.Trung Vương – TX.Uông Bí – Quảng Ninh																			
Số tài khoản: .....																			
Điện thoại:.....MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td style="width: 20px; text-align: center;">5</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">6</td><td style="width: 20px; text-align: center;">6</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">2</td><td style="width: 20px; text-align: center;">2</td><td style="width: 20px; text-align: center;">1</td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td></tr></table>						5	7	0	0	6	6	7	2	2	1				
5	7	0	0	6	6	7	2	2	1										
Họ và tên người mua hàng:.....																			
Tên đơn vị: <b>Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – VINACOMIN.</b>																			
Địa chỉ: Quang Trung – Uông Bí – Quảng Ninh																			
Số tài khoản: .....																			
Hình thức thanh toán:....Ckhoản..MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse;"><tr><td style="width: 20px; text-align: center;">5</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">0</td><td style="width: 20px; text-align: center;">5</td><td style="width: 20px; text-align: center;">9</td><td style="width: 20px; text-align: center;">1</td><td style="width: 20px; text-align: center;">4</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;">7</td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td><td style="width: 20px; text-align: center;"> </td></tr></table>						5	7	0	0	5	9	1	4	7	7				
5	7	0	0	5	9	1	4	7	7										
TT	Tên hàng hoá, dịch vụ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền														
A	B	C	1	2	3=1x2														
1	Lưới thép đen lót nóc lò $\Phi 2,2^{mm}$ ô (50x50) <sup>mm</sup> , kích thước 1,25x5m	m <sup>2</sup>	6250,0	24.000	150.000.000														
	.....																		
Cộng tiền hàng:					150.000.000														
Thuế suất GTGT: 5%			Tiền thuế GTGT:		7.500.000														
Tổng cộng tiền thanh toán:					157.500.000														
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm năm mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng chẵn./																			
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>															

**Biểu 3.7**

**CÔNG TY TNHH MTV THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

Đ/c: Quang Trung – Uông Bí – QN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM**

*(Vật tư, phụ tùng, công cụ, hàng hoá nhập kho)*

***Ngày 21 tháng 8 năm 2010***

- Căn cứ: HĐ kinh tế số 549 ngày 16/8/2010; Hoá đơn GTGT số 99559 ngày 21/8/2010

- Tổ kiểm nghiệm Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu – Vinacomin gồm:

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| 1- Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Phòng KH-GT     |
| 2- Ông Trần Văn Tuệ     | Phòng Vật tư    |
| 3- Ông Nguyễn Khúc Hộ   | Phòng TT-Bảo vệ |
| 4- Ông Ngô Thành Bình   | Phòng TC-TK-KT  |
| 5- Ông Kiều Quang Hà    | Phòng KTCD-VT   |
| 6- Ông Đỗ Thành Kiên    | Thủ kho         |

- Đại diện bên giao hàng:

- 1- Ông Nguyễn Văn Tùng

Cùng tiến hành kiểm nghiệm các loại vật tư, phụ tùng, công cụ, hàng hoá để nhập kho:

**Khóa luận tốt nghiệp**

TT	Vật tư, công cụ, hàng hoá được kiểm nghiệm					Mã số	Phương thức kiểm nghiệm	ĐVT	Số lượng theo chứng từ	Kết quả kiểm nghiệm		Ghi chú
	Tên hàng hoá	Nhãn hiệu, mã hiệu, danh hiệu, quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Chất lượng (mới, đã qua sử dụng..)					Số lượng đúng quy cách phẩm chất	Số lượng không đúng quy cách phẩm chất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Lưới thép đen lót nóc lò $\Phi 2,2^{\text{mm}}$ ô $(50 \times 50)^{\text{mm}}$ ,	kích thước 1,25x5m		VN	Mới 100%		đo đạc	M <sup>2</sup>	6250	6250	0	
2	.....											

**Ý kiến của tổ kiểm nghiệm:** Hàng mới 100%, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo chất lượng.

**Người giao hàng**    **P.KTCD-VT**    **P.BVQS**    **P.KHGT**    **P.TCTKKT**    **Thủ kho**    **Tiếp liệu**

**Biểu 3.8:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

**Mẫu số 01-VT**

**CÔNG TY THAN NAM MẪU-VINACOMIN**

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC

P.Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU NHẬP KHO**

**Số CTNM: 2585**

(Liên: 3)

Nợ: ...1521, 133.....

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

Có: ...331.....

Họ tên người giao hàng: **Trần Văn Tại- P.Vật tư**

Theo các hoá đơn: số 99559 ngày 21/8/2010

Theo số hợp đồng: số 549/HĐ-KHGT ngày 16/8/2010

Đơn vị bán: CTy CP tư vấn đầu tư than Uông Bí

Nhập tại kho: kho vật tư +125

Ghi chú: theo biên bản nghiệm thu ngày 21/8/2010

STT	Tên, quy cách vật tư	Nước sx	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
					Theo CT	Thực nhập		
1	Lưới thép đen lót nóc lò $\Phi 2,2^{mm}$ ô $(50 \times 50)^{mm}$ , L=1,25x5	VN	ST119	m <sup>2</sup>	6250,00	6250,00	24.000	150.000.000

**Cộng tiền hàng: 150.000.000**

Số chứng từ gốc kèm theo: gồm 8 chứng từ

Tổng số tiền (*Viết bằng chữ*): **Một trăm năm mươi triệu đồng chẵn./**

Ngày 25 tháng 8 năm 2010

**Thủ trưởng đơn vị    P.TC-KT    P.Vật tư    Thủ kho    Người giao hàng**

**Lập phiếu**

- Thủ tục xuất kho vật liệu:

Các phân xưởng khi có nhu cầu cần sử dụng vật liệu, phân xưởng phải có phiếu hạn mức vật tư. Phiếu hạn mức vật tư phải được tính toán khoa học trên cơ sở kế hoạch hàng tháng, mức tiêu hao phù hợp và cụ thể theo từng đối tượng chi phí của từng đơn vị, phiếu hạn mức vật tư được lập riêng cho từng đơn vị. Phiếu hạn mức vật tư do phòng Kế hoạch Giá thành chịu trách nhiệm lập theo kế hoạch tháng hoặc tuần sản xuất phù hợp với điều kiện sản xuất của Công ty tại mỗi thời điểm và trình Giám đốc Công ty ký duyệt làm cơ sở cho phòng Vật tư lập phiếu xuất vật tư.

Xuất kho là việc giao nhận giữa thủ kho (là người giao) và người nhận (là Tiếp liệu Phân xưởng) phải theo nguyên tắc “đổi cũ”, “cấp mới” trừ những vật liệu tiêu hao trực tiếp vào quá trình sản xuất ( như vật liệu nổ công nghiệp, nhiên liệu, lưới thép lót nóc lò, gỗ lò...) và cấp phát lần đầu. Riêng mũi khoan than và mũi khoan đá trong quá trình thi công thường hay bị kẹt mất mũi khoan trong than, đá. Theo thống kê xác định tỷ lệ thu hồi là 70% số cấp mới.

Tất cả vật tư đưa ra khỏi kho đều phải căn cứ phiếu xuất kho hợp pháp hoặc lệnh bằng giấy của Giám đốc Công ty. Hàng hoá trước khi ra khỏi kho phải có sự kiểm soát của nhân viên Bảo vệ để cùng xuất hàng và theo dõi, ghi chép vào sổ theo quy định rồi mới cho vận chuyển hàng ra khỏi kho. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ trực tiếp vật tư được chuyển từ Thủ kho (Người giao) sang Tiếp liệu (Người nhận) khi vật tư xuất ra khỏi kho và đã ký giao / nhận.

Xuất kho phải đúng chủng loại và số lượng ghi trên phiếu xuất. Không xuất quá số lượng hoặc khác chủng loại ghi trên phiếu xuất. Trường hợp phiếu xuất hàng là các loại sắt thép có chiều dài theo yêu cầu nhỏ hơn hoặc bằng 01 mét so với sắt thép nguyên cây của nhà sản xuất thì được phép xuất theo nguyên cây và theo dõi đơn đốc phân xưởng nhập lại kho vật tư thừa sau gia công.

Phiếu hạn mức vật tư được cấp cho đơn vị lĩnh vật tư có thời hạn tối đa là 7 ngày kể từ ngày lập phiếu và phiếu xuất chỉ có giá trị lĩnh hàng trong tháng. Phiếu xuất đã phát hành sau 02 ngày các phân xưởng không lĩnh hàng vì bất cứ lý do gì mà không có ý kiến thì coi như phân xưởng đó không có nhu cầu lĩnh vật tư đó. Giám đốc Công ty giao cho phòng Vật tư kiểm tra trình Giám đốc giải quyết trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc quản lý và không ách tắc sản xuất.

Đối với vật liệu nổ công nghiệp: Căn cứ vào phiếu hạn mức vật tư, phòng Vật tư lập phiếu xuất kho cho đơn vị sử dụng. Thực hiện việc cấp phát vật liệu nổ theo quy trình quy định tại phụ lục “Hướng dẫn về thủ tục nhập, xuất kho vật liệu nổ công nghiệp”.

Nếu vật liệu nổ sử dụng không hết, yêu cầu nhập lại kho ngay sau khi hết ca sản xuất và trước khi lĩnh vật liệu nổ cho ca sản xuất sau.

Giám đốc Công ty uỷ quyền cho quản đốc phân xưởng lập hộ chiếu nổ mìn từng đợt và phiếu lệnh nổ mìn kèm phiếu lĩnh vật liệu nổ (viết gọn là phiếu lệnh) hàng ca trên cơ sở không vượt hộ chiếu mẫu. Phiếu lệnh được lập 02 bản, đơn vị sản xuất giữ 01 bản, thủ kho giữ 01 bản làm cơ sở cấp phát vật liệu nổ cho đơn vị với nguyên tắc tổng lượng ghi trên phiếu lệnh của đơn vị không lớn hơn phiếu hạn mức Công ty cấp.

Cuối ca sản xuất sau khi tiến hành đối chiếu làm thủ tục nhập lại vật liệu nổ còn thừa, thủ kho vào thẻ kho xuất vật liệu nổ theo số thực tế đã sử dụng (đã trừ lượng nhập lại).

Thủ kho vật liệu nổ công nghiệp chỉ được cấp phát vật liệu nổ cho các ca sản xuất sau khi phân xưởng đã quyết toán vật liệu nổ lĩnh và sử dụng ca trước.

Đối với các vật tư thu hồi như ống cao su các loại, bóng đèn, dây cu doa... (là các loại không có khả năng bán tận thu giá trị còn lại) việc thu hồi các loại vật tư này nhằm tăng cường quản lý vật tư xuất dùng. Khi thu hồi về kho, sau mỗi tháng phòng Vật tư cùng phòng Kỹ thuật Cơ điện Vận tải lập biện pháp huỷ trình Giám đốc Công ty duyệt. Để huỷ lô hàng này cần có các phòng Kỹ thuật Cơ điện Vận tải, phòng Vật tư, phòng Tài chính - Kế toán và phòng Bảo vệ quân sự tham gia và lập biên bản huỷ với số lượng cụ thể.

Phiếu nhập được chuyển qua phòng kế toán, kế toán vật liệu kiểm tra lại lần nữa xem phiếu xuất kho có sai sót gì không, nếu không có sai sót thì kế toán tiến hành tính định mức cho phiếu xuất đó và lập phiếu xuất kho cho riêng từng loại vật liệu để tiện cho việc theo dõi, hạch toán dễ dàng. Định kỳ một tuần một lần thủ kho và kế toán vật liệu đối chiếu chi tiết hàng hoá nhập – xuất – tồn. Địa điểm đối chiếu tại mỗi kho (để khi cần thiết kiểm tra hiện vật cụ thể). Kế toán vật liệu ký thẻ của Thủ kho, tại thời điểm đó thủ kho có trách nhiệm bàn giao đầy đủ chứng từ xuất – nhập cho kế toán vật liệu.

Tất cả các phân xưởng, đơn vị khi đến lĩnh vật tư phải có đầy đủ các điều kiện sau:

- Có sổ lĩnh hàng theo đúng quy định của Công ty.
- Có đăng ký chữ ký của thủ trưởng và tiếp liệu của phân xưởng (mỗi đơn vị 3 bản gửi về phòng vật tư), các chữ ký này phải khớp với đăng ký ở sổ lĩnh hàng.
- Có phiếu xuất kho theo đúng quy định (3 liên: 1 liên màu đen lưu ở phòng kế toán, 1 liên màu đỏ lưu tại phân xưởng lĩnh hàng, 1 liên màu xanh lưu ở phòng vật tư). Phiếu xuất kho chỉ được viết cho 1 loại vật liệu và xuất cho phân xưởng đó, không được viết cho nhiều loại vật liệu hoặc cho nhiều đối tượng trên một phiếu.

Trên phiếu kho phải ghi rõ nội dung sau:

- Ngày, tháng, năm xuất kho.
- Họ tên người lĩnh vật liệu.
- Đơn vị nhận vật liệu.
- Lý do xuất.
- Xuất tại kho.
- Tên vật liệu xuất kho.
- Đơn vị tính.
- Số lượng.

Đối với các đơn vị khi lĩnh vật tư, phụ tùng từ kho Công ty về kho phân xưởng phải tổ chức ghi sổ sách, chứng từ một cách nhanh chóng, đầy đủ và chính xác nhằm phục vụ cho công tác kiểm tra và theo dõi sử dụng. Khi cấp cho đối tượng sử dụng tại phân xưởng cũng phải làm đầy đủ các thủ tục nhập xuất kho.

Hiện nay cột thủy lực đơn và xà thủy lực là những vật liệu chống tiên tiến trong khai thác than hầm lò của Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin nói riêng và của ngành khai thác khoáng sản hầm lò nói chung. Loại vật liệu đặc biệt này có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài nên được quản lý và có những yêu cầu sử dụng chặt chẽ rất riêng.

Trong công tác khai thác lò chợ tại Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin sử dụng cột chống thủy lực chỉ được phép tiến hành khi có đầy đủ tài liệu kỹ thuật đã được Giám đốc phê duyệt. Tất cả cán bộ, công nhân làm việc trong lò chợ áp dụng chống cột thủy lực đơn đều phải được huấn luyện, nắm vững hộ chiếu khai thác lò chợ, quy trình công nghệ khai thác, nguyên lý hoạt động của đồng bộ thiết bị cột thủy lực đơn và những quy định về an toàn của công nghệ, sau khi học tập được kiểm tra kết quả và có ký nhận vào sổ huấn luyện của đơn vị.

Khi có quyết định khấu lò chợ, đơn vị sẽ nhận được phiếu hạn mức lĩnh cột và xà thủy lực, thủ tục giống như các loại nguyên vật liệu khác.

Vì cột và xà thủy lực là những vật liệu có giá trị lớn và thời gian sử dụng lâu dài nên được theo dõi trên Tài khoản 242 – Chi phí trả trước dài hạn. Dựa vào bảng Định mức công đoạn khai thác than hầm lò do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam quy định, hàng tháng kế toán sẽ tiến hành phân bổ chi phí trả trước dài hạn trên Tài khoản 242 vào các tài khoản liên quan để tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm.

Hàng ngày kế toán vật liệu dựa vào các chứng từ nhập – xuất vật liệu cột chống thủy lực ghi vào sổ chi tiết Tài khoản 242, cuối tháng sẽ tập hợp trên bảng kê số



6 – Tài khoản 242 và tiến hành phân bổ trên bảng kê này. Các chi phí được phân bổ sẽ được tập hợp trên các sổ cái của các tài khoản tương ứng, chủ yếu là sổ cái của Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

VD: Ngày 2/8/2010, P XK số 8497 xuất lưới thép lót nóc lò L = 1,25 cho phân xưởng khai thác 3, số lượng 50m<sup>2</sup>.

**Biểu 3.9:**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 12-VT

**THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

**PHIẾU HẠN MỨC VẬT TƯ**

Họ và tên người nhận hàng: Nguyễn Hữu Hưởng

Đơn vị: Phân xưởng KT3

Lý do cấp: cấp vật tư cho lò chợ khai thác

<b>STT</b>	<b>Tên, quy cách vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	m <sup>2</sup>	50,00	

*Uông Bí, ngày 30 tháng 7 năm 2010*

*Người nhận*

*Người lập*

*Phòng KH-GT*

*Giám đốc Công ty*

**Biểu 3.10:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

**Mẫu số 02 – VT**

**CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN** (Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC)

P.Quang Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU XUẤT KHO**

Số CTNM: **8497**

(Liên:.....)

Nợ:....6211.....

Ngày 02 tháng 8 năm 2010

Có:.....1521.....

Họ tên người nhận hàng: **Nguyễn Hữu Hưởng**

Đơn vị: Phân xưởng KT3

Lý do xuất: Theo phiếu hạn mức vật tư số 12-VT ngày 30/7/2010

Kho xuất: Kho vật tư kim khí, phụ tùng thủy lực.

TT	Tên, quy cách vật tư	Mã số	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
				Yêu cầu	Thực xuất			
1	Lưới thép nót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	50,00	50,00			
	<b>Cộng:</b>							

*Xuất, ngày 02 tháng 8 năm 2010*

**Thủ trưởng đơn vị**

**Phòng TC-KT**

**Phòng vật tư**

**Người nhận**

**Thủ kho**

**Lập phiếu**

### **3. Phương pháp hạch toán chi tiết vật liệu:**

Để phù hợp với đặc điểm vật liệu của Công ty là rất phong phú, đa dạng và thường xuyên biến động, Công ty đã sử dụng phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển vào hạch toán chi tiết vật liệu. Cụ thể trình tự như sau:

\*Tai kho: Hàng ngày khi nhận được các chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, thủ kho sẽ kiểm tra tính hợp pháp của chứng từ, đối chiếu số lượng thực tế nhập, xuất đối với số lượng ghi trên chứng từ, sau đó vào thẻ kho vật tư. Cuối ngày thủ kho tính số tồn kho và ghi vào thẻ kho của từng loại vật liệu. Cuối tháng thẻ kho chuyển vào phòng vật tư, nhân viên phòng vật tư tổng hợp ghi vào sổ vật tư. Sổ đối chiếu luân chuyển được mở cho từng tháng và từng loại vật liệu. Các phiếu nhập kho, phiếu xuất kho sẽ được phân loại để định kỳ hàng tuần chuyển cho phòng kế toán để lên sổ kế toán. Cuối tháng thủ kho tính ra tổng lượng nhập, xuất, tồn của từng loại vật liệu trên thẻ kho theo công thức:

**Số tồn cuối tháng = Số tồn đầu tháng + Số nhập trong tháng - Số xuất trong tháng**

**Biểu 3.11:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

Số thẻ: 04

CÔNG TY THAN NAM MẪU - VINACOMIN

Số tờ: 05

Ngày lập thẻ: T1/2010

**THẺ KHO**

Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: Lưới thép lót nóc lò, L= 1,25

ĐVT: m<sup>2</sup>

Mã số: ST119

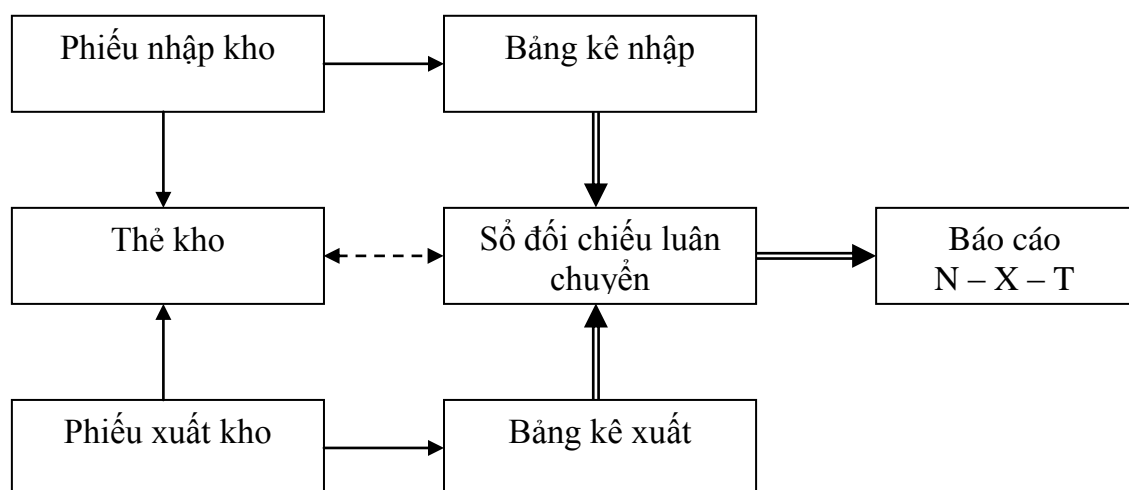
TT	Ngày tháng	Số hiệu CT		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
				Tháng 01/10				5.842,12	
				.....					
				.....					
				Tồn cuối tháng 7				4.644,75	
				Tháng 8/10					
	02/8		997	Xuất cho PXKT3	02/8		50,00		
	04/8		8024	Xuất cho PXKT6	03/8		2.100,00		
				....					
	25/8	2585		Mua lưới thép	25/8	6.250,00			
				....					
	29/8	2651		Mua lưới thép	29/8	625,00			
				....					
				Tổng cộng		30.312,50	17.420,00		
				<b>Tồn cuối tháng 8</b>				<b>17.537,25</b>	
				Tháng 9/10					
				....					

- Sổ này có 100 trang, đánh số thứ tự từ trang 01 đến trang 100.

- Ngày mở sổ 01/01/2010.

\* Tại phòng kế toán: Định kỳ khoảng 3 đến 5 ngày thủ kho chuyển chứng từ lên phòng kế toán hoặc phòng kế toán xuống kho lấy. Sau khi nhận được chứng từ, kế toán ghi đơn giá để xác định số tiền. Tiếp đến kế toán tiến hành phân loại chứng từ phiếu nhập, phiếu xuất thành hai loại riêng sau đó tiến hành lập bảng kê nhập và bảng kê xuất. Cuối tháng căn cứ vào bảng kê nhập xuất kế toán tiến hành ghi vào sổ đối chiếu luân chuyển cho từng loại vật liệu.

Cuối tháng kế toán tiến hành đối chiếu số liệu trên sổ đối chiếu luân chuyển với thẻ kho về giá trị hiện vật, nếu có chênh lệch phải tìm nguyên nhân chính để giải quyết kịp thời. Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho sau khi nhận từ thủ kho về phải được kế toán hoàn thành các nội dung còn lại trên phiếu, lập định khoản.



Hình 2.7: Sơ đồ hạch toán vật liệu tại Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày hoặc ghi định kỳ
- ⇒ : Ghi cuối tháng
- ⇔ : Đối chiếu kiểm tra

**Biểu 3.12:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ NHẬP LƯỚI THÉP LÓT NÓC LÒ; L=1,25M**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
2480	14/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	3.437,50	25.600	88.000.000	331
2512	18/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	3.437,50	25.600	88.000.000	331
2513	18/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	2.812,50	25.600	72.000.000	331
2585	25/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	6.250,00	24.000	150.000.000	331
2651	29/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	625,00	25.600	16.000.000	331
2652	29/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	13.750,00	24.000	330.000.000	331
			Tổng cộng			<b>30.312,50</b>		<b>744.000.000</b>	

**Biểu 3.13:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ XUẤT LƯỚI THÉP LÓT NÓC LÒ; L=1,25M**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			.....						
8497	02/8/10.	KT3	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	50,00	24.869	1.243.431	6211-KT3
8571	24/8/10.	KT3	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	1.875,00	24.869	46.628.667	6211-KT3
8024	04/8/10.	KT6	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	2.100,00	24.869	52.224.107	6211-KT6
8399	19/8/10.	KT6	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	2.800,00	24.869	69.632.143	6211-KT6
7982	01/8/10.	KT8	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	1.250,00	24.869	31.085.778	6211-KT8
8312	17/8/10.	KT8	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	625,00	24.869	15.542.889	6211-KT8
8572	24/8/10.	KT8	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	625,00	24.869	15.542.889	6211-KT8
8284	15/8/10.	KT9	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	1.250,00	24.869	31.085.778	6211-KT9
8574	24/8/10.	KT9	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	625,00	24.869	15.542.889	6211-KT9
8574	24/8/10.	KT9	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	1.250,00	24.869	31.085.778	6211-KT9
8574	24/8/10.	KT9	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	625,00	24.869	15.542.889	6211-KT9
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>			<b>17.420,00</b>		<b>433.211.404</b>	

**Biểu 3.14:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ NHẬP VẬT LIỆU PHỤ TK 152.1**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>* Sắt thép kim khí</b>					<b>10.041.744.626</b>	
			.....						
2585	25/8/10.	Tại-Vt	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	m <sup>2</sup>	6.250,00	24.000	150.000.000	331
2613	27/8/10.	Tại-Vt	ống thép đen Ø 60x4	OC16	mét	222,00	160.000	35.520.000	331
			<b>* Gõ lò</b>					<b>1.696.863.872</b>	
			.....						
2546	21/8/10.	Mười-Vt	Gỗ chèn	GKB2	M3	280,79	354.839	99.635.243	338
2711	29/8/10.	Mười-Vt	Gỗ thiu	GKB3	M3	10,02	730.000	7.314.600	331
			<b>* Vật liệu nổ</b>					<b>1.932.933.225</b>	
			.....						
2566	20/8/10.	Tại-Vt	Thuốc nổ AH1	TN1	Kg	3.000,00	32.600	97.800.000	331
2566	20/8/10.	Tại-Vt	Kíp điện vi sai (QP)	TN4	Cái	18.000,00	7.513	135.234.000	331
			<b>Tổng cộng</b>					<b>18.280.001.639</b>	



**Biểu 3.15:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ XUẤT VẬT LIỆU PHỤ TK 152.1**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhận	Tên, quy cách vật tư	Mã VT	Mã QTCP	Mã CTXDCB	Mã CTCBSC	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày										
		<b>KT1</b>								<b>908.218.959</b>	
121	01/8/10	KT1	Gỗ đoàn	GKB1	6			0,50	695.526	347.763	6211-KT1
121	01/8/10	KT1	Dầu nhũ thủy lực APP-TL2	DM27	55			80,00	42.433	3.394.634	6211-KT1
121	01/8/10	KT1	Mỡ bom APP-LITO L2	DM11	54a			1,00	48.500	48.500	6211-KT1
121	01/8/10	KT1	Cầu máng trượt thép Inox L=1,5m	ST129	69			26,00	2.354.291	61.211.571	6211-KT1
			.....								
		<b>KT6</b>								<b>1.147.071.851</b>	
1056	24/8/10	KT6	Lưới thép lót nóc lò L=1,25	ST119	15			1.500,00	24.869	37.302.934	6211-KT6
1056	24/8/10	KT6	Thép buộc 2ly	ST2	23			500,00	20.039	10.019.659	6211-KT6
1056	24/8/10	KT6	ống gió lò $\phi$ 500	VP3	63			100,00	37.797	3779.679	6211-KT6
			.....								
			<b>Tổng cộng</b>							<b>17.917.566.572</b>	

**Biểu 3.16:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ NHẬP NHIÊN LIỆU TK 152.2**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>* Dầu diesel</b>					<b>3.393.880.000</b>	
2465	11/8/10	Tại-Vtur	Dầu diesel	NL1	lít	20.550	11.500	236.325.000	331
2465	11/8/10	Tại-Vtur	Dầu diesel	NL1	lít	70.115	12.409	840.057.035	331
2465	11/8/10	Tại-Vtur	Dầu diesel	NL1	lít		300	27.199.500	331
			.....						
			<b>* Xăng A92</b>					<b>31.650.738</b>	
2465	11/8/10	Tại-Vtur	Xăng A92	NL2	lít	140	13.182	1.845.480	331
2465	11/8/10	Tại-Vtur	Xăng A92	NL2	lít		500	70.000	331
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>3.425.530.738</b>	

**Biểu 3.17:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ XUẤT NHIÊN LIỆU TK 152.2**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhận	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
		<b>CG</b>						<b>3.046.105.243</b>	
5141	02/8/10	CG	Dầu diesel	NL1	lít	4.296,00	12.066	51.835.591	6211-CG
5145	08/8/10	CG	Dầu diesel	NL1	lít	1.500,00	12.066	18.099.019	6211-CĐ
5150	10/8/10	CG	Dầu diesel	NL1	lít	60,00	12.066	723.961	6211-CK
			.....						
		<b>KT10</b>						<b>12.024.156</b>	
8074	16/8/10	KT10	Dầu diesel	NL1	lít	5,00	12.066	60.330	6211-KT10
8190	23/8/10	KT10	Dầu diesel	NL1	lít	10,00	12.066	120.660	6211-KT10
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>3.458.343.963</b>	

**Biểu 3.18:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ NHẬP PHỤ TÙNG ÔTÔ VÀ THIẾT BỊ KHÁC TK 152.3**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>* Phụ tùng ô tô</b>					<b>1.285.468.160</b>	
2301	10/8/10	Định-Vtur	Lọc die zen xe ca 1-5	CA13	Cái	3,00	90.000	270.000	111
2301	10/8/10	Định-Vtur	Bu lông tắc kê sau xe ca	CA7	Bộ	6,00	42.500	255.000	111
			<b>* Thiết bị khác</b>					<b>2.000.766.41</b>	
2494	15/8/10	Tại-Vtur	Vòng bi 3520 (22220)	V266	Cái	2,00	800.000	1.600.000	331
2494	15/8/10	Tại-Vtur	Vòng bi 1318	V37	Cái	2,00	1.850.000	3.700.000	331
2494	15/8/10	Tại-Vtur	Vòng bi 3613 (22313)	V54	Cái	6,00	450.000	2.700.000	331
2494	15/8/10	Tại-Vtur	Phốt cao su 65x90	P139	Cái	10,00	65.000	650.000	331
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>3.286.234.570</b>	

**Biểu 3.19:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ XUẤT PHỤ TÙNG ÔTÔ VÀ THIẾT BỊ KHÁC TK 152.3**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhận	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
		<b>ST2</b>						<b>24.670.912</b>	
8409	19/8/10	ST2	Vòng bi 6309	V83	Cái	10,00	95.705	957.047	6211-ST2
8409	19/8/10	ST2	Vòng bi 6307	V81	Cái	5,00	90.000	450.000	6211-ST2
8409	19/8/10	ST2	Vòng bi 6308	V82	Cái	6,00	91.910	551.459	6211-ST2
8409	19/8/10	ST2	Vòng bi 6305	V79	Cái	6,00	82.696	496.176	6211-ST2
			.....						
		<b>CG</b>						<b>86.109.255</b>	
8166	10/8/10	CG	Lọc dầu máy xe ca 1-5	CA14	Cái	1,00	145.000	145.000	6218-CG
8166	10/8/10	CG	Lọc die zen xe ca 1-5	CA13	Cái	2,00	89.250	178.500	6218-CG
8166	10/8/10	CG	Bu lông tắc kê sau xe ca	CA7	Bộ	4,00	43.727	174.909	6218-CG
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>4.594.349.880</b>	

**Biểu 3.20:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ NHẬP VĂN PHÒNG PHẨM, THUỐC Y TẾ TK 152.8**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>* Văn phòng phẩm</b>					<b>244.583.600</b>	
4471	11/8/10	Tuyên-CG	Giấy vệ sinh	P219	Cuộn	250,00	1.200	300.000	111
4471	11/8/10	Tuyên-CG	Nước tẩy vệ sinh	P220	lọ	1,00	30.000	30.000	111
4471	11/8/10	Tuyên-CG	Xà phòng	P221	kg	2,00	22.000	44.000	111
4241	14/8/10	Ngọc-AT	Sổ bàn giao ca tời trực và TB nâng	P185	Quyển	150,00	28.000	4.200.000	338
4241	14/8/10	Ngọc-AT	Sổ ghi BB kiểm tra kỹ thuật tời trực và TB nâng	P186	Quyển	50,00	28.000	1.400.000	338
			.....						
			<b>* Thuốc y tế</b>					-	
			<b>Tổng cộng</b>					<b>244.583.600</b>	

**Biểu 3.21:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**BẢNG KÊ XUẤT VĂN PHÒNG PHẨM, THUỐC Y TẾ TK 152.8**

**Tháng 8 năm 2010**

Chứng từ		Người nhận	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>* Văn phòng phẩm</b>					<b>250.869.108</b>	
4282	11/8/10	Tuyên-CG	Giấy vệ sinh	P219	Cuộn	250,00	1.200	300.000	627-CG
4282	11/8/10	Tuyên-CG	Nước tẩy vệ sinh	P220	lọ	1,00	30.000	30.000	627-CG
4282	11/8/10	Tuyên-CG	Xà phòng	P221	Kg	2,00	22.000	44.000	627-CG
4315	05/8/10	Hoàn-KT1	Lệnh SX cắt việc trong ca	P10	Quyển	10,00	28.146	281.464	627-KT1
			.....						
			<b>* Thuốc y tế</b>					<b>511.468.792</b>	
01518	01/8/10	Phú-ĐC	Hagimox 500mg (Amoxilin 0,5g)	A1	Viên	200,00	1.257	251.444	642-YT
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>762.337.900</b>	

**Biểu 3.22:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

**SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU**

Tháng 8 năm 2010

Tài khoản 1521 – kho: Sắt thép, kim khí

Tên vật liệu: Lưới thép lót nóc lò, L=1,25m

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
		Số dư đầu tháng 8							4.644,75	125.338.654
		.....								
8497	02/8/10	Xuất lưới thép lót nóc lò L=1,25	6211-KT3	24.869			50,00	1.243.431		
		.....								
2585	25/8/10	Nhập lưới thép lót nóc lò L=1,25	331	24.000	6.250,0	150.000.000				
		.....								
		Cộng tháng 8			<b>30.312,50</b>	<b>744.000.000</b>	<b>17.420,00</b>	<b>433.211.404</b>		
		Số dư cuối tháng							<b>17.537,25</b>	<b>436.127.250</b>



**Khóa luận tốt nghiệp**

**Biểu 3.23:**

**TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU - VINACOMIN**

**SỔ ĐỐI CHIẾU LUÂN CHUYỂN**

Tháng 8 năm 2010

TT	Tên vật t-	ĐVT	Tồn đầu kỳ			Nhập trong kỳ			Xuất trong kỳ			Tồn cuối kỳ		
			Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền	Số l- ợng	Đơn giá	Thành tiền
	<b>TỔNG GIÁ TRỊ VẬT T-</b>				<b>32.786.997.360</b>			<b>25.236.350.547</b>			<b>26.732.598.315</b>			<b>31.290.749.588</b>
*	<b>VẬT LIỆU TK 1521</b>				<b>25.384.025.878</b>			<b>18.280.001.639</b>			<b>17.917.566.572</b>			<b>25.746.460.941</b>
<b>A</b>	<b>Sắt thép, kim khí</b>				<b>19.843.882.176</b>			<b>10.041.744.626</b>			<b>10.581.258.379</b>			<b>19.304.368.422</b>
	...													
ST117	L- ới thép lót nóc lò L=0,88	m2	635,00	19.232	12.212.390	-	-	-	40,60	19.232	780.824	594,40	19.232	11.431.566
ST118	L- ới thép lót nóc lò L=1,1	m2	6.520,00	27.675	180.442.368	10.807,50	25.600	276.672.000	10.450,00	26.381	275.679.997	6.877,50	26.381	181.434.371
ST119	L- ới thép lót nóc lò L=1,25	m2	4.644,75	26.985	125.338.654	30.312,50	24.544	744.000.000	17.420,00	24.869	433.211.404	17.537,25	24.869	436.127.250
	...													
<b>B</b>	<b>Gỗ lò</b>				<b>666.490.211</b>			<b>1.696.863.872</b>			<b>1.451.053.007</b>			<b>912.301.076</b>
	...													
GKK5	Gỗ tà vẹt 1700x140x190	m3	10,426	3.259.020	33.978.793	11,802	3.350.000	39.536.700	17,715	3.307.326	58.589.280	4,513	3.307.326	14.926.213
GKK6	Gỗ tà vẹt 2400x140x190	m3	1,085	3.337.831	3.621.547	2,234	3.350.000	7.483.900	1,531	3.346.022	5.122.760	1,788	3.346.022	5.982.687
	...													
<b>C</b>	<b>Vật liệu nổ</b>				<b>187.605.296</b>			<b>1.932.933.225</b>			<b>1.949.717.436</b>			<b>170.821.085</b>
TN1	Thuốc nổ AH1	Kg	-	-	-	14.100,00	32.882	463.643.245	10.940,571	32.882	359.753.322	3.159,429	32.882	103.889.923
TN2	Thuốc nổ P113	Kg	543,60	39.879	21.678.306	-	-	-	543,60	39.879	21.678.303	-	-	-

**Khóa luận tốt nghiệp**

TN3	Kíp điện vi sai (TQ)	Cái	946,00	6.190	5.856.032	-	-	-	-	6.190	-	946,00	6.190	5.856.032
	.....													
<b>D</b>	<b>Phụ tùng điện và vật liệu xây dựng</b>				<b>3.912.223.412</b>			<b>3.520.984.167</b>			<b>2.813.730.467</b>			<b>4.619.477.112</b>
<b>I</b>	<b>Vật liệu điện</b>				<b>1.667.395.540</b>			<b>1.682.195.482</b>			<b>1.220.513.686</b>			<b>2.129.077.335</b>
VD1	Aptomát 380V-400A	Cái	3,00	3.000.000	9.000.000	-	-	-	2,00	3.000.000	6.000.000	1,00	3.000.000	3.000.000
VD2	Aptomát 380V-800A	Cái	1,00	5.831.621	5.831.621	-	-	-	-	5.831.621	-	1,00	5.831.621	5.831.621
	...													
<b>E</b>	<b>Dầu mỡ phụ - Ôxy, đất đèn</b>				<b>203.699.394</b>			<b>898.416.117</b>			<b>916.969.194</b>			<b>185.146.318</b>
<b>I</b>	<b>Dầu mỡ phụ</b>				<b>184.593.469</b>			<b>889.016.117</b>			<b>904.156.305</b>			<b>169.453.281</b>
DM1	Dầu HD40 (Đ)	Lít	110,00	32.805	3.608.550	2.973,00	32.805	97.529.265	3.033,00	32.805	99.497.565	50,00	32.805	1.640.250
DM2	Dầu CS32 (T)	Lít	10,00	27.283	272.830	1.790,00	27.283	48.836.570	1.800,00	27.283	49.109.400	-	-	-
DM3	Dầu FP140 (B)	Lít	105,00	36.137	3.794.385	2.960,00	36.137	106.965.520	3.059,00	36.137	110.543.083	6,00	36.137	216.822
	...													
<b>G</b>	<b>hàng thu hồi dùng đ-ợc</b>				<b>313.186.253</b>			<b>39.534.842</b>			<b>55.729.386</b>			<b>296.991.704</b>
Đ1	Thép chống lò CB 17 ( THối )	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đ2	Mũi chữ A	Kg	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đ3	Ray thẳng, cong dài	Bộ	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	-	-
	.....													
<b>H</b>	<b>Thu hồi, luân chuyển hiện tr- ờng</b>				<b>300.452.044</b>						<b>149.108.702</b>			<b>257.355.225</b>
LC7	Vì SV1-CB17	Bộ	-	-	-	3,00		3,00	-	-	-	-	-	-
LC9	Ray P18	kg	-	-	-	1.800,00		1.800,00		17.625	31.725.000	-	-	-
LC13	Cột SV2-CB17	Cột	50,00	425.322	21.266.105					425.322	-	50,00	425.322	21.266.105
	.....													
<b>*</b>	<b>VẬT LIỆU TK 1522</b>				<b>3.261.996.617</b>			<b>3.425.530.738</b>			<b>3.458.343.963</b>			<b>3.229.183.392</b>
NL1	Dầu Diesel	lít	254.481,00	12.722	3.237.605.666	295.120,00	11.500	3.393.880.000	284.850,00	12.066	3.437.000.100	264.751,00	12.066	3.194.485.566
NL2	Xăng A92	lít	1.850,00	13.184	24.390.951	2.401,00	13.182	31.650.738	1.619,00	13.183	21.343.863	2.632,00	13.183	34.697.826

**Khóa luận tốt nghiệp**

<b>*</b>	<b>VẬT LIỆU TK</b> <b>1523</b>				<b>3.125.498.120</b>			<b>3.286.234.570</b>			<b>4.594.349.880</b>			<b>1.817.382.810</b>
<b>A</b>	<b>Phụ tùng ô tô</b>				<b>1.546.038.909</b>			<b>1.285.468.160</b>			<b>1.892.182.200</b>			<b>939.324.869</b>
	...													
CA13	Lọc diezen xe ca 1-5	Cái	15,00	89.250	1.338.750	-	-	-	8,00	89.250	714000	7,00	89.250	624.750
CA14	Lọc dầu máy xe ca 1-5	Cái	16,00	145.000	2.320.000	-	-	-	7,00	145.000	1015000	9,00	145.000	1.305.000
	...													
<b>B</b>	<b>Thiết bị khác</b>				<b>2.687.148.004</b>			<b>2.000.766.410</b>			<b>2.702.167.680</b>			<b>1.985.746.734</b>
	...													
V81	Vòng bi 6307	Cái	18,00	90.120	1622160	9,00	89.900	809100	11,00	90.047	990.513	16,00	90.047	1.440.747
V82	Vòng bi 6308	Cái	15,00	92.015	1380225	8,00	90.500	724000	15,00	91.488	1.372.321	8,00	91.488	731.904
V83	Vòng bi 6309	Cái	20,00	95.800	1916000	12,00	94.500	1134000	16,00	95.313	1.525.000	16,00	95.313	1.525.000
<b>*</b>	<b>VẬT LIỆU TK</b> <b>1528</b>				<b>1.015.476.745</b>			<b>244.583.600</b>			<b>762.337.900</b>			<b>497.722.445</b>
<b>A</b>	<b>Thuốc y tế</b>				<b>816.510.595</b>			<b>-</b>			<b>511.468.792</b>			<b>305.041.803</b>
	...													
A81	Cồn xoa bóp	Lọ	158,00	2.793	441.294	-	-	-	48,00	2.793	134.064	110,00	2.793	307.230
A82	Dầu phật linh	Lọ	210,00	2.153	452.130	-	-	-	54,00	2.153	116.262	156,00	2.153	335.868
<b>B</b>	<b>Vấn phòng phẩm</b>				<b>198.966.150</b>			<b>244.583.600</b>			<b>250.869.108</b>			<b>192.680.642</b>
	...													
P10	Lệnh sản xuất cắt việc trong ca	Quyển	42,00	28.146	1.182.132	30,00	28.000	840.000	40,00	28.085	1.123.407	32,00	28.085	898.725
P11	Lệnh sản xuất của quản đốc PX	Quyển	21,00	28.509	598.689	10,00	28.000	280.000	12,00	28.345	340.138	19,00	28.345	538.551
	...													
	<b>Cộng</b>				<b>32.786.997.360</b>			<b>25.236.350.547</b>			<b>26.732.598.315</b>			<b>31.290.749.588</b>

#### **4. Thực trạng công tác kiểm kê vật liệu:**

Tổ chức kiểm kê vật liệu được tiến hành theo quy định chung của Nhà nước. Việc lập báo cáo kế toán, bảng cân đối là quy định về hạch toán nguyên vật liệu của Công ty. Công tác kiểm kê nhằm xác định chính xác số lượng, chất lượng, giá trị của từng loại nguyên vật liệu hiện có tại Công ty, kiểm tra tình hình bảo quản nhập - xuất và sử dụng, phát hiện kịp thời và xử lý các trường hợp hao hụt, hư hỏng, ứ đọng, mất mát, kém phẩm chất. Công tác kiểm kê được tiến hành định kỳ 6 tháng trước khi lập báo cáo quyết toán do ban kiểm kê tài sản của Công ty tiến hành. Ban kiểm kê sử dụng các phương tiện cân, đong, đo, đếm để xác định số lượng nguyên vật liệu có mặt tại kho vào thời điểm kiểm kê và đồng thời xác định về mặt chất lượng của từng loại. Kết quả kiểm kê sẽ được ghi vào biên bản kiểm kê.

##### **2.2.5.2 Hạch toán tổng hợp vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin áp dụng phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Do đó kế toán vật liệu sử dụng tài khoản 152 để phản ánh thường xuyên liên tục tình hình nhập, xuất, tồn kho vật liệu.

##### **1/ Hạch toán tổng hợp các nghiệp vụ tăng vật liệu.**

Vật liệu của Công ty chủ yếu là do mua ngoài do đó kế toán tổng hợp vật liệu luôn gắn liền với kế toán công nợ và yêu cầu phản ánh đầy đủ đúng đắn kịp thời giá thực tế của vật liệu mua ngoài nhập kho bao gồm:

Trị giá vật liệu mua ngoài nhập kho = Giá ghi trên HĐ + Chi phí mua

Thực tế ở Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin khi mua vật liệu về sản xuất thì vật liệu được đưa về Công ty bao giờ cũng có hoá đơn kèm theo không có trường hợp nào vật tư đã về đến kho mà hoá đơn vẫn chưa về và ngược lại do đó Công ty không phải sử dụng Nhật ký chứng từ số 6 ghi TK 151 “hàng mua đang đi đường” để phản ánh tình hình biến động của nguyên vật liệu, và cũng không phải nhập kho vật liệu theo giá tạm tính.

- Nhập kho vật liệu từ nguồn mua ngoài.

Khi mua hàng, kế toán vật liệu căn cứ vào hoá đơn mua hàng ghi:

Nợ TK 152 – Trị giá vốn thực tế của vật liệu.

Nợ TK 133 – Thuế VAT được khấu trừ.

Có TK111 – Thanh toán ngay bằng tiền mặt

Có TK 141 – Thanh toán qua tiền tạm ứng

Có TK 331 – Phải trả cho người bán.

Hầu hết các trường hợp mua vật liệu ở Công ty than Nam Mẫu – Vinacomin đều chưa trả tiền ngay cho nhà cung cấp, các nghiệp vụ mua vật liệu nhỏ lẻ như văn phòng phẩm thường trả tiền ngay, còn thanh toán qua tiền tạm ứng chủ yếu trong công tác thu mua nhiên liệu.

Khi có hoá đơn mua vật liệu đã trả tiền ngay, sau khi vật liệu được nhập kho căn cứ vào hoá đơn GTGT, phiếu chi tiền và phiếu nhập kho kế toán vật liệu ghi sổ theo định khoản vào sổ kế toán. Để theo dõi chi tiết lượng tiền đã chi, kế toán thanh toán tiến hành ghi sổ chi tiết TK 111 – Tiền mặt và cuối tháng lên NKCT số 1.

Khi nhận được hoá đơn mua vật liệu, giấy đề nghị thanh toán và phiếu nhập kho kế toán vật liệu tiến hành ghi sổ theo định khoản vào sổ kế toán, đồng thời kế toán thanh toán cũng tiến hành ghi bảng kê chi tiết tài khoản 141 – Tạm ứng cá nhân và cuối tháng lên NKCT số 10

Khi có hoá đơn mua vật liệu chưa trả tiền cho nhà cung cấp do người bán gửi kèm theo, sau khi vật liệu được nhập kho căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho kế toán vật liệu ghi sổ theo định khoản vào sổ kế toán. Đồng thời với việc phản ánh tăng giá trị vật liệu nhập kho kế toán còn theo dõi chi tiết với người bán. Để theo dõi chi tiết thanh toán với người bán, kế toán công nợ tiến hành ghi sổ chi tiết TK 311 - thanh toán với người bán và cuối tháng lên NKCT số 5.

- Nhập kho vật liệu sử dụng không hết, vật liệu thừa do kiểm kê.

- Trường hợp vật liệu thừa do kiểm kê, kế toán căn cứ vào biên bản kiểm kê sẽ tiến hành ghi sổ.

Nợ TK 152 – vật liệu thừa khi kiểm kê.

Có TK 3381 – tài sản thừa khi kiểm kê.

- Trường hợp vật liệu xuất dùng cho sản xuất nhưng sử dụng không hết nhập lại kho, kế toán phản ánh:

Nợ TK 152 – Giá trị vật liệu dùng không hết nhập lại kho

Có TK 621, 627, 1541... - Giá trị chi phí tương ứng.

Nhưng do quá trình sản xuất diễn ra thường xuyên, liên tục nên vật liệu không sử dụng hết phần lớn được để lại trong kho phân xưởng để tháng sau sử dụng tiếp và được coi là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (TK 154). Tuy nhiên có một số trường hợp thì nhập lại kho Công ty chủ yếu là vật liệu nổ. Khi đó phòng kế toán sẽ

lập phiếu nhập kho và căn cứ vào phiếu nhập kho vật liệu thừa không sử dụng hết để kê chi tiết vật tư nhập lại kho. Kế toán căn cứ vào các phiếu nhập kho này để ghi sổ.

- Trường hợp nhập kho do gia công chế biến.

Khi hàng chế tạo, sửa chữa xong thì phải kiểm tra chất lượng sau đó kế toán sẽ làm thủ tục nhập kho theo đúng trị giá vốn nhập kho và ghi sổ.

Nợ TK 152 – Giá trị vật liệu nhập kho.

Có TK 1548 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

## **2/ Hạch toán tổng hợp các nghiệp vụ giảm vật liệu.**

Vật liệu của Công ty xuất dùng chủ yếu để phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh: Khai thác than, vận chuyển than, xuất dùng cho quản lý phân xưởng và quản lý doanh nghiệp. Giá thực tế vật liệu xuất dùng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

- Trường hợp xuất vật liệu sử dụng vào sản xuất kinh doanh, kế toán ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung.

Có TK 152 – Trị giá vật liệu xuất kho.

- Trường hợp xuất vật liệu sử dụng vào công tác quản lý doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Có TK 152 – Trị giá vật liệu xuất kho.

- Trường hợp xuất vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, kế toán ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 – Trị giá vật liệu xuất kho.

- Trường hợp xuất vật liệu đem đi gia công chế biến. Đơn hàng sửa chữa chế tạo được các phòng Kỹ thuật, phòng Cơ điện, phòng Vật tư lập theo quý cùng với kế hoạch sản xuất của quý. Căn cứ vào quyết định chế tạo sửa chữa lập yêu cầu vật tư và phòng Vật tư làm thủ tục cấp phát vật tư đưa ra chế tạo, sửa chữa. Kế toán phản ánh:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Có TK 152 – Trị giá vật liệu xuất kho.

Nếu vật tư thiết bị phải chế tạo sửa chữa thuê ngoài thì các đơn vị trong Công ty giao nhiệm vụ đưa vật tư thiết bị ra ngoài để đặt hàng phải thực hiện các nguyên tắc sau: Có hợp đồng kinh tế hoặc phiếu đặt làm trị giá dưới 10 triệu đồng (phiếu

đặt làm của các đơn vị được phòng Kỹ thuật, phòng Kế toán và Giám đốc phê duyệt) và phải có phiếu xuất kho nội bộ của Công ty (phiếu xuất kho nội bộ do phòng Kế toán phát hành, quản lý).

- Trường hợp vật liệu thiếu do kiểm kê, kế toán căn cứ vào biên bản kiểm kê ghi:

Nợ TK 1381 – Phải thu khác.

Có TK 152 – Trị giá vật liệu thiếu khi kiểm kê.

Căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật liệu, cuối tháng kế toán tập hợp vật liệu tính ra giá trị thực tế vật liệu xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ để ghi sổ kế toán. Việc tính giá thực tế vật liệu xuất kho được thực hiện trên Bảng kê số 3. Cùng với việc lập Bảng kê số 3 – Bảng kê tính giá thực tế vật liệu thì hàng tháng vào cuối tháng kế toán tổng hợp phản ánh giá trị vật liệu xuất dùng phân bổ cho các đối tượng sử dụng liên quan vào Bảng phân bổ số 2. Công việc cuối cùng của công tác hạch toán tổng hợp vật liệu là ghi sổ cái TK 152. Sổ cái TK 152 là sổ kế toán tổng hợp vật liệu được Công ty mở cho cả năm.

#### ❖ **Nhập kho:**

##### • ***Nhập kho và thanh toán bằng tiền mặt:***

Các loại vật liệu mua về được thanh toán ngay bằng tiền mặt chủ yếu là các vật liệu được mua với số lượng ít và giá trị nhỏ, lẻ. Khi có quyết định mua các loại vật liệu này, nhân viên thu mua vật liệu sẽ tiến hành đi mua vật liệu về. Căn cứ vào hoá đơn GTGT, kế toán thanh toán sẽ viết phiếu chi tiền và thủ quỹ xuất tiền trả tiền hàng theo số tiền ghi trên hoá đơn. Kế toán thanh toán sẽ theo dõi chi tiết trên sổ theo dõi TK 111 – Tiền mặt và cuối tháng lên NKCT số 1.

##### • ***Nhập kho và thanh toán bằng tiền tạm ứng:***

Các vật liệu nhập mua bằng tiền tạm ứng chủ yếu là xăng dầu, dầu mỡ và phụ tùng thay thế đối với các loại xe con và xe ca phục vụ điều hành sản xuất trong Công ty. Cuối mỗi tháng các nhân viên quản lý xe viết giấy thanh toán tiền tạm ứng tháng này và giấy đề nghị tạm ứng cho tháng sau, trên cơ sở giấy thanh toán tạm ứng và các hoá đơn GTGT hợp lệ các vật liệu đã được mua và sử dụng lúc này mới được viết phiếu nhập kho. Kế toán thanh toán sẽ theo dõi chi tiết đối với từng người và từng khoản tiền tạm ứng trên bảng kê 141 – Tiền tạm ứng cá nhân và cuối tháng lên NKCT số 10.

• ***Nhập kho và chưa thanh toán cho người bán:***

Để phản ánh quan hệ thanh toán với người bán của Công ty, kế toán thanh toán mở sổ chi tiết thanh toán với người bán. Hàng ngày căn cứ vào các hoá đơn mua hàng, phiếu chi tiền mặt, giấy báo nợ ngân hàng, kế toán thanh toán vào sổ chi tiết thanh toán với người bán cho từng đối tượng nợ, căn cứ vào hoá đơn mua hàng hóa phòng quản lý vật tư làm thủ tục nhập kho. Phiếu nhập kho được đưa về phòng kế toán, kế toán thanh toán ghi vào sổ chi tiết thanh toán với người bán.

Cuối tháng kế toán thanh toán căn cứ vào sổ chi tiết thanh toán với người bán, lập bảng tổng hợp nhập và ghi vào nhật ký chứng từ số 5 “ ghi có TK 331”, số liệu tổng cộng số phát sinh, số dư đầu kỳ, số dư mỗi kỳ của mỗi sổ chi tiết thanh toán với người bán được ghi một dòng vào NKCT số 5.



**Biểu 3.24:**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Mẫu số 02 - TT

**THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

**P.Quang trung-Uông bí-Quảng Ninh** ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

Quyển số: 28

*Ngày 26 tháng 8 năm 2010*

**Số: 8456**

Nợ: 1521

Có: 111

Họ và tên người nhận tiền: *Nguyễn Văn Đức*

Địa chỉ: **Phân xưởng khai thác 5**

Lý do chi tiền: mua cán xẻng phục vụ sản xuất

Số tiền: **695.000đ** (Viết bằng chữ) *Sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng chẵn.*

Kèm theo:.....01.....chứng từ gốc

*Ngày 26 tháng 8 năm 2010*

**Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

**Thủ quỹ**

**Người lập phiếu**

**Người nhận tiền**

*Khóa luận tốt nghiệp*

**Biểu 3.25:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU – Vinacomin

Mẫu số S04a1 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1**  
**GHI CÓ TÀI KHOẢN 111 – TIỀN MẶT**  
**Tháng 8 năm 2010**

Ngày	TK133	TK138	TK141	TK152	TK153	TK334	TK3388	TK351	TK4311	TK627	TK641	TK642	Cộng
1													
2													
3			44.000.000										44.000.000
4	446.484		15.000.000				400.000					18.853.521	34.700.005
5	121.910	50.000.000	71.000.000				162.334.362					13.237.090	296.693.362
6	193.722					45.000.000	154.500.000					6.601.278	206.295.000
7	1.064.727		40.000.000			96.500.000	2.443.500					17.213.273	157.221.500
8	18.182		29.000.000							24.000.000		5.215.818	58.234.000
9							1.520.000						
10	47085	80.000.000							5.000.000	2.269.500		652.915	89.489.500
11	545.747		30.000.000			10.000.000			14.000.000	6.095.237		1.544.981	62.185.965
12							1.600.000						
13	997.728	25.000.000	90.000.000	6.651.000		61.000.000	34.265.500					19.416.823	204.665.551
14	683.091			6.399.000				2.664.900				8.565.909	52.578.400
15	130.112		30.000.000	6.340.000		49.100.000				849.928		5.780.161	92.200.201
16							800.000						
17	318.000					3.260.000	3.650.000			1.270.080		5.480.000	11.128.080

**Khóa luận tốt nghiệp**

18	171.755	29.000.000				60.000.000	5.085.000					3.316.359	96.138.114
19	1.529.416			29.842.000		23.650.000				43.120.000		15.639.390	118.865.806
20	1.116.900		30.000.000	4.128.000		46.800.000	400.000			9.000.000		18.961.554	110.006.454
21	1.468.203	112.416.420		29.415.000		153.029.000						14.839.297	311.567.920
22	50.473			24.083.500								10.744.527	34.878.500
23													
24	285.144		12.000.000			140.200.000						10.192.056	162.677.200
25													
26	720.217	30.000.000	22.000.000	21.968.000		204.000.000				10.000.000		27.074.685	315.762.902
27	55.646						5.746.863						5.802.509
28	492.770			24.072.000		10.000.000	3.200.000					5.827.230	68.592.000
29	1.447.114			42.290.000		32.336.000	65.100.000			9.000.000		12.263.788	162.436.902
30	6.526.818			228.876.600		790.236.903	339.182.717			50.730.502		28.242.960	1.443.796.500
<b>Cộng</b>	<b>18.431.244</b>	<b>351.416.420</b>	<b>413.000.000</b>	<b>424.065.100</b>		<b>1.725.111.903</b>	<b>780.227.942</b>	<b>2.664.900</b>	<b>19.000.000</b>	<b>156.335.247</b>		<b>249.663.615</b>	<b>4.139.916.371</b>

*Kế toán ghi sổ*

*Kế toán trưởng*

*Giám đốc Công ty*

**Biểu 3.26:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TK 141 “TẠM ỨNG CÁ NHÂN”**

Tháng 8 năm 2010

Số dư đầu kỳ: **612.730.505**

Ngày ghi số	Chứng từ		Họ tên	Địa chỉ	Nội dung	Mã khách	Tài khoản	Số tiền	
	Ngày CT	Số CT						Nợ	Có
3	1	2865	Đặng Đức Hải	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	4	111	20.000.000	
3	1	2866	Trần Văn Giới	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	9	111	24.000.000	
4	1	2870	Nguyễn Văn Tinh	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	2	111	15.000.000	
5	4	354	Nguyễn Thị Xiêm	VP	Thu tiền tạm ứng	1	111		160.000.000
5	3	2874	Trần Xuân Đào	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	3	111	21.000.000	
5	3	2880	Trần Văn Ngôn	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	32	111	20.000.000	
5	3	2882	Phạm Thế Vinh	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	6	111	15.000.000	
5	1	2885	Doãn Văn Mạnh	VP	Tạm ứng tiền mua xăng dầu tháng 8/2010	17	111	15.000.000	
6	5	356	Đỗ Thị Thanh Hải	VP	Thu tiền tạm ứng	14	111		30.000.000
			.....						

**Khóa luận tốt nghiệp**

25	25	3063	Đỗ Văn Chuông	VP	Tạm ứng làm giấy phép khai thác mỏ	29	111	10.000.000	
30	30	1	Nguyễn Văn Tĩnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2737)	2	152.1		990.000
30	30	1	Nguyễn Văn Tĩnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2737)	2	152.2		14.277.000
30	30	1	Nguyễn Văn Tĩnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2737)	2	133		1.372.700
30	30	2	Trần Xuân Đào	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2776)	3	152.1		1.270.000
30	30	2	Trần Xuân Đào	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2776)	3	152.2		15.872.400
30	30	2	Trần Xuân Đào	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2776)	3	133		1.974.383
30	30	2	Trần Xuân Đào	VP	Thanh toán tiền bảo dưỡng sửa chữa xe 8009	3	642		8.942.857
			.....						
30	30	7	Trương Công Sơn	PXCG	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2780)	10	152.1		90.000
30	30	7	Trương Công Sơn	PXCG	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2780)	10	152.2		1.190.430
30	30	7	Trương Công Sơn	PXCG	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2780)	10	133		114.543
30	30	8	Doãn Văn Mạnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2773)	17	152.1		900.000
30	30	8	Doãn Văn Mạnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2773)	17	152.2		13.227.000
30	30	8	Doãn Văn Mạnh	VP	Thanh toán tiền mua xăng dầu tháng 8/2010 (PN: 2773)	17	133		1.272.700
			.....						
			<b>Cộng</b>					<b>413.000.000</b>	<b>498.991.051</b>

Số dư cuối kỳ: **526.739.454**

**Biểu 3.27:**

**TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

Mẫu số S04a10 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10  
GHI CÓ TÀI KHOẢN 141 – TẠM ỨNG CÁ NHÂN  
Tháng 8 năm 2010**

Mã khách	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi nợ TK 141, ghi có các TK		Ghi có TK 141, ghi nợ các TK					Số dư cuối kỳ		
		Nợ	Có	111	Cộng nợ	111	133	1521	1522	642	Cộng có	Nợ	Có
1	Nguyễn Thị Xiêm	459.000.000	-	90.000.000	90.000.000	209.907.580	-	-	-	-	209.907.580	339.092.420	0
2	Nguyễn Văn Tinh	0	56.659	15.000.000	15.000.000	-	1.372.700	990.000	14.277.000	-	16.639.700	0	1.696.359
3	Trần Xuân Đào	0	1.323.375	30.000.000	30.000.000	-	1.974.383	1.270.000	15.872.400	8.945.857	28.059.640	616.685	0
4	Đặng Đức Hải	0	1.77.127	20.000.000	20.000.000	-	1.258.156	900.000	13.081.560	-	15.239.716	2.983.157	0
5	Đỗ Văn Hà	0	1.324.905	20.000.000	20.000.000	-	1482.701	1.180.000	15.437.010	-	18.099.711	575.384	0
6	Phạm Thế Vinh	1.827.977	-	15.000.000	15.000.000	-	1222.700	955.000	12.702.000	-	14.879.700	1.948.277	0
7	Vũ Cao Thắng	0	1.405.645	10.000.000	10.000.000	-	787.256	559.000	8.182.560	-	9.528.816	0	934.461
8	Hoàng Mạnh Hà	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
9	Trần Văn Giới	0	936.527	24.000.000	24.000.000	-	1.540.296	1.092.000	15.794.459	-	18.426.755	4.636.718	0
10	Trương Công Sơn	79.054	-	-	-	-	114.543	90.000	1.190.430	-	1.394.973	0	1.315.919
11	Nguyễn Ngọc Phan	39.464.767	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.464.767	0
12	Nguyễn Thành Công	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
	.....												
	<b>Cộng</b>	<b>628.271.798</b>	<b>15.541.293</b>	<b>413.000.000</b>	<b>413.000.000</b>	<b>346.522.580</b>	<b>12.243.595</b>	<b>8.836.000</b>	<b>122.446.019</b>	<b>8.942.857</b>	<b>498.991.051</b>	<b>533.656.908</b>	<b>6.917.454</b>

*Lập biểu*

*Kế toán trưởng*

**Khóa luận tốt nghiệp**

**Biểu 3.28:**

**Tập đoàn Cn than KS Việt Nam**

**Công ty than Nam Mẫu - VINACOMIN**

**Bảng kê chi tiết tài khoản 331**

**Khách hàng: Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí**

**Mã số: 7**

Tháng 8 năm 2010

**Số d- đầu kỳ: 10.566.949.274**

Chứng từ		Hoá đơn nhập			Ng- ời nhập	Khách hàng	Nội dung	Loại thuế	Mã số thuế	Số l- ợng	Đơn giá	Mã khách	TK	Số tiền	
Số	Ngày	Ký hiệu	Số	Ngày										Nợ	Có
		NHĐT		05/8/10		Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Trả tiền mua vì lò		5700623552			7	311	1.000.000.000	
		NHCT	21	24/8/10		Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Trả tiền mua vật t-		5700623552			7	311	1.000.000.000	
							.....								
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò ST2 AKMS-17	5%	5700623552	893	2.440.000	7	1521		2.178.920.000
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò SV1 AKMS-17	5%	5700623552	138	2.397.000	7	1521		330.786.000
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò SV2 AKMS-17	5%	5700623552	477	2.571.000	7	1521		1.226.367.000
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò SV3 AKMS-17	5%	5700623552	288	2.687.000	7	1521		773.856.000
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò STV6 AKMS-17	5%	5700623552	34	5.525.000	7	1521		187.850.000
2668	29/8/10	AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Vì thép chống lò STV8 AKMS-17	5%	5700623552	53	6.185.000	7	1521		327.805.000
		AA/2010T	0014232	29/8/10	Ô M- ời	Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Thuế 5%	5%	5700623552		5.025.584.000	7	1331		251.279.200
						Công ty CP Cơ khí ô tô Uông Bí	Bù trừ công nợ 131		5700623552			7	131	614.328	
														<b>5.000.614.328</b>	<b>5.534.738.132</b>

**Phát sinh nợ: 5.000.614.328**

**Phát sinh có: 5.534.738.132**

**Số d- cuối kỳ: 11.101.073.078**

**Biểu 3.29:**

**TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU - VINACOMIN**

Mẫu số S04a5 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC)  
Ngày 20/03/2006 của Bộ tr- ờng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 5**  
Ghi có tài khoản 331 – phải trả cho ng- ời bán  
**Tháng 8 năm 2010**

Tên khách hàng	MK Mô	D- đầu kỳ		Ghi nợ TK 331, ghi có các TK				Ghi có TK 331, ghi nợ các TK						D- cuối kỳ		
		Nợ	Có	112	311	..	Cộng nợ	..	1331	1521	1522	1523	2411	Tổng có	Nợ	Có
<b>Trong Tổng Công ty</b>	0	<b>184.686.971</b>	<b>83.432.426.045</b>													<b>98.797.862.490</b>
XN sàng tuyển và cảng	4	-	1.161.157.865		1.100.000.000		1.100.000.000		40.762.264						464.706.402	525.864.267
Cty CP SX và TM than UBí	5	-	11.785.881.574		6.309.531.460		6.310.215.074		856.084.633	1.079.749.117	3.313.084.719	930.165.690		13.062.057.925		18.537.724.425
Cty CP Cơ khí ô tô UBí	7	-	10.566.949.274		5.000.000.000		5.000.641.328		263.558.959	5.025.584.000				5.534.738.132		11.101.073.078
Cty CP Hạ	8	-	3.508.291.997	500.000.000	1.000.000.000		1.500.000.000		240.872.364	476.812.000				4.581.507.640		6.589.799.



**Khóa luận tốt nghiệp**

Long														637
Trung tâm cấp cứu mỏ-TKV	19	-	465.548.990				547.020					9157.500		474.706.490
Văn phòng TKV	25	-	1.226.203.681				73.526.938	735.269.382				8080.796.320		2.035.000.001
Cty XD mỏ hầm lò 2-TKV	44	-	6.695.756.916	500.000.000	876.977.145	1.714.107.669						18.855.184.356		24.673.964.127
....		-	-											
<b>Ngoài Tổng công ty</b>	<b>118</b>	<b>956.571.700</b>	<b>17.553.734.374</b>										<b>533.605.501</b>	<b>17.762.317.309</b>
Cty TNHH DVTM Đức Anh	140	-	850.609.841	500.000.000	500.000.000	32.688.950	454.380.000			199.399.000		686.467.950		1.037.077.791
Cty CP TM Quang Trung	145	-	400.175.100	295.981.950	295.981.950	26.924.300						296.167.300		400.360.450
DNghiệp t-nhân Việt Tuấn	148	-	2.011.962.295	1.000.000.000	992.375.000	33.112.000	317.280.000			97.000.000		447.392.000		1.466.979.295
Cty TNHH AGC	153	85.464.200	-			43.764.900				437.649.000		481.413.900		395.949.700
Cty CP vật t- tổng hợp Hải Phòng	164	-	1.957.091.304	500.000.000	500.000.000	62.035.450	759.591.000			118.680.000		940.306.450		2.397.397.754
.....														
<b>Cộng</b>		<b>1.141.258.671</b>	<b>100.986.160.419</b>	<b>8.892.440.327</b>	<b>33.767.543.448</b>	<b>46.122.827.172</b>	<b>4.416.167.456</b>	<b>16.706.029.442</b>	<b>3.313.084.719</b>	<b>3.119.357.290</b>	<b>1.156.249.000</b>	<b>62.304.499.722</b>	<b>533.605.501</b>	<b>116.560.179.799</b>

Lập biểu

Kế toán tr- ớng



- ***Nhập kho do sản xuất thừa không dùng hết nhập thẳng về kho Công ty (Sử dụng TK 1541).***

Nhập kho theo phương thức này chủ yếu là các vật liệu thuộc nhóm vật liệu sắt thép, kim khí có giá trị lớn. Sau một thời gian xuất dùng phục vụ cho sản xuất, các vật liệu này không được phép sử dụng tiếp thì phải nhập lại kho của Công ty để sửa chữa gia công lại trước khi xuất dùng cho lần tiếp theo nên không được giữ tại kho của phân xưởng.

- ***Nhập kho từ gia công chế biến (Sử dụng TK 1548).***

Các loại vật liệu sau khi đã được gia công, chế biến và được phòng kỹ thuật nghiệm thu kết quả gia công thì được nhập lại kho của Công ty chờ được xuất dùng phục vụ sản xuất.

- ***Nhập kho do đi vay các đơn vị bạn trong cùng Tập đoàn (Sử dụng TK 3388).***

Trong quá trình sản xuất, Công ty phải đi vay một số loại vật liệu nhất định do trong kho không còn hàng phục vụ cho sản xuất. Công ty thường vay các doanh nghiệp khai thác than hầm lò trong cùng Tập đoàn như: Công ty than Quang Hanh – TKV, Công ty Cổ Phần than Vàng Danh, Công ty kho vận Đá Bạc – TKV,...

Khi nhận được phiếu nhập kho kế toán công nợ tiến hành ghi bảng kê chi tiết tài khoản 3388 theo dõi chi tiết theo tên khách hàng và cuối tháng lên NKCT số 10.

**Biểu 3.30:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ NHẬP VẬT LIỆU TỪ TÀI KHOẢN 1541**

Tháng 8/2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>Vật liệu nhóm TK 1521</b>					<b>189.059.633</b>	
2654	29/8/10	Cường-CB	Ray P18	LC9	Kg	1.260,00	17.625	22.207.500	1541
2654	29/8/10	Cường-CB	Ray P18	LC9	Kg	540,00	17.625	9.517.500	1541
2661	29/8/10	Cảnh-KT3	Vì ST2-CB17	LC40	Bộ	13,00		-	1541
2662	29/8/10	Cảnh-KT3	Cầu máng trượt Inox	LC35	Cầu	14,00	1.666.000	23.324.000	1541
			.....						
			<b>Vật liệu nhóm TK 1523</b>					<b>107.559.853</b>	
2499	18/8/10	Hoan-ST2	Vòng bi 6307	V81	Cái	5,00	10.201	51.005	1541
2499	18/8/10	Hoan-ST2	Vòng bi 6308	V82	Cái	6,00	11.345	68.070	1541
2499	18/8/10	Hoan-ST2	Vòng bi 6309	V83	Cái	10,00	13.115	131.150	1541
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>296.619.486</b>	

**Biểu 3.31:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ NHẬP VẬT LIỆU TỪ TÀI KHOẢN 1548**

Tháng 8/2010

Chứng từ		Người nhập	Tên quy cách vật tư	Mã VT	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TK đối ứng
Số	Ngày								
			<b>Vật liệu nhóm TK 1521</b>					<b>921.520.122</b>	
2481	15/8/10	Biên-CK	Thanh giăng 16x60, L=0,94m	GK270	Thanh	80,00	127.040	10.163.200	1548
2481	15/8/10.	Biên-CK	Thanh giăng 16x60, L=0,91	GK98	Cái	70,00	122.982	8.608.740	1548
2515	20/8/10.	Biên-CK	Hộc đong than	GK228	Cái	1,00	20.677.997	20.677.997	1548
2515	20/8/10.	Biên-CK	Cầu vợt bằng tải B650 (G/c)	GK256	Bộ	4,00	3.793.998	15.175.992	1548
			.....						
			<b>Vật liệu nhóm TK 1523</b>					<b>59.317.427</b>	
2564	22/8/10	Minh-CD	Động cơ máng cào 15kwh	DMC15	Cái	2,00	1.540.120	3.080.240	1548
2564	22/8/10	Minh-CD	Động cơ máng cào 18kwh	DMC18	Cái	2,00	1.860.530	3.721.060	1548
			.....						
			<b>Tổng cộng</b>					<b>980.837.549</b>	

**Biểu 3.32:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

**BẢNG KÊ CHI TIẾT TÀI KHOẢN 3388**

Tên khách hàng: Công ty Cổ phần than Vàng Danh

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Họ và tên	Đơn vị	Nội dung	Mã số	TK	Tiền	
Số	Ngày						Nợ	Có
2546	21/8/10	Cao Văn Mười	P.VT	Gỗ đoản fi 13-19	2	1521		89.691.400
2546	21/8/10			Gỗ văng, chèn fi 7-12,9	2	1521		99.635.243
2813	30/8/10	Cao Văn Mười	P.VT	Gỗ đoản fi 13-19	2	1521		26.698.800
8052	11/8/10	Nguyễn Văn Định	P.VT	Van 3 tác dụng DZF-00C	164	1521	38.280.000	
				Đầu nối phân lưu của van 3 tác dụng	164	1521	36.960.000	
				<b>Cộng</b>			<b>75.240.000</b>	<b>216.025.443</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

**Biểu 3.33:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

Mẫu số S04a10 - DN

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10 – TÀI KHOẢN 3388**

**Tháng 8/2010**

<b>Tài khoản</b>	<b>Ghi nợ tài khoản 3388</b>	<b>Tài khoản</b>	<b>Ghi có tài khoản 3388</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>370.235.881</b>	<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>123.521.892.184</b>
111	720.227.942	111	129.015.876
112	518.409.717	112	236.230.000
1331	-	1331	5.438.550
138	1.404.782.000	138	341.785.382
1521	75.240.000	1521	216.025.443
1523	13.600.000	1523	-
1528	-	1528	59.049.500
155	-	155	1.373.530.790
2412	-	2412	592.142.857
311	236.230.000	311	-
331	16.321.500	331	-
334	-	334	622.263.427
33621	1.816.898.981	33621	-
627	-	627	4.386.102.093
635	-	635	999.814.753
<b>Cộng phát sinh</b>	<b>4.801.710.140</b>	<b>Cộng phát sinh</b>	<b>995.091.229</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>429.430.881</b>	<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>117.784.285.815</b>
		<b>Dư cuối kỳ 3388</b>	<b>117.354.854.934</b>

*Người lập biểu*

*Kế toán trưởng*

❖ *Xuất kho:*

- *Xuất kho vật liệu loại phân bổ dần vào chi phí:*

Áp dụng với các loại vật liệu có giá trị lớn và thời gian sử dụng dài. Các loại vật liệu này thường xuất qua TK 142 và TK 242 để theo dõi và phân bổ giá trị dần vào chi phí sản xuất mỗi tháng.

**Biểu 3.34:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

Mẫu số S38-DN

CÔNG TY THAN NAM MẪU-VINACOMIN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG KÊ SỔ 6 – TÀI KHOẢN 142**

Tháng 8 năm 2010

<b>Nợ TK 142</b>		<b>Có tài khoản 142</b>	
<b>Dư đầu kỳ</b>	<b>4.042.819.597</b>	<b>Dư đầu kỳ</b>	
		<b>621</b>	<b>846.737.262</b>
1521	-	621KT9	41.491.666
1523	1.190.168.520	621VTL1	179.578.899
331	114.000.000	621VTL2	49.063.933
1528	-	621CG	262.817.162
112	-	621CĐ	273.639.033
		6218CG	40.146.568
		<b>627</b>	<b>179.126.108</b>
		<b>642</b>	<b>94.005.284</b>
<b>Cộng ps nợ</b>	<b>1.304.168.520</b>	<b>Cộng ps có</b>	<b>1.119.868.653</b>
<b>Dư nợ cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>Dư có cuối kỳ</b>	
<b>Dư TK 142</b>	<b>4.227.119.464</b>		

*Người ghi sổ*

*Kế toán trưởng*



**Biểu 3.35:**

**TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM** **Mẫu số S38-DN**  
**CÔNG TY THAN NAM MẪU-VINACOMIN** (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG KÊ SỐ 6 – TÀI KHOẢN 242**

Tháng 8 năm 2010

<b>Nợ TK 242</b>		<b>Có tài khoản 242</b>	
<b>Dư đầu kỳ</b>	<b>12.797.609.344</b>	<b>Dư đầu kỳ</b>	
		<b>621</b>	<b>823.378.836</b>
1521	758.548.333	621KT1	79.511.692
1523	-	621KT2	81.398.727
331	-	621KT3	38.689.561
1528	-	621KT5	154.202.088
112	-	621KT6	64.375.227
		621KT8	79.648.149
		621KT9	50.424.952
		621KT10	67.543.535
		621KT12	86.112.827
		621ĐL1	1.395.833
		621ĐL3	1.645.833
		621ĐL5	3.291.666
		621CB	1.395.833
		621VTL	12.549.998
		621CĐ	90.734.582
		621ST1	10.458.333
<b>Cộng ps nợ</b>	<b>758.548.333</b>	<b>Cộng ps có</b>	<b>823.378.836</b>
<b>Dư nợ cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>Dư có cuối kỳ</b>	
<b>Dư TK 142</b>	<b>12.732.778.841</b>		

**Biểu 3.36:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU –VINACOMIN

**SỔ CHI TIẾT TK 242**

Tháng 8 năm 2010

Chứng từ		Người nhận	Diễn giải	ĐVT	Mã PX	Số lượng nhập	Số lượng xuất	Đơn giá	TK đối ứng	Phát sinh	
Số	Ngày									Nợ	Có
		CĐL	Cáp điện cao su PN 3x70+1x25	mét	15CĐ		6,25	690.000	621CĐ		4.312.500
		KT1	Cột thủy lực	cái	8KT1		31	2.019.048	621KT1		62.925.576
		KT2	Cột thủy lực	Cái	8KT2		37	1.774.271	621KT2		66.200.197
			.....								
		KT5	Xà thủy lực	Cái	7KT5		13	926.778	621KT5		11.818.379
		KT6	Xà thủy lực	Cái	7KT6		12	467.650	621KT6		5.401.747
			.....								
		KT6	Cột thủy lực	Cái	8KT6	100		2.550.000	152.1	255.000.000	
		KT9	Xà thủy lực	Cái	7KT9	209		1.045.711	152.1	218.553.622	
			.....								
			<b>Cộng</b>							<b>758.548.333</b>	<b>823.378.836</b>

- ***Xuất kho vật liệu loại trích hết giá trị một lần vào chi phí:***

Đây chủ yếu là các loại vật liệu có giá trị nhỏ và sử dụng trong hoạt động sản xuất nên giá trị xuất kho của chúng được tính hết một lần vào chi phí sản xuất trong tháng. Phần lớn các vật liệu của Công ty thuộc loại này.

- ***Xuất trả vật liệu đã vay:***

Khi xuất vật liệu trả cho các đơn vị bạn đã vay, dựa vào phiếu nhập vay của lần trước kế toán công nợ tiến hành ghi bảng kê chi tiết tài khoản 3388 cho từng khách hàng và cuối tháng lên NKCT số 10 (mẫu biểu 3.32 và mẫu biểu 3.33), đồng thời kế toán vật liệu dựa vào phiếu xuất kho ghi bảng kê xuất vật liệu và vào sổ chi tiết vật liệu.

*Khóa luận tốt nghiệp*

**Biểu 3.37:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU- VINACOMIN

Mẫu số S04b3 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG KÊ SỐ 3**

**Tính giá thực tế nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ (TK 152, 153)**

**Tháng 8 năm 2010**

**ĐVT: đồng**

TT	Chỉ tiêu	TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1528	Cộng TK 152	Cộng TK 153
		TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)
I	TỒN ĐẦU KỲ	<b>25.384.025.878</b>	<b>80.434.025</b>	<b>13.530.214.513</b>	<b>880.471.339</b>	<b>39.875.145.756</b>	<b>428.258.567</b>
II	NHẬP TRONG KỲ	<b>18.280.001.639</b>	<b>3.435.530.738</b>	<b>3.286.234.570</b>	<b>244.583.600</b>	<b>25.246.350.548</b>	<b>814.613.000</b>
1	Nhập từ TK 111	238.531.000	-	-	185.534.100	424.065.100	-
2	Nhập từ TK 112	-	-	-	-	-	-
3	Nhập từ TK 138	-	-	-	-	-	-
4	Nhập từ TK 141	8.836.000	122.446.019	-	-	131.282.019	-
5	Nhập từ TK 1541 (Nhập lại)	189.059.633	-	107.559.853	-	296.619.486	-
6	Nhập từ TK	921.520.122	-	59.317.427	-	980.837.549	-

*Khóa luận tốt nghiệp*

	1548 (G/Công)						
7	Nhập từ TK 2413	-	-	-	-	-	-
8	Nhập từ TK 331	16.706.029.442	3.313.084.719	3.119.357.290	-	23.138.471.451	814.613.000
9	Nhập từ TK 336	-	-	-	-	-	-
10	Nhập từ TK 338	216.025.443	-	-	59.049.500	275.074.943	-
11	Nhập từ TK 711	-	-	-	-	-	-
12	Nhập từ TK 242	-	-	-	-	-	-
III	<b>SỐ XUẤT DÙNG TRONG KỲ</b>	<b>17.917.566.572</b>	<b>3.458.343.963</b>	<b>4.594.349.880</b>	<b>762.337.900</b>	<b>26.732.598.315</b>	<b>275.496.848</b>
IV	<b>SỐ TỒN KHO CUỐI KỲ</b>	<b>25.746.460.945</b>	<b>57.620.800</b>	<b>12.222.099.203</b>	<b>362.717.039</b>	<b>38.388.897.989</b>	<b>967.374.718</b>

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

*Khóa luận tốt nghiệp*

**Biểu 3.38:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM

Mẫu số 07 - VT

CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN, NHIÊN VẬT LIỆU VÀ CÔNG CỤ LAO ĐỘNG NHỎ**

Tháng 8 năm 2010

TT	CHỈ TIÊU	Tài khoản	TK 152.1	TK 152.2	TK152.3	TK152.8	Cộng TK 152	TK153
			TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)	TT (đồng)
	<b>CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU</b>	<b>621</b>	<b>15.210.173.891</b>	<b>3.165.331.467</b>	<b>3.372.318.844</b>		<b>21.747.824.202</b>	
<b>A</b>	<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT THAN</b>	<b>6211</b>	<b>14.164.061.443</b>	<b>2.810.564.322</b>	<b>3.303.145.653</b>		<b>20.277.771.419</b>	
1	PX khai thác 1	6211-KT1	881.933.959	-	318.194.788	-	1.200.128.748	
2	PX khai thác 2	6211-KT2	803.147.493	-	63.797.763		866.945.255	
	....							
<b>B</b>	<b>CHI PHÍ XD CB 6215</b>		-	-	-	-	-	
<b>C</b>	<b>SẢN XUẤT GIA CÔNG KHÁC TK 6218</b>		<b>980.837.549</b>	-	-	-	-	
1	PX cơ khí-Vận tải	6218-CK	468.577.312					
3	PX Xây dựng	6218-XD	512.260.237					
<b>D</b>	<b>CHI PHÍ PHÂN BỐ KHÁC TK 6218</b>		<b>65.274.899</b>	<b>354.767.145</b>	<b>69.173.191</b>	-	<b>489.215.235</b>	
1	PX cơ khí	6218-C-K	588.469	-	920.000	-	1.508.469	
2	PX Phục vụ đời sống	6218-Đ-S	52.445.969	-	-	-	52.445.969	

**Khóa luận tốt nghiệp**

	PX Cơ giới	6218-C-G	12.240.460	354.737.145	68.253.191	-	435.260.796	
<b>E</b>	<b>CHI PHÍ SX CHUNG - TK627</b>		<b>40.660.044</b>	<b>2.755.443</b>	<b>-</b>	<b>364.034.008</b>	<b>407.449.495</b>	<b>275.496.848</b>
1	Văn phòng Công ty	627-VP	6.860.000	1.582.015	-	330.355.000	338.797.015	42.218.353
3	PX khai thác 1	627-KT1	20.441.210	171.582	3.991.171	766.367	25.370.330	3.334.881
	.....							
<b>G</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ- TK642</b>	<b>642</b>	<b>34.197.195</b>	<b>47.680.288</b>	<b>100.000</b>	<b>279.269.488</b>	<b>361.246.970</b>	
<b>I</b>	<b>VẬT TƯ XUẤT KHÁC</b>		<b>2.627.397.242</b>	<b>242.576.765</b>	<b>1.259.662.469</b>	<b>119.034.404</b>	<b>4.248.670.880</b>	
1	- TK 138	138	55.606.700	-	-	119.034.404	174.641.104	
2	- TK 142	142	-	-	1.190.168.520	-	1.190.168.520	
	.....							
<b>K</b>	<b>CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN 2413</b>	<b>2413</b>	<b>5.138.201</b>	<b>-</b>	<b>(37.731.433)</b>	<b>-</b>	<b>(32.593.232)</b>	
	<b>CỘNG</b>		<b>17.917.566.572</b>	<b>3.458.343.963</b>	<b>4.594.349.880</b>	<b>762.337.900</b>	<b>26.732.598.315</b>	<b>275.496.848</b>

*Khóa luận tốt nghiệp*

**Biểu 3.39:**

**TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
CÔNG TY THAN NAM MẪU – VINACOMIN**

Mẫu số S04b4 – DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích: BẢNG KÊ SỐ 4**  
**Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng**  
**Tháng 8 năm 2010**

TT	Các TK ghi có  Các TK ghi nợ	TK 152			621	622	627	Phản ánh tại các NKCT khác							Cộng CP thực tế
		VL, ptùng	Nhiên liệu	Cộng 152				..	142,338#	138	512	331	333	336	
I	Tài khoản 154	-	-	-	23.417.940.300	16.913.224.905	21.744.744.497	-	-	-	-	-	-	-	62.075.909.702
	- TK 1541 - SX than	-	-	-	21.907.740.948	16.913.224.905	21.742.632.845	-	-	-	-	-	-	-	60.563.598.698
	- TK 1545 - XDCB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- TK 1548 - SX khác	-	-	-	1.510.199.352	-	2.111.652	-	-	-	-	-	-	-	1.512.311.004
II	TK 621 – CPNVL	18.582.492.734	3.165.331.468	21.747.824.202	-	-	-	1.670.116.098	-	-	-	-	-	-	23.417.940.300
1	Sản xuất than	17.467.207.095	2.810.564.323	20.277.771.418	-	-	-	1.629.969.530	-	-	-	-	-	-	21.907.740.948
	+ PX khai thác 1	1.200.128.749	-	1.200.128.749	-	-	-	79.511.692	-	-	-	-	-	-	1.279.640.441



**Khóa luận tốt nghiệp**

	+ PX khai thác 2	866.945.255	-	866.945.255	-	-	-	81.398.727	-	-	-	-	-	-	-	948.343.982
	+ PX khai thác 3	1.023.514.907	-	1.023.514.907	-	-	-	38.689.561	-	-	-	-	-	-	-	1.062.204.468
	....															
2	Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Sản xuất khác	1.115.285.639	354.767.145	1.470.052.784	-	-	-	40.146.568	-	-	-	-	-	-	-	1.510.199.352
III	TK 622-CP NCTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.297.356.967	16.913.224.905	
1	Sản xuất than	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.297.356.967	16.913.224.905	
	+ PX khai thác 1													80.781.500	1.053.121.290	
	+ PX khai thác 2													81.301.017	1.059.895.220	
	+ PX khai thác 3													84.654.657	1.103.615.554	
	....															
2	Xây dựng cơ bản															
3	Sản xuất khác															
IV	TK 627-CP SXC	404.694.052	2.755.443	407.449.495				(4.206.975.985)	182.125.045	70.763.644	12.481.353.247	2.801.211.916	2.073.733.336	131.903.317	21.744.744.497	
1	Sản xuất than	404.694.052	2.755.443	407.449.495				(4.206.975.985)	182.125.045	70.763.644	12.481.353.247	2.801.211.916	2.073.733.336	131.903.317	21.742.632.845	
	+ PX khai thác 1	25.198.748	171.582	25.370.330				(248.763.340)	11.340.237	4.406.190	800.712.178	327.987.190	129.123.380	7.818.221	1.662.403.856	

**Khóa luận tốt nghiệp**

	+ PX khai thác 2	25.360.822	172.674	25.533.496					(272.296.730)	11.413.167	4.434.520	755.272.157	392.659.091	129.953.930	6.397.609	1.797.810.129
	+ PX khai thác 3	26.406.948	179.797	26.586.745					(274.304.780)	11.883.956	4.617.443	812.014.496	169.165.033	135.314.488	4.973.702	1.341.930.857
	....															
2	Xây dựng cơ bản															
3	Sản xuất khác															2.111.652
		<b>18.987.186.786</b>	<b>3.168.086.911</b>	<b>22.155.273.697</b>	<b>23.417.940.300</b>	<b>16.913.224.905</b>	<b>21.744.744.497</b>		<b>(2.536.859.887)</b>	<b>182.125.045</b>	<b>70.763.644</b>	<b>12.481.353.247</b>	<b>2.801.211.916</b>	<b>2.073.733.336</b>	<b>1.429.260.284</b>	<b>62.075.909.702</b>

**Biểu 3.40:**

TẬP ĐOÀN CN THAN KS VIỆT NAM  
**CÔNG TY THAN NAM MẪU - VINACOMIN**

Mẫu số S05 – DN  
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**Trích : SỐ CÁI TK 152 “VẬT LIỆU”**

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
<b>19.596.586.639</b>	

Ghi có các TK, đối ứng nợ với TK152	.....	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	.....	Cộng
TK 111		319.605.100	351.829.520	383.122.244	424.065.100		3.491.531.020
TK 112		70.400.000	62.100.000	52.420.000	-		402.921.273
TK 141		174.802.974	302.205.130	156.787.840	131.282.019		1.595.240.035
TK 142		-	-	53.625.000	-		87.225.000
TK 1541		309.657.734	876.812.615	656.542.933	296.619.486		3.597.978.009
TK 1548		758.364.856	1.010.199.135	1.116.094.583	980.837.549		8.392.893.082
TK 331		24.265.214.642	28.467.830.524	39.956.441.428	23.138.471.451		227.930.422.523
TK 3388		433.439.058	1.164.857.710	(38.301.700)	275.074.943		5.624.186.235
TK 711		-	-	2.703.378	-		757.962.960
TK 242		-	-	-	-		347.401.276
Cộng số phát sinh Nợ		26.331.485.364	32.235.834.634	42.339.435.706	25.246.350.548		252.227.761.413

**Khóa luận tốt nghiệp**

---

Tổng số phát sinh Có			22.776.381.220	27.968.537.174	38.993.451.742	26.732.598.315		93.418.601.582
Số dư cuối tháng	Nợ		<b>32.261.864.332</b>	<b>36.529.161.792</b>	<b>39.875.145.756</b>	<b>38.388.897.989</b>		
	Có							

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### **Chương 3**

## **Hoàn thiện tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

### **3.1 Nhận xét đánh giá về công tác tổ chức kế toán tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin.**

Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu là một đơn vị chuyên sản xuất than hầm lò, để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong và ngoài nước. Tuy thời gian hoạt động trong lĩnh vực khai thác than chưa nhiều, nhưng Công ty đã không ngừng lớn mạnh, phát triển và đạt được nhiều thành tựu to lớn, song cũng gặp không ít khó khăn khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường. Với sự chỉ đạo, định hướng đúng đắn của ban lãnh đạo, công ty đã khắc phục được những khó khăn gặp phải và đóng góp không nhỏ vào thành công của Công ty.

Cùng với sự phát triển, hội nhập và mở cửa của nền kinh tế và sự thay đổi trong cơ chế ngành (Mỏ), Công ty đã có những bước đổi mới nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng.

Qua quá trình thực tập, tìm hiểu về công tác kế toán của Công ty, em xin có một vài nhận xét như sau:

**\* Về ưu điểm.**

- Bộ máy kế toán tổ chức khá hợp lý và khoa học, đã giúp cho công tác hạch toán của Công ty được thực hiện một cách đầy đủ và chính xác: Từ việc lập chứng từ hạch toán, ghi sổ chi tiết đến lập hệ thống báo cáo kế toán.

- Đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận kế toán: Kế toán tại kho bãi, phân xưởng với kế toán tại phòng kế toán: kế toán tại phòng kế toán với các phòng ban chức năng khác trong nội bộ Công ty đảm bảo cho công tác kế toán được tiến hành trôi chảy, nhịp nhàng và có hiệu quả.

- Về công tác quản lý: Bộ máy kế toán được xây dựng theo hướng chuyên môn hoá theo từng phần hành cụ thể, tổ chức phù hợp với yêu cầu công việc, với trình độ và khả năng chuyên môn của từng người.

**\* Về nhược điểm.**

- Do hệ thống sổ sách khá phức tạp về số lượng và chủng loại nên khối lượng ghi chép nhiều, vì vậy công tác tổng hợp số liệu và lên báo cáo của nhân viên kế toán đôi khi còn chậm trễ.

- Việc áp dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán còn nhiều hạn chế, trình độ sử dụng máy tính của nhân viên kế toán chưa cao.

### **3.2 Nhận xét về công tác tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin.**

Nhận thức được vai trò của nguyên vật liệu trong quá trình sản xuất, Công ty đã rất chú trọng đến công tác quản lý nguyên vật liệu từ khâu thu mua, dự trữ, bảo quản đến khâu sử dụng theo định mức.

- Về khâu thu mua: Phòng vật tư đã xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch thu mua vật tư với khối lượng lớn nên luôn cung cấp kịp thời cho nhu cầu sản xuất, không làm gián đoạn quá trình sản xuất. Đội ngũ tiếp liệu năng động, có trình độ và kinh nghiệm thu mua.

- Về hệ thống kho bãi: Vật liệu được phân loại, tổ chức bảo quản trong kho gọn gàng. Các thiết bị bảo quản luôn được đầu tư nâng cấp: Hệ thống quạt gió, hệ thống khoá cửa, hệ thống phòng cháy chữa cháy... tạo điều kiện cho việc bảo quản, dự trữ và sử dụng vật liệu được lâu dài.

Đội ngũ thủ kho là những cán bộ có kinh nghiệm lâu năm, có tinh thần trách nhiệm trong công việc. Do đó công tác tiếp nhận và cấp phát vật tư cũng như hạch toán tình hình nhập- xuất- tồn kho vật tư được tiến hành một cách thuận lợi và đúng quy định.

- Về công tác quản lý chi phí nguyên vật liệu: Công ty đã xây dựng hệ thống định mức cho từng loại vật liệu khá hợp lý và chặt chẽ. Đó là cơ sở cho việc sử dụng hiệu quả cũng như quản lý tốt vật tư trong Công ty.

Song bên cạnh những mặt tích cực đó, hiện nay công tác nguyên vật liệu còn một số mặt hạn chế cần khắc phục như sau:

- Các mẫu sổ sách, báo cáo kế toán của Công ty chưa tuân thủ theo chế độ hệ thống kế toán của Bộ tài chính và của ngành. Công ty không mở Nhật ký chứng từ số 7 (Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp)

- Về việc mã hoá vật liệu: Vật liệu ở Công ty gồm rất nhiều loại, nhiều thứ, nhiều quy cách khác nhau khó có thể nhớ hết được. Mặc dù ở Công ty tạo lập được một bộ mã vật tư để phục vụ công tác quản lý nhưng vật liệu được mã hoá không

theo một trật tự nhất định nào nên dễ gây ra sự trùng lặp, khó nhớ và chưa thể hiện rõ được thứ, nhóm, loại vật liệu cần tìm.

- Vật liệu của Công ty được sử dụng theo định mức nhưng công tác xuất kho vật liệu cho sản xuất chưa được thực hiện theo hạn mức. Như vậy sẽ không theo dõi chặt chẽ được tình hình sử dụng vật tư theo định mức để vào chi phí sản xuất một cách chính xác nhất.

- Cuối kỳ, vật liệu dư thừa tại các phân xưởng còn nhiều nhưng chưa có báo cáo cụ thể về số vật liệu đó dẫn tới việc tính giá thành chưa chính xác.

- Hàng tháng, quý Công ty nên phân tích chi phí nguyên vật liệu trong tổng chi phí giá thành sản phẩm. Trên cơ sở phân tích đó, so sánh chi phí nguyên vật liệu thực tế với kế hoạch và dự toán chi phí nhằm quản lý tốt hơn công tác sử dụng vật tư ở từng bộ phận, phân xưởng cho từng đối tượng cụ thể.

- Sử dụng phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển trong kế toán chi tiết NVL có nhược điểm là ghi sổ trùng lặp giữa kho và phòng kế toán về chỉ tiêu hiện vật. Việc kiểm tra đối chiếu giữa kho và phòng kế toán chỉ tiến hành vào cuối tháng nên hạn chế tác dụng kiểm tra, không giúp ích trong việc quản lý quản trị vật tư.

- Tính trị giá vật tư xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ tuy đơn giản, dễ làm, giảm nhẹ được việc hạch toán chi tiết nguyên vật liệu, không phụ thuộc vào số lần nhập xuất của từng danh điểm NVL nhưng công việc tính giá NVL xuất kho lại bị dồn vào cuối kỳ hạch toán nên ảnh hưởng đến tiến độ của các khâu kế toán khác.

- Việc ứng dụng máy tính trong công tác kế toán đạt hiệu quả chưa cao.

Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu - Vinacomin có địa bàn sản xuất rộng, không tập trung cho nên việc kiểm tra, giám sát của kế toán còn nhiều hạn chế. Việc luân chuyển và cung cấp thông tin kinh tế về phòng kế toán còn chậm chạp, gây ảnh hưởng tới công tác chỉ đạo sản xuất của ban lãnh đạo Công ty tới các bộ phận trong toàn Công ty.

### **3.3 Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.**

#### ***3.3.1. Căn cứ hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu.***

Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng không nhỏ trong giá thành sản phẩm. Vì vậy để hạ giá thành sản phẩm mà vẫn duy trì và nâng cao được chất lượng sản

phẩm thì Công ty phải giám sát chặt chẽ vật liệu để giảm chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm một cách hợp lý.

Với số lượng nhập - xuất kho vật liệu trong kỳ khá nhiều, đòi hỏi phải có những biện pháp quản lý, theo dõi tình hình nhập - xuất - tồn kho vật liệu thật chính xác, phản ánh đầy đủ kịp thời và tình hình cụ thể của Công ty.

Để làm được điều này thì việc hạch toán vật liệu phải đảm bảo cả 3 yêu cầu cơ bản của công tác hạch toán đó là chính xác, kịp thời và toàn diện sẽ đảm bảo được việc cung cấp vật liệu kịp thời và đồng bộ cho nhu cầu sản xuất. Kiểm tra và giám sát chặt chẽ chấp hành các định mức dự trữ và tiêu hao vật liệu, ngăn chặn hiện tượng lãng phí vật liệu trong sản xuất, nhờ đó góp phần giảm bớt chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, hạ thấp giá thành sản xuất, nâng cao lợi nhuận tiết kiệm lao động cho doanh nghiệp.

### ***3.3.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu.***

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu - Vinacomin, em đã tìm hiểu thực trạng công tác kế toán NVL của Công ty như ở trên. Kết hợp những kiến thức thực tế và những kiến thức đã được học, em đã nhìn thấy một số điểm còn hạn chế trong công tác kế toán và cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán sao cho phù hợp với điều kiện, quy mô sản xuất của Công ty. Sau đây em xin đưa ra các phương hướng để hoàn thiện công tác kế toán NVL ở Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu - Vinacomin, cụ thể như sau:

**Giải pháp 1:** Công ty phải hoàn thiện mẫu sổ theo chế độ hệ thống kế toán của Bộ tài chính đã ban hành:

- Nhật ký chứng từ số 7 là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh toàn doanh nghiệp

Có như vậy công tác tổng hợp báo cáo mới liên hoàn và chính xác theo mẫu của Bộ tài chính.



**Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu - Vinacomin**

**NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7 ( Phần 1)**

Tháng.....năm 20.....

TK: 621, 622, 627

ĐVT: đồng

**Biểu 3.1**

TT	TK ghi Nợ	Các TK ghi Có					Cộng
		...	152	TK 621	TK 622	TK 627	
1	TK 621						
2	TK 622						
3	TK 627						
4	TK 641						
....	.....						
<b>Cộng</b>							

**Người lập biểu**

**Kế toán tổng hợp**

**Kế toán trưởng**

**Giải pháp 2:** Tại công ty việc mã hoá các danh điểm vật liệu được thể hiện:

Do Công ty mã hoá vật liệu theo chữ cái đầu của tên vật liệu hoặc theo đặc điểm của vật liệu hoặc theo tên kho vật liệu và một số thứ tự trong nhóm vật liệu chứ không theo một trật tự nhất định nào. Việc mã hoá như thế rất dễ gây ra trùng lặp, nhầm lẫn, khó nhớ, chưa thể hiện rõ được thứ, nhóm, loại vật liệu cần tìm.

Vì vậy cần thiết phải lập sổ danh điểm vật liệu để đảm bảo cho công tác hạch toán vật liệu được dễ dàng, chặt chẽ, thống nhất và việc đối chiếu kiểm tra giữa số liệu của kế toán với kho cũng dễ dàng, dễ kiểm tra phát hiện sai sót. Qua đó giúp việc hạch toán được chính xác hơn, tạo điều kiện cho việc tin học hoá công tác kế toán nguyên vật liệu, giúp cho việc xử lý thông tin nhanh, chính xác, phục vụ kịp thời yêu cầu quản lý và chỉ đạo sản xuất kinh doanh. Sổ danh điểm vật liệu là sổ tổng hợp toàn bộ các loại vật liệu của Công ty đã và đang sử dụng. Trong sổ theo dõi cho từng loại, nhóm, thứ vật liệu, mỗi loại mỗi thứ được quy định một mã riêng sắp xếp theo một trật tự nhất định.

**MÃ HÓA VẬT LIỆU**

**Biểu 3.2**

<b>ST T</b>	<b>Tên nhãn hiệu, quy cách vật liệu</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>ĐVT</b>
1	Thuốc nổ nhũ tương lò than	TN11	Kg
2	Thuốc nổ nhũ tương lò đá	TN12	Kg
3	Gỗ đoản	GKH1	M <sup>3</sup>
4	Gỗ chèn	GKH2	M <sup>3</sup>
5	Xăng A92	NL2	Lít
6	Xăng A95	NL5	Lít
.....	.....	.....	.....

Mã vật liệu phải được xây dựng một cách khoa học, hợp lý, chính xác, đầy đủ không trùng lặp, dễ tìm kiếm và có thể bổ sung mã cho vật liệu mới.

Đối với vật liệu của Công ty cần mã hoá như sau:

Bốn số đầu quy định cho loại vật liệu như sau:

152.1: Vật liệu phụ

152.2: Nhiên liệu

152.3: Phụ tùng thay thế

152.8: Vật liệu khác

- Hai số sau chỉ nhóm vật liệu chẳng hạn: Vật liệu nổ, vật liệu gỗ, vật liệu lò...

01: Nhóm vật liệu nổ

02: Nhóm vật liệu gỗ

03: Nhóm vật liệu lò

- Các số tiếp theo biểu thị số vật liệu trong nhóm hoặc quy cách vật liệu đó

**Ví dụ:** Thuốc nổ nhũ tương lò than sẽ được mã hoá là 152.1.01.001

Trong đó: 152.1: Biểu thị loại vật liệu là vật liệu phụ

01: Biểu thị là nhóm vật liệu nổ trong loại vật liệu phụ

001: Biểu thị là loại thuốc nổ nhũ tương lò than thuộc nhóm vật liệu nổ

Công ty cần lập sổ danh điểm vật liệu như sau:

**SỔ DANH ĐIỂM VẬT LIỆU**

***Biểu 3.3***

<b>Loại vật tur</b>	<b>Mã vật tur</b>	<b>Tên vật tur</b>	<b>ĐVT</b>
152.1	152.1.01.001	Thuốc nổ nhũ tương lò than	Kg
	152.1.01.002	Thuốc nổ nhũ tương lò đá	Kg
	152.1.02.001	Gỗ đoản	M <sup>3</sup>
	152.1.02.002	Gỗ chèn	M <sup>3</sup>
	152.1.03.001	Thép tròn phi 2	Kg
	152.1.03.002	Thép tròn phi 4	Kg
152.2	152.2.01.002	Xăng A92	Lít
	152.2.01.003	Xăng A95	Lít
152.3	152.3.01.001	Bánh răng Z12	Cái
	152.3.03.010	Vòng bi 7209	Cái
152.8	152.8.02.012	Giấy in A4	Gam
...	.....	.....	

Sau khi lập sổ danh điểm vật liệu được mã hoá như trên sẽ giúp cho công tác kế toán nhanh và chính xác hơn. Các loại vật liệu sẽ nhớ và dễ tìm kiếm, thể hiện rõ loại, nhóm, thứ vật liệu cần tìm.

Khi các chứng từ nhập, xuất vật liệu phát sinh kế toán xác định được 6 chữ số đầu (xác định loại, nhóm của vật liệu) sau đó căn cứ vào sổ danh điểm của vật liệu để xác định những chữ số còn lại trên sổ sách.

**Giải pháp 3:** Công ty cần thiết kế và sử dụng Phiếu báo vật tur còn lại cuối kỳ cho từng phân xưởng:

Cuối kỳ, số lượng vật tur dư thừa tại các phân xưởng còn nhiều. Tuy nhiên số vật tur này chưa có báo cáo cụ thể để phòng kế toán làm căn cứ ghi giảm chi phí sản xuất. Vì vậy, để kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng vật tur, theo dõi vật tur còn lại bao nhiêu cuối kỳ cho từng phân xưởng sử dụng để tránh lãng phí, góp

phần giảm bớt khối lượng công việc của các bộ phận liên quan thì Công ty nên lập phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ.

**PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ**

**Biểu 3.4**

**Phân xưởng.....**

<b>T T</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đối tượng sử dụng</b>	<b>Ghi chú</b>
1						
2						

**Quản đốc phân xưởng**

**Phụ trách cung tiêu**

**Thủ kho phân xưởng**

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ do bộ phận sử dụng lập và được lập thành 2 bản:

- Một bản giao cho phòng kế toán làm căn cứ ghi giảm chi phí sản xuất phục vụ cho tập hợp chi phí và tính giá thành sản xuất.
- Một bản giao cho phòng kế hoạch vật tư: Phòng kế hoạch vật tư sử dụng phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ để tiện theo dõi tình hình sử dụng vật tư theo định mức và lập kế hoạch sử dụng vật tư cho kỳ sau:

**Ví dụ:** Cuối tháng 10, theo báo cáo sản xuất sau ca còn một số vật liệu không dùng hết như sau của phân xưởng cơ khí:

- Que hàn: 2,6 kg
- Thép chống lò CII17: 22 kg

**PHIẾU BÁO VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ**

**Phân xưởng Cơ khí**

<b>T T</b>	<b>Tên vật tư</b>	<b>ĐV T</b>	<b>Mã vật tư</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Đối tượng sử dụng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Que hàn	Kg	ST85	2,6	PXCK	
2	Thép chống lò CII17	KG	ST71	22	PXCK	

**Quản đốc phân xưởng**

**Phụ trách cung tiêu**

**Thủ kho phân xưởng**

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

*(Ký, họ tên)*

Phiếu này được chia làm 2 bản:

- Một bản giao cho phòng vật tư
- Một bản giao cho phòng kế toán

Sử dụng Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ có nhiều tác dụng góp phần giảm bớt khối lượng công việc cho các bộ phận liên quan, không mất thời gian làm thủ tục nhập kho. Trên cơ sở phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ do phân xưởng gửi lên thì kế toán nguyên vật liệu căn cứ vào đó ghi giảm chi phí nguyên vật liệu, để tính giá thành sản phẩm chính xác. Ngoài ra vật liệu không bị chuyên chở, vận chuyển nhiều lần (từ phân xưởng về kho và ngược lại), do đó hạn chế những hao hụt, mất mát không đáng có.

**Giải pháp 4:** Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Trong kinh doanh để hạn chế bớt những thiệt hại và để chủ động hơn về tài chính trong trường hợp xảy ra rủi ro do các tác nhân khách quan như: Giảm giá vật tư, hàng hoá, vật tư bị hư hỏng... doanh nghiệp cần lập dự phòng giảm giá trị giá thu hồi của vật tư, tiền vốn tài sản kinh doanh.

Dự phòng thực chất thực chất là việc ghi nhận trước một khoản cho phí thực tế chưa ghi vào chi phí kinh doanh (phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho) của niên độ báo cáo để có nguồn tài chính bù đắp những thiệt hại có thể xảy ra trong liên độ liền sau.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư bị hỏng, giảm giá. Đồng thời cũng để phản ánh đúng giá trị thuần hàng tồn kho của doanh nghiệp khi báo cáo tài chính vào cuối kỳ kế toán năm.

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng quy định của chuẩn mực số 02 – Hàng tồn kho và chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Cuối kỳ kế toán năm, phải thực hiện đánh giá mới về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho cuối năm đó. Trong trường hợp cuối kỳ kế toán năm này, nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập thấp hơn khoản lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch

lớn hơn phải được hoàn nhập, để đảm bảo cho giá trị của hàng tồn kho phản ánh trên báo cáo tài chính là theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện.

**Giải pháp 5:** Công ty nên tiến hành phân tích chi phí NVL trong tổng giá thành sản phẩm.

Trong các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nguyên vật liệu thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá thành sản phẩm. Do đó để sản phẩm có thể cạnh tranh với các sản phẩm của doanh nghiệp khác trên thị trường thì doanh nghiệp phải hạ giá thành sản phẩm để tăng sức cạnh tranh của mình.

Vì vậy vấn đề đặt ra là doanh nghiệp cần phải có biện pháp chủ yếu làm giảm chi phí NVL trong giá thành. Để sử dụng tiết kiệm hợp lý vật liệu góp phần làm giảm chi phí NVL trong tổng giá thành hay giá thành đơn vị thì hàng tháng (quý), Công ty cần tiến hành phân tích chi phí NVL để so sánh chi phí NVL trong tổng giá thành của tháng (quý) này với tháng (quý) trước là tăng hay giảm. Sự biến động tăng hay giảm đó là do nhân tố nào, nhân tố nào là chủ đạo, để từ đó đề ra những biện pháp tích cực nhằm giảm chi phí nguyên vật liệu.

Chẳng hạn khi xem xét lại định mức tiêu hao của từng loại vật liệu cho sản xuất than thấy không phù hợp, tốn nhiều vật liệu hơn trong kế hoạch đã xây dựng, chi phí NVL trên một đơn vị sản phẩm tăng lên quá cao. Khi đó, phòng kế hoạch vật tư sẽ tiến hành nghiên cứu, xây dựng lại định mức, tính toán tình hình tiêu hao vật tư cho phù hợp hơn. Ngoài ra, qua phân tích chi phí nguyên vật liệu trong giá thành sản phẩm, Công ty sẽ có cơ hội để đánh giá và ra các biện pháp nhằm tận thu phế liệu hơn nữa, tìm kiếm nguồn vật liệu mới thay thế cho những loại vật liệu mà nguồn cung cấp không ổn định, giá cả hợp lý, tính an toàn và hiệu quả thấp.

**Giải pháp 6:** Hoàn thiện việc ứng dụng tin học trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng.

Để hoà nhập với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật thì việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán nói chung và công tác kế toán nguyên vật liệu nói riêng tại Công ty than Nam Mẫu là rất cần thiết. Theo quy định thì bắt đầu từ năm 2009 Công ty sẽ sử dụng phần mềm kế toán máy Esoft theo quy định của Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam, nhưng cho đến nay việc ứng dụng phần mềm vẫn đang trong quá trình triển khai chưa ứng dụng được vì trình độ của nhân viên kế toán còn thấp, và phần mềm chưa hoàn thiện. Nên phần lớn các phần hành kế toán còn áp dụng thủ công, do đó khối lượng kế toán còn nhiều.

Do vậy, Công ty nên có biện pháp nâng cao trình độ chuyên môn cũng như lĩnh vực tin học cho các cán bộ nhân viên kế toán, trong tương lai gần, phòng kế toán của Công ty sẽ áp dụng phần mềm kế toán mang lại hiệu quả cao trong công tác quản lý cũng như việc ứng dụng tin học trong công tác kế toán trở nên dễ dàng hơn.

**Giải pháp 7:** Tổ chức các biện pháp quản lý vật tư khoa học, hợp lý.

Để tránh tình trạng nhầm lẫn giữa các loại vật tư, Công ty cần phải phân loại vật tư theo các tiêu thức nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất như: loại vật tư dùng thường xuyên, không thường xuyên, một số vật tư cần với số lượng lớn nhỏ khác nhau, loại vật tư khan hiếm, dễ kiếm, đắt rẻ khác nhau, loại vật tư có thể hay không thể thay thế được... Với cách phân loại như vậy các kho sẽ được tổ chức sắp xếp hợp lý, dễ lấy, dễ tìm và sẽ không bị nhầm lẫn trong quá trình nhập xuất vật tư. Để tổ chức tốt công tác quản lý vật tư Công ty cần đưa ra một số biện pháp sau:

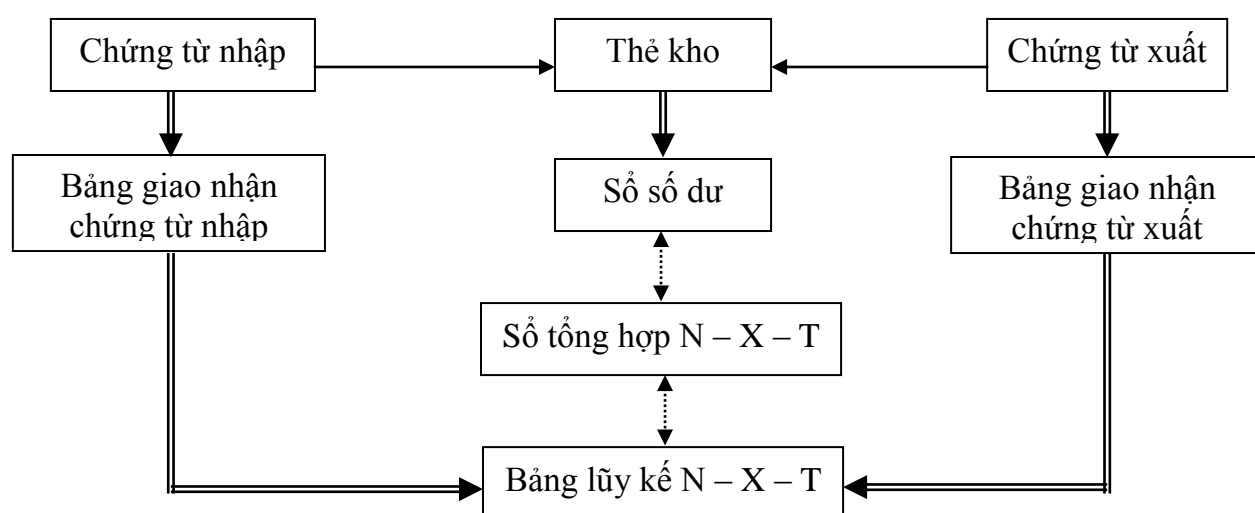
- Cần có đội ngũ cán bộ nhân viên giỏi về chuyên môn, năng động, sáng tạo trong công việc.
- Việc quản lý và sử dụng vật tư cần được giám sát chặt chẽ, tránh lãng phí vật tư.
- Tổ chức khuyến khích thưởng về chi phí sản xuất trong đó có tiết kiệm chi phí vật tư nhằm làm giảm định mức tiêu hao vật tư trong một đơn vị sản phẩm.
- Thường xuyên kiểm kê đánh giá việc dự trữ và sử dụng vật tư, xây dựng định mức tiêu hao hợp lý.

Bên cạnh đó việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho sẽ bù đắp cho Công ty một khoản thiệt hại do vật tư hư hỏng hoặc giảm giá mà lâu nay Công ty vẫn bị mất mát khoản này.

**Giải pháp 8:** Thay đổi phương pháp hạch toán chi tiết vật liệu, chuyển từ phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển sang phương pháp Sổ số dư và thay đổi phương pháp tính trị giá vật tư xuất kho từ phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ sang phương pháp bình quân liên hoàn ( bình quân sau mỗi lần nhập).

Hiện tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin áp dụng phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển. Phương pháp này có ưu điểm là làm cho khối lượng ghi chép của kế toán được giảm bớt do chỉ ghi một lần vào cuối tháng, nó thích hợp với các doanh nghiệp có chủng loại NVL ít không có điều kiện ghi chép, theo dõi tình hình nhập, xuất hàng ngày. Trong khi đó, ở Công ty TNHH MTV than Nam

Mẫu – Vinacomin, vật liệu rất phong phú về chủng loại, quy cách, tần suất các nghiệp vụ nhập xuất hàng ngày rất lớn. Phương pháp này có nhược điểm là ghi sổ trùng lặp giữa kho và phòng kế toán về chỉ tiêu hiện vật. Việc kiểm tra đối chiếu giữa kho và phòng kế toán chỉ tiến hành vào cuối tháng nên hạn chế tác dụng kiểm tra, không quản trị được. Chính vì vậy, phương pháp Sổ đối chiếu luân chuyển hiện tại ở Công ty cần phải thay bằng phương pháp ghi Sổ sổ dư. Phương pháp ghi Sổ sổ dư có thể giảm nhẹ công việc cho kế toán vì chỉ theo dõi chỉ tiêu giá trị không theo dõi chỉ tiêu khối lượng. Và phương pháp này cũng cho phép kế toán cung cấp số liệu nhanh chóng và kịp thời vì công việc được dàn đều trong tháng.



Hình 1.3: Sơ đồ hạch toán chi tiết nguyên vật liệu theo phương pháp sổ sổ dư

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày hoặc ghi định kỳ
- ==→ : Ghi cuối tháng
- ←.....→ : Đối chiếu kiểm tra

Tính trị giá vật tư xuất kho theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ tuy đơn giản, dễ làm, giảm nhẹ được việc hạch toán chi tiết nguyên vật liệu, không phụ thuộc vào số lần nhập xuất của từng danh điểm NVL nhưng công việc tính giá NVL xuất kho lại bị dồn vào cuối kỳ hạch toán nên ảnh hưởng đến tiến độ của các khâu kế toán khác. Vì vậy, nên chuyển sang phương pháp bình quân liên hoàn để tính trị giá vật tư xuất kho. Phương pháp này cho giá NVL xuất kho chính xác nhất, phản ánh kịp thời sự biến động giá cả, công việc tính giá được tiến hành đều đặn. Khi áp dụng được phần mềm kế toán Esoft thì việc đánh giá này sẽ không gây



### *Khóa luận tốt nghiệp*

khó khăn và không làm tăng khối lượng kế toán vật liệu. Cách tính này cho phép tính toán và phân bổ chi phí vật liệu xuất kho ngay chứ không cần chờ đến cuối tháng.

Công việc của kế toán vật liệu không có gì thay đổi, khi nhận được các phiếu nhập và phiếu xuất kế toán sẽ tiến hành phân loại và sắp xếp trình tự chứng từ sau đó tiến hành nhập dữ liệu vào máy, phần mềm kế toán Esoft sẽ tự động tính ra trị giá vốn xuất kho cho phiếu đó. Cách tính thực hiện cụ thể như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Trị giá thực tế} & & & & \text{Đơn giá bình} \\ \text{của vật liệu xuất} & = & \text{Số l- ợng vật} & \times & \text{quân sau mỗi lần} \\ \text{kho} & & \text{liệu xuất kho} & & \text{nhập} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân liên hoàn} \end{array} = \frac{\text{Trị giá NVL tồn tr- ớc lần nhập n} + \text{Trị giá NVL nhập lần n}}{\text{Số l- ợng NVL tồn tr- ớc lần} \\ \text{nhập n} + \text{Số l- ợng NVL nhập lần n}}$$

## **KẾT LUẬN**

Một lần nữa có thể khẳng định rằng kế toán nguyên vật liệu có một vị trí quan trọng, sử dụng nguyên vật liệu một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả là điều kiện để giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

Qua 6 tuần thực tập tại Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin, em đã nhận thấy rõ công tác kế toán nguyên vật liệu có vị trí đặc biệt quan trọng. Hạch toán nguyên vật liệu là công cụ đắc lực giúp lãnh đạo công ty nắm bắt được tình hình và chỉ đạo sản xuất. Chính vì vậy em đã mạnh dạn tìm hiểu và nghiên cứu thấy những mặt mạnh cần phát huy và những kiến nghị nhằm khắc phục những mặt yếu, góp phần nhằm hoàn thiện công tác kế toán nguyên vật liệu tại công ty. Cũng trong thời gian thực tập này em đã nhận thức được rằng lý luận phải gắn liền với thực tế, phải vận dụng linh hoạt những lý thuyết đã được học vào thực tiễn cho phù hợp với tình hình thực tế và từ quá trình thực tập này đã giúp em học được nhiều kinh nghiệm bổ ích cho sau này.

Do thời gian thực tập chưa lâu, nhận thức còn hạn chế nên dù đã cố gắng nhiều, song khóa luận của em còn rất nhiều hạn chế nhất định. Em rất mong sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo.

Em xin chân thành cảm ơn thầy giáo TS. Văn Bá Thanh cùng các anh chị phòng tài chính kế toán công ty đã giúp đỡ em hoàn thành khóa luận này.

***Hải phòng, ngày 5 tháng 7 năm 2011***

*Sinh viên*

Lưu Thị Thùy Dương

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Báo cáo tài chính chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán ( Ban hành theo quyết định số 15 của Bộ trưởng Bộ tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2006)
2. Hệ thống tài khoản sử dụng ( Ban hành theo quyết định số 15 của Bộ trưởng Bộ tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2006)
3. Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh, Trường ĐH Kinh tế quốc dân
4. Chuẩn mực kế toán số 02 “ Hàng tồn kho”
5. Giáo trình kế toán tài chính
6. Tài liệu sổ sách Công ty TNHH MTV than Nam Mẫu – Vinacomin.